

# TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU

បរិស្ថាន-កម្ពុជា

## BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án đầu tư:

**“TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU”**

Địa chỉ: Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa –  
Vũng Tàu

*(Báo cáo đã được hoàn chỉnh theo biên bản thông báo số 4765/STNMT-CCBVMT về việc ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án Trường đại học Bà Rịa Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu )*

**Vũng Tàu, tháng 08 năm 2022**

# TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU

បរិស័កសិស័ក

## BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án đầu tư:

“TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU”

Địa chỉ: Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa –  
Vũng Tàu

(Báo cáo đã được hoàn chỉnh theo biên bản thông báo số 4765/STNMT-CCBVMT về  
việc ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án Trường đại học  
Bà Rịa Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu)

CHỦ DỰ ÁN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
BÀ RỊA VŨNG TÀU



Nguyễn Thị Hoài Phương

CƠ QUAN TƯ VẤN

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH & ĐO ĐẠC  
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM  
GIAM ĐỐC



Dinh Tấn Châu

Vũng Tàu, tháng 08 năm 2022

**MỤC LỤC**

MỤC LỤC.....	i
Chương I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....	1
1. Tên chủ dự án đầu tư: Trường Đại Học Bà Rịa - Vũng Tàu.....	1
2. Tên dự án đầu tư: Trường Đại Học Bà Rịa - Vũng Tàu .....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:.....	3
3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....	3
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư .....	3
4.1. Cấp điện.....	5
4.2. Cấp nước .....	5
Chương II .....	8
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .....	8
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường .....	8
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường .....	9
Chương III.....	14
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....	14
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật:.....	14
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án: .....	16
2.1. Mô tả đặc điểm tự khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:.....	16
2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải : .....	20
2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước.....	21
3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án.....	21
3.1. Môi trường nước .....	21
3.2. Môi trường không khí.....	22
Chương IV.....	25
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....	25
1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư .....	25
1.1. Đánh giá, dự báo các tác động .....	25
1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	38
2. Đánh giá tác động và đề xuất biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	42
2.1. Đánh giá, dự báo các tác động: .....	42
2.1.1. Khí thải và tiếng ồn.....	42
2.1.2. Nước thải.....	42
2.1.3. Chất thải rắn .....	43
2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	44
2.2.1. Khí thải và tiếng ồn .....	44

3.	Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường .....	53
3.1.	<i>Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư</i> .....	53
3.2.	<i>Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục</i> .....	53
3.3.	<i>Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác</i> .....	53
3.4.	<i>Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường</i> .....	54
3.5.	<i>Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường</i> .....	54
3.5.1.	<i>Giai đoạn thi công xây dựng</i> .....	54
4.	Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo .....	55
	Chương IV.....	56
	<b>NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG</b> .....	56
1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	56
1.1.	<i>Nguồn phát sinh nước thải:</i> .....	56
1.2.	<i>Lưu lượng xả nước thải tối đa</i> .....	56
1.3.	<i>Dòng nước thải</i> .....	56
1.4.	<i>Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải</i> ....	56
1.5.	<i>Vị trí xả nước thải</i> .....	57
1.6.	<i>Phương thức xả nước thải</i> .....	57
	Chương V .....	58
	<b>KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN</b> .....	58
1.	Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư: .....	58
1.1.	<i>Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:</i> .....	58
1.2.	<i>Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình , thiết bị xử lý chất thải</i> .....	59
2.	Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. ....	60
2.1.	<i>Chương trình quan trắc môi trường định kỳ chất thải</i> .....	60
3.	Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm .....	61
	Chương VI.....	62
	<b>CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ</b> .....	62
	<i>PHỤ LỤC 1:</i> .....	63
	<b>VĂN BẢN PHÁP LÝ</b> .....	63
	<i>PHỤ LỤC 2:</i> .....	64
	<b>BẢN VẼ LIÊN QUAN</b> .....	64
	<i>PHỤ LỤC 3:</i> .....	65
	<b>KẾT QUẢ ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH</b> .....	65

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1. 1. Công suất hoạt động của dự án này.....	3
Bảng 1. 2: Bảng quy hoạch sử dụng đất.....	3
Bảng 1. 3: Bảng các hạng mục công trình .....	4
Bảng 1. 4. Lưu lượng cấp nước của từng công trình được tính toán .....	5
Bảng 1. 5. Hóa chất sử dụng .....	6
Bảng 2. 1: Kết quả phân tích môi trường nước mặt tại vị trí cầu Cửa Lấp.....	10
Bảng 2. 2: Kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận và nguồn thải .....	11
Bảng 4. 1.Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm (đơn vị tính: °C).....	16
Bảng 4. 2.ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI BÌNH QUÂN CÁC THÁNG TRONG NĂM .....	17
Bảng 4. 3.LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM (ĐƠN VỊ TÍNH: MM) .....	17
Bảng 4. 4.SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TRONG NĂM (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ).....	18
Bảng 4. 5. Kết quả phân tích môi trường nước mặt tại vị trí cầu Cửa Lấp.....	20
Bảng 4. 6. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại khu vực dự án.....	21
Bảng 4. 7. Kết quả phân tích chất lượng không khí Lần 1 .....	22
Bảng 4. 8. Kết quả phân tích chất lượng không khí Lần 2 .....	23
Bảng 4. 9. Kết quả phân tích chất lượng không khí Lần 3 .....	23
Bảng 4. 10. Nồng độ ô nhiễm do khói thải từ các phương tiện vận chuyển.....	27
Bảng 4. 11.Hệ số khuếch tán cho vùng nông thôn.....	28
Bảng 4. 12.Các máy móc thiết bị sử dụng trong hoạt động thi công xây dựng .....	29
Bảng 4. 13.Hệ số phát thải khí thải do động cơ thải ra .....	29
Bảng 4. 14.Nồng độ phát thải khí thải do máy móc thiết bị phát sinh.....	30
Bảng 4. 15. Các thiết bị máy móc của dự án.....	30
Bảng 4. 16.Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải trong giai đoạn xây dựng .....	32
Bảng 4. 17.Bảng nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng.....	32
Bảng 4. 18.Hệ số chảy tràn K .....	33
Bảng 4. 19. Định mức hao hụt vật liệu thi công .....	35
Bảng 4. 20.Danh mục CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng dự án .....	35
Bảng 4. 21.Mức ồn sinh ra từ hoạt động của thiết bị thi công .....	36
Bảng 4. 22. Tác động của tiếng ồn đối với sức khỏe con người.....	36
Bảng 4. 23.Mức gia tốc rung của một số thiết bị thi công .....	37
Bảng 4. 24: Tính toán lượng nước thải sinh hoạt phát sinh .....	43
Bảng 4. 25.Thành phần hóa học của bùn từ bể sinh học.....	44
Bảng 4. 26. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường .....	53
Bảng 4. 27. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải.....	53
Bảng 4. 28.Dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hàng năm cho các công trình xử lý môi trường.....	54
Bảng 5. 1.Giá trị giới hạn của các thông số trong nước thải.....	56
Bảng 6. 1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	58
Bảng 6. 2.Kế hoạch quan trắc chất thải.....	59
Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	60
Bảng 6. 4. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm.....	61

## **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1. 1: Hiện trạng tại khu vực dự án.....	15
Hình 1. 3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc.....	47
Hình 1. 4. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải .....	48
Hình 1. 5. Sơ đồ thu gom rác sinh hoạt tại dự án.....	51

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BRVT	Bà Rịa Vũng Tàu
BTNMT	Bộ Tài Nguyên và Môi Trường
BYT	Bộ y tế
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
KHKT	Khoa học kỹ thuật
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QLMT	Quản lý môi trường
SS	Chất rắn lơ lửng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLD	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
VOC	Cacbon hữu cơ bay hơi
VN	Việt Nam
XLNT	Xử lý nước thải
BTCT	Bê tông cốt thép
UBND	Ủy ban nhân dân
MBA	Máy biến áp

**Chương I**  
**THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**1. Tên chủ dự án đầu tư: Trường Đại Học Bà Rịa - Vũng Tàu**

- Địa chỉ văn phòng: Số 80 Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

- Bà: **PGS.TS Nguyễn Thị Hoài Phương** Chức vụ: **Quyền Hiệu trưởng**

Quyết định số 486/QĐ-BVU ngày 24/02/2022 của Hội đồng Trường Đại Học Bà Rịa - Vũng Tàu về việc bổ nhiệm quyền hiệu trưởng.

- Điện thoại: 0254.7305.456

- Quyết định thành lập trường số 27/2006/QĐ-TTg ngày 27/01/2006 do Thủ tướng chính phủ cấp.

Hiện tại Chủ dự án đã làm thủ tục xin phép điều chỉnh chủ trương đầu tư, hồ sơ đã nộp cho Sở KHĐT (theo giấy biên nhận hồ sơ số 2022.172/TTPVHCC ngày 08/08/2022) xem xét sớm giải quyết cấp chủ trương điều chỉnh cho Chủ dự án:

- Nội dung điều chỉnh chủ trương liên quan tới vấn đề tiến độ dự án bị lệch giữa Quyết định 3309/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp so với Quyết định phê duyệt 1/500 Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND thành phố Vũng Tàu. Theo đó Chủ dự án xin điều chỉnh tiến độ dự án là: hoàn thành và đưa toàn bộ dự án vào hoạt động trong 24 tháng kể từ ngày nhà đầu tư được bàn giao đất trên thực địa.

Lý do chậm tiến độ dự án so với chủ trương đầu tư là do Chủ đầu tư đã tạm ứng gần 200 tỷ đồng chuyển cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu để bồi thường giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên cho đến nay Chủ đầu tư chưa được giao đất, cho thuê đất để xin phép khởi công dự án.

**2. Tên dự án đầu tư: Trường Đại Học Bà Rịa - Vũng Tàu**

- **Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:** Đường 3/2, phường 11, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- **Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng:** Sở Xây dựng tỉnh BR-VT

- **Cơ quan phê duyệt giấy phép môi trường:** UBND tỉnh BR-VT;



Quyết định phê duyệt số 1481/QĐ-UBND ngày 01/07/2013 về phê duyệt đánh giá tác động môi trường của dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu tại đường 3/2, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Quyết định 3309/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND thành phố Vũng Tàu về Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

- Quy mô của dự án đầu tư: 959.000.000.000<sup>d</sup> (chín trăm năm mươi chín tỷ đồng).

Trong đó:

+ Vốn nhà đầu tư góp: 191.800.000.000<sup>d</sup> (một trăm chín mươi một tỷ tám trăm triệu đồng).

+ Vốn huy động: 767.200.000.000<sup>d</sup> (bảy trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm triệu đồng).

*Trong đó:*

- Chi phí xây dựng	616,098,400,000 đồng
- Chi phí quản lý dự án	9,216,832,064 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	26,038,559,000 đồng
- Chi phí khác	26,286,686,000 đồng
- Chi phí dự phòng	66,842,365,000 đồng
- Chi phí giải phóng mặt bằng	50,000,000,000 đồng
- Chi phí trang thiết bị	164,000,000,000 đồng

*Căn cứ theo mục a khoản 5 Điều 8 của luật 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019 về Luật đầu tư công thì dự án có vốn đầu tư >800 tỷ đồng thuộc lĩnh vực Y tế, văn hóa, giáo dục tiêu chí phân loại dự án nhóm A.*

*Căn cứ điểm a và b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và theo khoản 2 phụ lục IV của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định Dự án thuộc đối tượng làm giấy phép môi trường do dự án đầu tư nhóm II và thuộc nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Căn cứ theo văn bản số 3086/STNMT - CCBVMT ngày 23 tháng 05 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ý kiến hướng dẫn liên quan thủ tục môi trường đối với dự án Trường đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, tp. Vũng Tàu. Chủ dự án nhận thấy dự án thuộc đối tượng làm giấy phép môi trường.*

*Mẫu báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của dự án theo quy định tại Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP theo phụ lục IX “Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường”. Cơ sở xác định mẫu báo cáo theo phụ lục IX như sau:*

*- Dự án có phê duyệt ĐTM từ năm 2013 nhưng không triển khai xây dựng bất kỳ công trình nào, có nhiều nội dung đã được điều chỉnh thay đổi so với Quyết định*

3309/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Dự án không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường và hình thức báo cáo theo mẫu số IX theo quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

- Dự án phát sinh nước thải dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

#### 3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Quy mô đào tạo là 15.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (chia 02 ca học sáng/chiều) và 300 giáo viên. Sinh viên đi học chủ yếu bằng xe máy, xe bus. Do vậy lượng nhiên liệu sử dụng là xăng và dầu DO.

**Bảng 1. 1. Công suất hoạt động của dự án này**

STT	ĐỐI TƯỢNG DÙNG NƯỚC	CÔNG SUẤT CHỨA (người)	GHI CHÚ
1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Tổng sinh viên</b>	<b>7.500</b>	
	- Khối nhà học (15.000 sinh viên chia 02 ca học sáng/chiều)	7.500	
	- Khối hiệu bộ	300	
	- Căn tin	1.000	
	- Nhà thể thao	1.000	
	- Khu ký túc xá	3.000	
	- Khối hội trường	1.200	
<b>2</b>	<b>Tổng giáo viên</b>	<b>300</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>7.800 Người</b>	

(Nguồn: Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu)

#### Cơ cấu sử dụng đất được phân thành các loại sau:

- Đất xây dựng công trình: Tổng diện tích 40.840,0 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ chiếm 47,18%.
- Đất thể dục, thể thao: Tổng diện tích 17.870,0 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ chiếm 20,64%.
- Đất cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ: Tổng diện tích 14.620,0 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ chiếm 16,89%.
- Đất giao thông, bãi xe: Tổng diện tích 13.237,0 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ chiếm 15,29%.

**Bảng 1. 2: Bảng quy hoạch sử dụng đất**

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất xây dựng công trình</b>		<b>40.840,0</b>	<b>47,18</b>
	Đất khu hành chính, hội trường	HC	9.680,0	11,18
	Đất khối học, giảng	KH	21.950,0	25,36

	<i>đường, căn tin</i>			
	<i>Đất ký túc xá</i>	KTX	9.210,0	10,64
<b>2</b>	<b>Đất thể dục, thể thao</b>	TT	<b>17.870,0</b>	<b>20,64</b>
<b>3</b>	<b>Đất cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ</b>	CX	<b>14.620,0</b>	<b>16,89</b>
<b>4</b>	<b>Đất giao thông, bãi xe</b>		<b>13.237,0</b>	<b>15,29</b>
	<i>Đất giao thông</i>	GT	7.567,0	8,74
	<i>Đất bãi xe</i>	P	5.670,0	6,55
	<b>Tổng cộng</b>		<b>86.567,0</b>	<b>100,00</b>

**Phân khu chức năng**

- Đất xây dựng công trình, bao gồm: Khu hành chính và hội trường diện tích 9.680,0 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 41,2%, tầng cao từ 03-05 tầng (được xây dựng tận dụng địa hình đồi cát); Khôi học, giảng đường, căn tin diện tích 21.950,0 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 45,5%, tầng cao từ 04 - 14 tầng; Khu ký túc xá lưu trú và ở chuyên gia diện tích 9.210,0 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 42,1%, tầng cao 11 tầng.
- Đất thể dục, thể thao, bao gồm: Nhà thi đấu đa năng, tầng cao 02 tầng; Hồ bơi tiêu chuẩn Olympic; Sân bóng đá tiêu chuẩn Fifa; Sân tennis.
- Đất cây xanh, công viên trung tâm, bao gồm: công viên trung tâm và cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ.
- Đất giao thông và bãi xe, bao gồm: đất giao thông, diện tích 7.567,0 m<sup>2</sup> và bãi đậu xe, diện tích 5.670,0 m<sup>2</sup> và hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

**Bảng 1. 3: Bảng các hạng mục công trình**

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao
1	Đất khôi học	KH	21.950,0	9.978,0	45,5	14
2	Đất khu hành chính	HC	9.680,0	3.989,0	41,2	5
3	Đất thể thao	TT	17.870,0	3.838,0	21,5	2
4	Đất ký túc xá	KTX	9.210,0	3.874,0	42,1	11
5	Đất cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ	CX	14.620,0			
6	Đất giao thông	GT	7.567,0			
7	Đất bãi xe	P	5.670,0			
	<b>Tổng cộng</b>		<b>86.567,0</b>	<b>21.679,0</b>		

Mật độ xây dựng toàn khu tối đa  $25\% \leq 25\%$  và diện tích cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ toàn khu khoảng  $40,2\% \geq 40\%$  đảm bảo Tiêu chuẩn Việt Nam về quy hoạch Trường Đại học (Trường Đại học–TCVN 3981:1985).

Ghi chú: Mật độ xây dựng toàn khu  $25\% = 21.679 \text{m} \times 100 / 86.567,0 \text{m}$  và diện tích cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ toàn khu khoảng  $40,2\% = 34.800 \text{m}^2 \times 100 / 86.567,0 \text{m}^2$ .

### 3.2. Công nghệ sản xuất

Dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu hoạt động theo đúng quy định của sở giáo dục và đào tạo. Gồm hệ đào tạo trực tiếp và đào tạo từ xa, theo đúng quy trình: Tuyển sinh → Đào tạo → Chuẩn đầu ra → Tốt nghiệp.

### 3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu hình thành nhằm đáp ứng yêu cầu hiện nay của ngành giáo dục đào tạo là nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nâng cao nguồn nhân lực thông qua giảng dạy với đội ngũ giáo viên giỏi có kinh nghiệm, đào tạo các chuyên ngành chuyên sâu, mũi nhọn như: Logistics, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, Luật, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật công trình XD, ngoại ngữ,...Đảm bảo chất lượng đầu ra cho sinh viên, đáp ứng nguồn lao động trình độ cao cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng như toàn quốc.

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

### 4.1. Cấp điện

Khu dự án đã có lưới điện quốc gia qua các trục đường chính nên khá thuận tiện cho việc đấu nối hệ thống điện đến công trình xây dựng mới. Nguồn điện cấp cho toàn khu lấy từ lưới điện trung thế 22KV hiện hữu trên đường 3/2.

### 4.2. Cấp nước

Khu vực Dự án đã có các tuyến đường ống cấp thoát nước qua các trục đường chính. Nguồn nước cung cấp cho dự án lấy từ đường cấp nước của Công ty cổ phần cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu.

#### Nhu cầu sử dụng nước:

Học viên ước tính toán 15.000 người (chia làm 2 buổi học) và giảng viên khoảng 300 người.

- Cấp nước chữa cháy: Phải đảm bảo cho vị trí lấy nước (các trụ chữa cháy) với lưu lượng chữa cháy là 15 lít/s, số đám cháy xảy ra đồng thời là 01 đám cháy (Theo tiêu chuẩn QCVN 06:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình)

- Cấp nước dịch vụ công cộng (tưới cây, rửa đường) được tính thêm 10% cấp nước sinh hoạt (theo QCVN 01/2021/TT-BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy hoạch xây dựng).

- Cấp nước dự phòng được tính thêm <15% cấp nước sinh hoạt (theo QCVN 01/2021/TT-BXD).

+ Tính toán lượng nước dùng cho toàn dự án:

**Bảng 1. 4. Lưu lượng cấp nước của từng công trình được tính toán và thống kê**

STT	ĐỐI TƯỢNG DÙNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG NGƯỜI (người)	TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC (l/ng)	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	LƯU LƯỢNG NƯỚC TÍNH TOÁN (m <sup>3</sup> /ngày)
1	2	4	5		6

<b>1</b>	<b>Nước sinh hoạt(Q<sub>sh</sub>)</b>	<b>7.800</b>			<b>405</b>
-	Căn tin	1.000	15 lít/người	QCVN 01/2021/TT-BXD	<b>15</b>
-	Nước thải vệ sinh				<b>150</b>
	Nước cấp vệ sinh từ khối nhà học (15.000 sinh viên chia 02 ca học sáng/chiều)	7.500	15 lít/người	QCVN 01/2021/TT-BXD	112,5
	Nước cấp vệ sinh từ khối hiệu bộ	300	15 lít/người		4,5
	Nước cấp vệ sinh cho nhà thể thao	1.000	15 lít/người		15
	Nước cấp vệ sinh cho khối hội trường	1.200	15 lít/người		18
-	Khu ký túc xá	3.000	80 lít/người		<b>240</b>
<b>2</b>	Nước hoạt động phòng thí nghiệm (Q <sub>TN</sub> )				<b>0,5</b>
<b>3</b>	<b>Tưới cây, rửa đường (%Q<sub>sh</sub>)</b>		8%	QCVN 01/2021/TT-BXD	<b>32,4</b>
<b>4</b>	<b>Dự phòng (% Q<sub>sh</sub>)</b>		10%		<b>40,5</b>
<b>5</b>	<b>Chữa cháy</b>		20 l/s	QCXDVN 06:2021/BXD	<b>216</b>
<b>Qc(*)</b>					<b>437,9</b>

(Nguồn: Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu)

**Ghi chú:**

(\*): Tổng lượng nước sử dụng cần cấp cho sinh hoạt và tưới cây (Q<sub>c</sub>)

$$Q_C = Q_{SH} + Q_{TN} + Q_{TC} = 405 + 0,5 + 32,4 = 437,9 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

**Hóa chất sử dụng**

**Bảng 1. 5. Hóa chất sử dụng**

<b>Tên hóa chất</b>	<b>Thành phần hóa học, tính chất vật lý</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Quy cách lưu chứa</b>	<b>Số lượng sử dụng /năm</b>	<b>Xuất xứ</b>
<b>I.</b>	<b>Hóa chất sử dụng cho phòng thí nghiệm</b>				
<b>Sodium Chloride</b>	Clorua natri là thành phần chính trong muối ăn, nó được sử dụng phổ biến như là đồ gia vị và chất bảo quản thực phẩm.	Kg/năm	16 kg/ thùng	5	Việt Nam
<b>Potassium Iodide</b>	Là 1 loại muối có công thức hóa học KI	Kg/năm	1 kg / chai	3	Việt Nam

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Trường Đại Học Bà Rịa – Vũng Tàu**

<b>Acid sulfuric H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub></b>	Tính ăn mòn và hấp thụ nước mạnh	Kg/năm	1 kg / chai	2	Việt Nam
<b>Cu</b>	Đồng là kim loại dẻo có độ dẫn điện và dẫn nhiệt cao	Kg/năm	1 kg / chai	1	Việt Nam
<b>zn</b>	Kẽm kim loại cứng và giòn ở hầu hết cấp nhiệt độ nhưng trở nên dễ uốn từ 100 đến 150 °C	Kg/năm	1 kg / chai	1	Việt Nam
<b>Pb</b>	Chì là một kim loại mềm, nặng, độc hại và có thể tạo hình	Kg/năm	1 kg / chai	1	Việt Nam
<b>NaOH</b>	chất rắn màu trắng dạng viên, vảy hoặc hạt ở dạng dung dịch bão hòa 50%			5	Việt Nam
<b>II.</b>	<b><i>Hóa chất dùng tẩy rửa vệ sinh</i></b>				
<b>CH614</b>	Tẩy những vết bẩn lâu ngày trên bề mặt sàn	Lít/năm	1 lít/chai	32	Việt Nam

(Nguồn: Trường Đại Học Bà Rịa – Vũng Tàu)

**Chương II**  
**SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU**  
**TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

**1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

- Văn bản số 3160/UB.VP ngày 14 tháng 9 năm 2000 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc chủ trương và địa điểm xây dựng mới Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Quyết định phê duyệt số 1481/QĐ-UBND ngày 01/07/2013 về phê duyệt đánh giá tác động môi trường của dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu tại đường 3/2, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
- Quyết định 3309/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Văn bản số 12099/UBND-VP ngày 21 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc cập nhật khu đất dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu vào đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc Vũng Tàu;
- Căn cứ Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND thành phố Vũng Tàu Ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;
- Dự án Trường Đại Học Bà Rịa - Vũng Tàu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500. Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu đã được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phản hồi về thủ tục cho thuê đất dự án tại công văn số 4572/STNMT – CCQLĐĐ ngày 12 tháng 07 năm 2021. Khu đất thực hiện dự án có tổng diện tích 86.567 m<sup>2</sup>, theo công văn số 5095/UBND-TNMT ngày 20 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc bổ sung xác nhận đất sạch trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu. Theo đó UBND thành phố Vũng Tàu đã ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho 35 hộ dân. Tương ứng với 84.879,10 m<sup>2</sup>/86.567 m<sup>2</sup> đất thu hồi toàn dự án (đạt 98%) gồm:

- 57.348,87 m<sup>2</sup> là diện tích đất sạch các hộ dân, đơn vị đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố quản lý đạt 66,2% đất thu hồi cho toàn dự án (trong đó có 1.687,7 m<sup>2</sup> là đất giao thông, kênh, mương do nhà nước quản lý).

- 29.217,93 m<sup>2</sup> là diện tích đất mà các hộ dân chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

Theo Quy tích đất mà các hộ dân chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố quản lý đạt 66,2% đất thu hồi cho toàn dự án (trong đó có 1.687,7 m<sup>2</sup> Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo Điều 1 tại Quyết định này chỉ ra diện tích đất rừng phòng hộ của toàn thành phố đến năm 2015 là 1.959,30 ha phần diện tích đất phòng hộ này được giữ nguyên, không có điều chỉnh vào năm 2020.

Như vậy dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu không có đất rừng phòng hộ, việc xây dựng dự án hoàn toàn phù hợp với chủ trương quy hoạch của thành phố và của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Trong khu vực dự án không có suối đi ngang qua, khu vực Dự án đã có các tuyến đường ống cấp thoát nước qua các trục đường chính. Do vậy, hệ thống cấp thoát nước của công trình xây dựng rất thuận lợi để đầu nối vào hệ thống chung của thành phố, sau đó đổ ra Rạch Cửa Lấp.

Căn cứ theo phụ lục 2 nghị định 08/2022/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 21/04/2022 quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Do nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là Rạch Cửa Lấp thuộc phân vùng nước thải vào hệ thống Sông Dinh, theo quy định điều kiện nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận được xử lý đạt cột B, hệ số Kq = 0,9. Nước thải phát sinh từ dự án sau khi được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án 450 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT loại B sẽ được thu gom theo tuyến thoát nước thải tập chung của thành phố nằm trên đường 3/2. Như vậy nước thải sau xử lý của dự án phù hợp với quy định phân vùng nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

## **2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Khu vực Cửa Lấp, nơi giáp ranh giữa TP Vũng Tàu và huyện Long Điền (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), là một nhánh của sông Dinh, chảy qua TP Bà Rịa, TP Vũng Tàu, huyện Long Điền rồi đổ ra biển.

Hiện nay, còn 85 cơ sở còn hoạt động và đều đã có đầu tư xử lý nước thải (trước đây có 131 cơ sở). Các Cảng cá tại khu vực Cửa Lấp (Cảng Hưng Thái, Phước Hiệp và Phước Tĩnh) đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải. Do vậy nguồn nước



mặt tại khu vực Cửa Lấp đã được tăng cường kiểm soát chặt chẽ, giảm thiểu được ô nhiễm đáng kể.

Nước thải phát sinh từ dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu sau khi được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án 450 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT loại B sẽ được thu gom theo tuyến thoát nước thải tập chung của thành phố nằm trên đường 3/2.

**2.1.1. Chất lượng nguồn tiếp nhận**

**Bảng 2. 1: Kết quả phân tích môi trường nước mặt tại vị trí cầu Cửa Lấp**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả NM2				QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B2)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	DO <sup>(*)</sup>	mg/l	TCVN 7325:2016	7,1	7,4	7,5	7,3	≥4
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,2	7,6	7,3	5,5 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/l	TCVN 6001-1:2008	6,4	6,5	6,6	6,5	25
4	Amoni <sup>(#)</sup>	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -B&F:2017	0,76	0,76	0,74	0,75	0,9
5	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	1,24	1,32	1,25	0,85	15
6	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,14	0,26	0,16	0,19	0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	2,4	2,4	2,2	2,33	1
8	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	0,05
9	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	23 x 10 <sup>2</sup>	23 x 10 <sup>2</sup>	26 x 10 <sup>2</sup>	24 x 10 <sup>2</sup>	10.000

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas;

Nhận xét:

- Chất lượng nước mặt tại cầu Cửa Lấp tại thời điểm giám sát cho thấy có thông số Tổng dầu mỡ vượt quy chuẩn cho phép của cột B2 đối với QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Những thông số còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

**2.1.2. Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước**

Nước thải phát sinh từ dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu sau khi được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án 480 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT loại B sẽ được thu gom được thu gom theo tuyến thoát nước thải tập chung của thành phố nằm trên đường 3/2, cuối cùng nước thải vào Sông Cửa Lấp. Như vậy với lưu lượng thải  $Q_t = 450 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} = 0,0052\text{m}^3/\text{s}$ . Lưu

lượng nguồn nước tiếp nhận tại đoạn sông tiếp nhận nước thải là  $Q_s \approx 5\text{m}^3/\text{s}$ . Chọn hệ số an toàn là  $F=0,5$ .

Kết quả phân tích chất lượng ô nhiễm có trong nguồn nước thải của dự án và nguồn nước tiếp nhận như sau:

**Bảng 2. 2: Kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận và nguồn thải**

STT	Thông số	Nồng độ	
		Nguồn nước tiếp nhận	Nguồn thải tính theo giới hạn 14:2008/BTNMT loại B (Cs)
1	Amoni	0,75	10
2	Nitrat	0,85	50
3	BOD5	6,5	50
4	Phosphat	0,19	10
5	Coliform	2.400	5.000

**Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước**

Do nguồn nước đang đánh giá được xác định theo Quy chuẩn chất lượng nước mặt (QCVN 08:2008/BTNMT, loại B<sub>2</sub>- đối với nước mặt dùng cho mục đích khác, không làm nguồn cung cấp cho nước sinh hoạt)

STT	Thông số	Giá trị giới hạn = $C_{tc}$ (mg/l)
1	Amoni	<b>0,9</b>
2	Nitrat	<b>15</b>
3	BOD5	<b>25</b>
4	Phosphat	<b>0,5</b>
5	Coliform	<b>10.000</b>

- Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa:

$$L_{td} = (Q_s + Q_t) * C_{tc} * 86,4$$

**86,4:** Là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ  $(\text{m}^3/\text{s}) * (\text{mg}/\text{l})$  sang  $(\text{kg}/\text{ngày})$

Ta có tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

STT	Thông số	$(Q_s + Q_t) \text{ m}^3/\text{s}$	$C_{tc}$ (mg/l)	$L_{td}$ (kg/ngày)
1	Amoni	5,0052	<b>0,9</b>	389,204
2	Nitrat	5,0052	<b>15</b>	6.486,739
3	BOD5	5,0052	<b>25</b>	10.811,232
4	Phosphat	5,0052	<b>0,5</b>	216,225

STT	Thông số	$(Q_s + Q_t) \text{ m}^3/\text{s}$	$C_{tc} \text{ (mg/l)}$	$L_{td} \text{ (kg/ngày)}$
5	Coliform	5,0052	<b>10.000</b>	4.324.492,800

• Áp dụng CT tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận:

$$L_n = Q_s * C_s * 86,4$$

Ta có tải lượng ô nhiễm của các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

STT	Thông số	$Q_s \text{ m}^3/\text{s}$	$C_s \text{ (mg/l)}$	$L_n \text{ (kg/ngày)}$
1	Amoni	5	10	50
2	Nitrat	5	50	250
3	BOD5	5	50	250
4	Phosphat	5	10	50
5	Coliform	5	5000	25.000

• Áp dụng CT tính toán tải lượng ô nhiễm từ nguồn xả đưa vào nguồn nước:

$$L_t = Q_t * C_t * 86,4$$

Ta có tải lượng các chất ô nhiễm trên từ Dự án đưa vào nguồn nước lần lượt như sau

STT	Thông số	$Q_t \text{ m}^3/\text{s}$	$C_t \text{ (mg/l)}$	$L_t \text{ (kg/ngày)}$
1	Amoni	0,0052	0,75	0,337
2	Nitrat	0,0052	0,85	0,382
3	BOD5	0,0052	6,5	2,920
4	Phosphat	0,0052	0,19	0,085
5	Coliform	0,0052	2.400	1.078,272

• Áp dụng công thức tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể :

$$L_{tn} = (L_{td} - L_n - L_t) * F_s$$

Ta có khả năng tiếp nhận của nguồn nước sau khi tiếp nhận nước thải từ Dự án đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt là:

STT	Thông số	$L_{tn} \text{ (kg/ngày)}$
1	Amoni	169,433
2	Nitrat	3.118,179
3	BOD5	5.279,156

4	Phosphat	83,069
5	Coliform	2.161.695

Từ các giá trị trên cho thấy: các chất ô nhiễm có trong nước thải của Dự án như Amoni, Nitrat, BOD<sub>5</sub>, Phosphat, Coliform... có  $L_{tn} > 0$  nên nguồn nước (Sông Cửa Lấp) vẫn có khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Như vậy nguồn nước Sông Cửa Lấp vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với các thông số: Amoni, Nitrat, BOD<sub>5</sub>, Phosphat, Coliform...

### **Chương III**

## **ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

### **1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật:**

Khu vực Cửa Lấp, nơi giáp ranh giữa TP Vũng Tàu và huyện Long Điền (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), là một nhánh của sông Dinh, chảy qua TP Bà Rịa, TP Vũng Tàu, huyện Long Điền rồi đổ ra biển. Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu – giai đoạn 2016-2020 cho thấy:

Kết quả quan trắc chất lượng sông Cửa Lấp khá tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị đạt quy chuẩn cho phép hoặc vượt quy chuẩn cho phép với tỷ lệ rất thấp. Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI) trong 3 năm gần đây từ 2017-2020 trên sông Cửa Lấp cho thấy chất lượng nước không ổn định qua các năm, năm 2019 chất lượng tương đối tốt hơn 2 năm trước đó. Thống kê, kết quả chỉ số chất lượng nước (WQI) trên sông Cửa Lấp cho thấy có 73,8% - 89,3% giá trị WQI từ 51-75 (chất lượng nước ở mức trung bình); có 0%-4,8% giá trị WQI từ 26-50 (chất lượng nước ở mức từ xấu đến kém). Những vị trí có giá trị WQI thấp chủ yếu là do bị ô nhiễm cục bộ vi sinh (Coliform) hoặc dinh dưỡng (N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>).

Tỉnh đã chỉ đạo triển khai các giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại khu vực đã được cải thiện. Cụ thể theo báo cáo số 228-BC/TU ngày 02/03/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa – Vũng Tàu ghi nhận: Khu vực Cửa Lấp đã được tăng cường kiểm soát chặt chẽ, không để phát sinh thêm cơ sở mới. Hiện nay, còn 85 cơ sở còn hoạt động và đều đã có đầu tư xử lý nước thải (trước đây có 131 cơ sở). Các Cảng cá tại khu vực Cửa Lấp (Cảng Hưng Thái, Phước Hiệp và Phước Tĩnh) đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

Tài nguyên sinh vật tại khu vực dự án:

Thực vật: Tại khu vực dự án chủ yếu là đất trồng, đất cát. Vì thế chỉ có một số loài thực vật trên cạn như: dừa, cỏ dại, bạch đàn,...

Động vật: Một số loài động vật trên cạn như: rắn, kiến, ếch, chim sẻ,...

Trong vòng bán kính 500 m, khu vực dự án không có vườn quốc gia, công trình lịch sử, những vùng nhạy cảm môi trường.

Trong khu vực dự án không có suối đi ngang qua, khu vực dự án đã có các tuyến đường ống cấp thoát nước qua các trục đường chính. Do vậy, hệ thống cấp thoát nước của công trình xây dựng rất thuận lợi để đầu nối vào hệ thống chung của thành phố, sau đó đổ ra Rạch Cửa Lấp.

Theo Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Vũng

Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo Điều 1 tại Quyết định này chỉ ra diện tích đất rừng phòng hộ của toàn thành phố đến năm 2015 là 1.959,30 ha phần diện tích đất phòng hộ này được giữ nguyên, không có điều chỉnh vào năm 2020.

Như vậy dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu không có đất rừng phòng hộ, việc xây dựng dự án hoàn toàn phù hợp với chủ trương quy hoạch của thành phố và của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.



**Hình 1. 1: Hiện trạng tại khu vực dự án**

**2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:**

**2.1. Mô tả đặc điểm tự khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:**

Khu vực Cửa Lấp, nơi giáp ranh giữa TP Vũng Tàu và huyện Long Điền (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), là một nhánh của sông Dinh, chảy qua TP Bà Rịa, TP Vũng Tàu, huyện Long Điền rồi đổ ra biển.

**a. Đặc điểm khí tượng**

**✚ Nhiệt độ không khí**

Nhìn chung nhiệt độ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dao động tương đối lớn. Nhiệt độ cao nhất khoảng 30,70<sup>0</sup>C (tháng 5/2016) và nhiệt độ thấp nhất khoảng 25,10<sup>0</sup>C (tháng 1/2015). Khí hậu Bà Rịa - Vũng Tàu nhìn chung mát mẻ, rất phù hợp với du lịch, thuận lợi cho phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày. Nhiệt độ trung bình năm: 27,97<sup>0</sup>C.

**Bảng 4. 1. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm (đơn vị tính: <sup>0</sup>C)**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
Tháng 1	25,10	27,60	26,70	26,50	26,80
Tháng 2	25,20	27,00	26,40	26,10	27,30
Tháng 3	27,70	27,50	27,50	27,60	28,40
Tháng 4	29,00	29,60	29,20	28,70	30,0
Tháng 5	30,30	30,70	29,50	29,80	29,90
Tháng 6	29,20	28,90	28,80	28,50	29,30
Tháng 7	28,80	28,90	27,90	28,10	28,30
Tháng 8	28,90	28,70	28,40	28,10	28,20
Tháng 9	27,70	28,20	27,90	28,10	28,20
Tháng 10	28,40	27,40	27,80	28,2	29,0
Tháng 11	28,80	27,10	27,90	27,8	27,4
Tháng 12	27,80	26,30	27,80	27,60	26,10
<b>Cả năm</b>	<b>28,08</b>	<b>28,16</b>	<b>27,97</b>	<b>27,90</b>	<b>28,20</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh BR-VT xuất bản năm 2020.*

**✚ Độ ẩm không khí**

Độ ẩm không khí thay đổi theo mùa và vùng. Độ ẩm trung bình năm 2017 là 79 % (độ ẩm trung bình tháng cao nhất là 82% (tháng 8) và tháng có độ ẩm thấp nhất là 72% (tháng 2).

**Bảng 4. 2.ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI BÌNH QUÂN CÁC THÁNG TRONG NĂM (ĐƠN VỊ TÍNH: %)**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
Tháng 1	77	76	77	79	74
Tháng 2	78	72	76	74	75
Tháng 3	74	75	74	76	75
Tháng 4	75	74	74	76	73
Tháng 5	74	73	78	77	77
Tháng 6	79	78	80	79	77
Tháng 7	80	79	82	80	80
Tháng 8	79	80	82	79	81
Tháng 9	77	81	80	81	79
Tháng 10	79	85	81	79	75
Tháng 11	75	80	77	78	79
Tháng 12	74	81	76	79	76
<b>Cả năm</b>	<b>77</b>	<b>78</b>	<b>79</b>	<b>78</b>	<b>77</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh BR-VT xuất bản năm 2020.*

#### **🌧 Chế độ mưa**

Khu vực dự án nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Khí hậu chia thành hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến 11. Mưa nhiều tập trung vào 7 tháng mùa mưa, chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm và 10% tổng lượng mưa tập trung vào mùa khô là các tháng còn lại trong năm. Khu vực Dự án nằm trong khu vực vành đai phía Nam, thuộc vùng có lượng mưa và số ngày mưa thấp nhất trong toàn tỉnh. Lượng mưa trung bình năm 2019: 1.067,90mm.

Trong năm lượng mưa trong mùa mưa là chủ yếu, chiếm khoảng 90% lượng mưa hàng năm và tập trung từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa trung bình là 57-258 mm/tháng.

**Bảng 4. 3.LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM (ĐƠN VỊ TÍNH: MM)**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
Tháng 1	2,5	-	109,6	7,3	4,4
Tháng 2	-	-	35,5	-	-
Tháng 3	-	-	-	2,4	-



Tháng 4	13,8	-	43,5	1,2	8,6
Tháng 5	100,3	82,6	169,9	163,6	96,5
Tháng 6	253,5	211,2	354,9	222,9	199,6
Tháng 7	302,1	136,8	224,4	180,8	149,4
Tháng 8	194,6	226,7	166,7	168,6	225,1
Tháng 9	161,5	158,6	200,9	334,9	158,3
Tháng 10	241,3	373,7	362,2	232,0	80,3
Tháng 11	51,0	135,4	51,6	234,3	145,7
Tháng 12	7,3	33,8	18,9	23,3	-
<b>Cả năm</b>	<b>1.327,9</b>	<b>1.358,8</b>	<b>1.738,1</b>	<b>1.571,3</b>	<b>1.067,9</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh BR-VT xuất bản năm 2020.*

**🌈 Gió và hướng gió**

Có 3 chế độ gió điển hình tại khu vực nghiên cứu:

- Gió Bắc và Đông Bắc xuất hiện vào đầu mùa khô có tốc độ 1 - 5m/s;
- Gió chướng xuất hiện vào mùa khô có tốc độ 4 - 5m/s;
- Gió Tây và Tây Nam có tốc độ 3 - 4 m/s thường xuất hiện vào mùa mưa.

Khu vực nghiên cứu cũng như toàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ít bị ảnh hưởng của bão lớn nhưng chịu ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới. Tần suất bão là 5-10% (20 năm có một trận bão vừa và 100 năm có một trận bão lớn).

**🌈 Bức xạ mặt trời**

Chế độ nắng trong khu vực này được phân chia theo hai mùa rõ rệt, tổng số giờ nắng vào mùa khô cao hơn nhiều so với tổng số giờ nắng trong mùa mưa. Số giờ nắng trung bình trong năm 2019 là 2.814 giờ, tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng 4 (300 giờ) và tháng có số giờ nắng thấp nhất là 175 giờ (tháng 9).

**Bảng 4. 4.SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TRONG NĂM (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
Tháng 1	216	273	183	176	236
Tháng 2	254	254	212	241	259
Tháng 3	299	296	286	282	298
Tháng 4	295	298	288	296	300
Tháng 5	282	240	239	239	258
Tháng 6	203	195	200	196	200
Tháng 7	205	240	187	191	205

Tháng 8	260	220	234	182	203
Tháng 9	210	213	225	205	175
Tháng 10	228	135	149	220	246
Tháng 11	246	214	180	195	201
Tháng 12	225	108	198	170	231
<b>Cả năm</b>	<b>2.923</b>	<b>2.689</b>	<b>2.583</b>	<b>2.594</b>	<b>2.814</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh BR-VT xuất bản năm 2020.*

**b. Điều kiện thủy văn:**

Điều kiện thủy văn hệ thống sông trên địa phận tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nói chung và trong khu vực Dự án nói riêng như sau:

**Đặc trưng sông Dinh**

- + Sông Dinh: phần chảy qua địa phận Bà Rịa – Vũng Tàu dài 30 km.

**Đặc trưng chế độ thủy triều**

Khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông với biên độ lớn (3 – 4 m). Trong một ngày nước lên hai lần, xuống hai lần tạo ra dòng chảy hai chiều.

- Mức nước trung bình hàng năm: 240 – 272 cm.
- Mức nước cao nhất hàng năm: 404 – 443 cm.
- Mức nước thấp nhất hàng năm: -47 – 5 cm.

**Đặc trưng chế độ dòng chảy trong vịnh Gành Rái, ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu và vùng phụ cận**

Dòng chảy trong vùng nghiên cứu mang quy luật bán nhật triều không đều, trong một ngày đêm có 4 lần đổi hướng dòng. Dòng triều chiếm khoảng 90% độ lớn dòng tổng cộng, còn dòng dư khoảng 10%.

-Tại khu vực trong vịnh Gành Rái, Sao Mai - Bến Đình, dòng chảy mang tính chất gần như thuận nghịch, dòng chảy vào gần như dòng chảy ra.

-Tại khu vực ven bờ Cần Giờ, dòng chảy mang tính chất thuận nghịch và sóng sông với bờ. Khi dòng triều lên, dòng chảy có hướng từ Đồng Hòa đến mũi cần Giờ và khi triều rút thì ngược lại.

-Sự tắt dần của vận tốc theo phương thẳng đứng xảy ra chậm chạp, mang tính chất của dòng triều trong biển nông, hướng chảy tầng đáy và tầng mặt sai khác nhau không đáng kể, trừ một vài trường hợp như trong luồng tàu vào cửa sông Cái Mép luôn luôn

tồn tại dòng chảy vào ở dưới tầng 15 - 20m do kết quả của sự phản xạ của dòng chảy ra lên bãi cát ngầm cửa sông.

-Trục dòng chảy chủ yếu hướng theo đường thẳng sâu ở trong vịnh. Trong sông, trục dòng chảy hướng theo trục dòng sông và hướng của vạch bờ.

Đặc trưng dòng chảy tại khu vực sông Dinh – Bến Đình:

Tại khu vực Bến Đình, dòng chảy vào có hướng Đông - Đông Bắc với tốc độ khoảng 30 - 60 cm/s, và hướng Đông - Đông Nam với tốc độ khoảng 30 – 74 cm/s.

- Tại tiền cảng trên sông Dinh, dòng chảy vào có hướng Đông Bắc, tốc độ cực đại khoảng 120 cm/s. Dòng chảy ra có hướng Tây Nam tốc độ cực đại lớn hơn 120 cm/s.

## 2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải :

Để đánh giá chất lượng nguồn nước tiếp nhận chủ dự án phối hợp với Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam lấy mẫu phân tích nước mặt cho kết quả như sau:

Vị trí lấy mẫu:

NM2: Nước sông tại vị trí cầu Cửa Lấp

Thời gian lấy mẫu: Lần 1 (15/10/2021); Lần 2 (20/04/2022); Lần 3 (28/04/2022)

**Bảng 4. 5. Kết quả phân tích môi trường nước mặt tại vị trí cầu Cửa Lấp**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả NM2			QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B2)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	DO <sup>(*)</sup>	mg/l	TCVN 7325:2016	7,1	7,4	7,5	≥4
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,2	7,6	5,5 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/l	TCVN 6001-1:2008	6,4	6,5	6,6	25
4	Amoni <sup>(#)</sup>	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -B&F:2017	0,76	0,76	0,74	0,9
5	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	1,24	1,32	1,25	15
6	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,14	0,26	0,16	0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	2,4	2,4	2,2	1
8	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	< 0,003	< 0,003	< 0,003	0,05
9	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	23 x 10 <sup>2</sup>	23 x 10 <sup>2</sup>	26 x 10 <sup>2</sup>	10.000

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas;

Nhận xét:

- Chất lượng nước mặt tại cầu Cửa Lấp tại thời điểm giám sát cho thấy có thông số Tổng dầu mỡ vượt quy chuẩn cho phép của cột B2 đối với QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Những thông số còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

### **2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải**

Sông Cửa Lấp chính là một nhánh của sông Dinh, chảy qua TP. Bà Rịa, TP. Vũng Tàu, huyện Long Điền rồi đổ ra biển. Sông Cửa Lấp chứa đựng lượng lớn phù sa, góp phần quan trọng trong đời sống lẫn sản xuất cho người sinh sống ven sông. Đối với người dân ở TP. Vũng Tàu và huyện Long Điền thì Sông Cửa Lấp phục vụ cho việc nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

Khu vực Cửa Lấp trước đây có 131 cơ sở chế biến hải sản hoạt động đã được thống kê và đưa vào danh sách năm 2018. UBND tỉnh đã giao UBND huyện Long Điền, TP Vũng Tàu kiểm soát chặt chẽ. Cụ thể theo báo cáo số 228-BC/TU ngày 02/03/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa – Vũng Tàu ghi nhận: Khu vực Cửa Lấp đã được tăng cường kiểm soát chặt chẽ, không để phát sinh thêm cơ sở mới. Hiện nay, còn 85 cơ sở còn hoạt động và đều đã có đầu tư xử lý nước thải (trước đây có 131 cơ sở). Các Cảng cá tại khu vực Cửa Lấp (Cảng Hưng Thái, Phước Hiệp và Phước Tinh) đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

Kết quả quan trắc chất lượng sông Cửa Lấp khá tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị đạt quy chuẩn cho phép hoặc vượt quy chuẩn cho phép với tỷ lệ rất thấp.

### **3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án**

#### **3.1. Môi trường nước**

Vi trí lấy mẫu:

NM1: Tại kênh thoát nước hiện hữu giáp khu vực dự án (Kênh đồng sát 3)

Thời gian lấy mẫu: Lần 1 (15/10/2021); Lần 2 (20/04/2022); Lần 3 (28/04/2022)

**Bảng 4. 6. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại khu vực dự án**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả NM1			QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B1)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,6	6,7	<b>5,5 - 9</b>
2	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO2-.B:2017	< 0,003	< 0,003	< 0,003	<b>0,05</b>
3	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	1,12	1,24	1,15	<b>10</b>

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả NM1			QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B1)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	
4	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,38	0,36	0,36	<b>0,3</b>
5	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	1,22	1,1	1,2	<b>1</b>
6	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	6,5 x 10 <sup>3</sup>	6,2 x 10 <sup>3</sup>	7,5 x 10 <sup>3</sup>	<b>7.500</b>

**Ghi chú:**

- QCVN 08-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

**Nhận xét:**

- Tại thời điểm tiến hành giám sát, chất lượng nước mặt tại kênh thoát nước hiện hữu tiếp giáp khu vực dự án có thông số Phosphat vượt quy chuẩn cho phép của cột B1 đối với QCVN 08-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Những thông số còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

**3.2. Môi trường không khí**

**Vị trí lấy mẫu:**

-XQ01: Không khí cuối hướng gió về phía Tây Nam cách dự án 50 m

-XQ02: Không khí Khu vực trung tâm dự án.

-XQ03: Không khí tại công vào dự án

**Thời gian lấy mẫu:** Lần 1 (15/10/2021); Lần 2 (20/04/2022); Lần 3 (28/04/2022)

**Bảng 4. 7. Kết quả phân tích chất lượng không khí Lần 1**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả			QCVN 05:2013/ BTNMT
				XQ01	XQ02	XQ03	
<b>Vì khí hậu</b>							
1	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2012/ BTNMT	29,8	30,2	29,8	-
2	Độ ẩm không khí	%	QCVN46:2012/ BTNMT	75,6	69,0	69,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN46:2012/ BTNMT	0,68	0,69	0,78	-
<b>Chất lượng không khí</b>							
4	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	0,24	0,32	0,28	<b>0,35</b>
5	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	0,16	0,14	0,15	<b>0,2</b>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	HD24-LM-CO	< 4,5	< 4,5	< 4,5	<b>30</b>
7	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	0,012	0,014	0,014	<b>0,3</b>
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,2	65,8	63,5	<b>70<sup>(a)</sup></b>

(Nguồn: Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam)

**Bảng 4. 8. Kết quả phân tích chất lượng không khí Lần 2**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả			QCVN 05:2013/ BTNMT
				XQ01	XQ02	XQ03	
<b><i>Vi khí hậu</i></b>							
1	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2012/BTNMT	29,2	29,8	29,2	-
2	Độ ẩm không khí	%	QCVN46:2012/BTNMT	77,4	73,0	72,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN46:2012/BTNMT	0,68	0,72	0,74	-
<b><i>Chất lượng không khí</i></b>							
4	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	0,28	0,36	0,32	<b>0,35</b>
5	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	0,14	0,14	0,16	<b>0,2</b>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	HD24-LM-CO	< 4,5	< 4,5	< 4,5	<b>30</b>
7	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	0,011	0,012	0,018	<b>0,3</b>
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,4	65,2	62,5	<b>70<sup>(a)</sup></b>

(Nguồn: Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam)

**Bảng 4. 9. Kết quả phân tích chất lượng không khí Lần 3**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả			QCVN 05:2013/ BTNMT
				XQ01	XQ02	XQ03	
<b><i>Vi khí hậu</i></b>							
1	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2012/BTNMT	29,4	30,0	29,6	-
2	Độ ẩm không khí	%	QCVN46:2012/BTNMT	77,5	72,0	71,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN46:2012/BTNMT	0,69	0,71	0,75	-
<b><i>Chất lượng không khí</i></b>							
4	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	0,26	0,35	0,29	<b>0,35</b>
5	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	0,12	0,15	0,16	<b>0,2</b>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	HD24-LM-CO	< 4,5	< 4,5	< 4,5	<b>30</b>
7	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	0,012	0,014	0,014	<b>0,3</b>
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	64,4	65,8	62,6	<b>70<sup>(a)</sup></b>

(Nguồn: Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam)

**Ghi chú:**

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- (a): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực bên ngoài.

**✦ Nhận xét:**

Kết quả phân tích chất lượng không khí cho thấy tất cả các thông số quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực dự án đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

**Chương IV**

**ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư**

**1.1. Đánh giá, dự báo các tác động**

**1.1.1. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất**

Căn cứ văn số 5095/UBND-TNMT ngày 20 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc bổ sung xác nhận đất sạch trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu.

Căn cứ Báo cáo số 1573/BC-PTQĐ ngày 09/07/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố về thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu, nay UBND thành phố bổ sung xác nhận đất sạch Dự án, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 86.567 m<sup>2</sup>
- Tổng số hộ dân, đơn vị có đất bị thu hồi: 35 hộ dân, đơn vị
- UBND thành phố đã ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ dân, đơn vị, với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 157.019.786.120 đồng; tương ứng với 84.879,10 m<sup>2</sup>/86.567 m<sup>2</sup> đất thu hồi toàn dự án (đạt 98%).

Quá trình thu hồi và đền bù không xảy ra tranh chấp, do vậy việc chiếm dụng đất cho dự án hoàn toàn phù hợp với chủ trương, chính sách.

Dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu không có đất rừng phòng hộ, việc xây dựng dự án hoàn toàn phù hợp với chủ trương quy hoạch của thành phố và của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

**1.1.2. Đánh giá công tác đền bù và giải phóng mặt bằng**

- Khu đất thực hiện dự án có tổng diện tích 86.567 m<sup>2</sup>, theo công văn số 5095/UBND-TNMT ngày 20 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc bổ sung xác nhận đất sạch trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu. Theo đó UBND thành phố Vũng Tàu đã ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho 35 hộ dân.

- Theo văn bản số 1573/BC-PTQĐ ngày 09/07/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất về việc tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu tại phường 11. Công tác chi trả tiền bồi thường như sau:

+ 22 trường hợp đã nhận tiền bồi thường với tổng số tiền đã nhận là 155,717 tỷ đồng tương ứng diện tích 55.661,17 m<sup>2</sup>



+ 13 trường hợp phê duyệt lần đầu và 01 trường hợp phê duyệt bổ sung chưa nhận tiền với tổng số tiền là 1.302.513.042 đồng, trong đó:

- 01 trường hợp hộ ông Nguyễn Văn Vinh phê duyệt bổ sung (diện tích 103,8 m<sup>2</sup>): Trung tâm đã mời chi trả 03 lần; tuy nhiên, ông Vinh vẫn không đồng ý nhận tiền với lý do giá bồi thường thấp.

- 10 trường hợp đang sử dụng đất Lâm nghiệp (diện tích 28.801,1 m<sup>2</sup>): Ngày 07/06/2021, UBND thành phố Vũng Tàu đã ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Ngày 24/06/2021, Trung tâm phát triển quỹ đất đã có Thông báo số 1437/TB-PTQĐ về việc chi trả (lần 1) tiền bồi thường, hỗ trợ cho các trường hợp nêu trên vào ngày 29/06/2021.

• **Về công tác bàn giao mặt bằng:**

- Tổng diện tích đất thu hồi của dự án: 86.567 m<sup>2</sup> gồm:

+ 1.687,7 m<sup>2</sup> là đất giao thông, kênh, mương do Nhà nước quản lý ( tương ứng các thửa đất thu hồi số: 10 + 02 +36 + 33)

+ 55.661,17 m<sup>2</sup> các hộ dân đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng thực địa ( tương ứng các thửa đất thu hồi số: 35 + 39 + 37 + 38 + 41 +18 + 13 + 29 + 32 + 20 + 28 + 14 + 26 + 04 +11 + 22 + 19 + 01 +15 + 23 + 03 + 06 + 08 + 09 + 12 + 16 + 17 + 21 + 24 +25 +27 + 40 +30 +31 + một phần thửa 07 + một phần thửa 05)

+ 29.217,93 m<sup>2</sup> Các hộ dân chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng (tương ứng các thửa đất thu hồi số: 23 + 01 phần thửa 07 + một phần thửa 34).

Ngày 25/05/2021, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hiện trạng đối với phần diện tích đất các hộ đã nhận tiền và ký biên bản bàn giao mặt bằng. Theo đó, qua kiểm tra hiện trạng, các cơ quan nhận thấy toàn bộ phần diện tích các hộ đã nhận tiền và ký biên bản bàn giao mặt bằng là đất trống ( không có nhà, vật kiến trúc).

Như vậy, diện tích đất đã bàn giao mặt bằng sạch (làm tròn số): 5,73 ha (gồm 5,56 ha đất của dân và 0,17 ha đất Nhà nước).

Diện tích đất còn lại chưa bàn giao mặt bằng (làm tròn số): 2,92 ha.

### **1.1.3. Dự báo các tác động môi trường**

#### **1.1.3.1. Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải**

Giai đoạn xây dựng dự án được thực hiện trong khoảng thời gian 24 tháng. Nguồn gây tác động trong giai đoạn này chủ yếu do các hoạt động sau gây ra:

- Hoạt động san nền: Máy cày, máy lu, máy đầm chặt,...
- Hoạt động của các máy móc thiết bị trên công trường như máy ép cọc, máy đào, máy trộn bê tông tươi, máy hàn, máy đầm, cần cẩu, xe tải....
- Hoạt động vận chuyển, bốc dỡ nguyên nhiên vật liệu.
- Hoạt động xây dựng các hạng mục công trình chính, tiến hành xây dựng lắp đặt hệ thống cơ sở hạ tầng cho khu dự án.

Với các hoạt động như trên trong giai đoạn xây dựng có các nguồn gây tác động như sau:

**a. Tác động môi trường không khí**

**(1). Bụi và khí thải trên đường vận chuyển nguyên vật liệu**

Nồng độ bụi này sẽ tăng đáng kể trong giai đoạn thi công các công trình do các quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng đã làm phát sinh bụi.

Ô nhiễm bụi có tác động trên suốt cả tuyến đường vận chuyển. Tuy nhiên, với bụi xây dựng có kích thước hạt lớn khoảng 0,2mm, nên khả năng lắng đọng nhanh, phạm vi phát tán trong không khí hẹp, cũng có thể nhận thấy rằng bụi chỉ phát sinh nhiều khi trời gió và khô hanh.

Do đó, Dự án cần đặc biệt quan tâm đến các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi trong quá trình vận chuyển nguyên liệu vào mùa khô như: tưới nước lên bề mặt đường, che đậy phương tiện vận chuyển...

**- Tính toán tải lượng khí thải phát thải do hoạt động vận chuyển:**

Xe tải vận chuyển nguyên vật liệu tới công trường sử dụng xăng hoặc dầu DO làm nhiên liệu, theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), 1 tấn nhiên liệu sử dụng cho xe tải trọng lớn (3,5 - 16 tấn) dùng diesel chứa: 4,3kg TSP (tổng bụi lơ lửng), 20Sk g SO<sub>2</sub>, 50kg NO<sub>2</sub>, 20kg CO, 10 kg VOC.

Với định mức tiêu thụ của xe tải 12 tấn là 70 lít dầu DO/1.000 km thì tổng nhu cầu nhiên liệu sử dụng trong 1 ngày tại công trường vào khoảng 11,2 lít hay tương đương 8,96 kg dầu DO = 0,0896 tấn/ngày. Khi đó, nồng độ ô nhiễm sẽ được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 4. 10. Nồng độ ô nhiễm do khói thải từ các phương tiện vận chuyển**

Khí thải	Hệ số phát thải (kg/tấn)	Tổng tải lượng (kg/ngày)	Tổng tải lượng (g/s)	Nồng độ khí thải (µg/m <sup>3</sup> )			QCVN05:2013/ BTNMT (TB 1 giờ) µg/m <sup>3</sup>
				Cx=10	Cx=50	Cx=100	
Bụi	4,3	0,0385	0,0013	0,000	0,785	0,286	300
SO <sub>2</sub>	20S	0,0001	0,0000	0,000	0,002	0,001	350
NO <sub>2</sub>	50	0,4480	0,0156	0,001	9,13	3,329	200
CO	20	0,1792	0,0062	0,001	3,651	1,331	30.000
VOC	16	0,1434	0,0050	0,000	2,921	1,065	-

Nguồn: WHO: Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm đất, nước, không khí - Tập1, Geneva, 1993.

**Ghi chú:** S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu diesel. S = 0,05% (Nguồn: Tổng công ty xăng dầu Việt Nam); Lưu lượng phát thải (Qmax, g/s) phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu của các loại khí thải như: NO<sub>x</sub>; SO<sub>2</sub>; CO trong một ngày.

Đây là nguồn gây ô nhiễm khí thải cần quan tâm trong giai đoạn thi công xây dựng. Tuy nhiên theo trên cho thấy tải lượng ô nhiễm khá thấp và được phân bổ trên diện rộng, trong điều kiện có gió pha loãng nên tác động ảnh hưởng ô nhiễm do khí thải giao thông vận chuyển là không đáng kể trên khu vực dự án và lân cận so với mức tiêu chuẩn cho phép.

**(2). Ô nhiễm bụi do hoạt động đào, đắp, san lấp đất**

Tổng diện tích khu đất san lấp: 86.567,21 m<sup>2</sup>. Trong đó: Diện tích đất đào 26.000,0 m<sup>2</sup> và diện tích đất đắp 60.567,25 m<sup>2</sup>.

- Khối lượng đất đào: 84.511,25 m<sup>3</sup>
- Khối lượng đất đắp: 111.414,23 m<sup>3</sup>

➤ **Khối lượng đất chuyển tới san nền: 111.414,23 m<sup>3</sup> – 84.511,25 m<sup>3</sup> = 26.902,98 m<sup>3</sup>.**

Đất san nền đảm chặt với hệ số K ≥ 0,9. Riêng các khu vực làm đường thì đảm chặt với K ≥ 0,95 với độ sâu 0,5 m kể từ đáy kết cấu đường.

Trong quá trình san lấp mặt bằng dự án, hoạt động san lấp sẽ làm phát sinh ra bụi (bụi lơ lửng và bụi lắng). Toàn bộ đất đào sẽ được tận dụng làm đất đắp, đảm bảo cân bằng đất tại khu vực. Đất sau khi được đào sẽ được vận chuyển đến vị trí cần đắp ngay để hạn chế khả năng phát tán bụi và gió. Hoạt động san lấp được tiến hành mang tính chất cục bộ từng phân khu chức năng. Lượng bụi phát sinh được tính như sau:

**Bảng 4. 11. Hệ số khuếch tán cho vùng nông thôn**

Loại tầng kết	$\delta_y(x)$	$\delta_z(x)$
A – B	$0,32.x.(1 + 0,0004.x)^{-0,5}$	$0,24.x.(1 + 0,004.x)^{-0,5}$
C	$0,22.x.(1 + 0,0004.x)^{-0,5}$	$0,12.x$
D	$0,16.x.(1 + 0,0004.x)^{-0,5}$	$0,14.x.(1 + 0,0003.x)^{-0,5}$
E – F	$0,11.x.(1 + 0,0004.x)^{-0,5}$	$0,08.x.(1 + 0,0005.x)^{-0,5}$

*Nguồn: Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, Trần Ngọc Chấn, 2001*

- Xét chiều cao hiệu quả phát tán ô nhiễm: H = 10m.
- Tốc độ gió: u = 3,2 m/s ⇒ Trạng thái khí quyển cấp B-C.
- Tải lượng phát thải: 2,19 g/s.

**(3) Khí thải do máy móc thiết bị phát sinh**

Khí thải phát sinh từ các phương tiện thi công cơ giới trên công trường chủ yếu là xe trộn bê tông, máy nén khí,... các loại phương tiện này hoạt động chủ yếu bằng xăng và dầu DO. Trong quá trình hoạt động, các loại phương tiện này cũng sẽ phát sinh bụi và khí thải độc hại: SOx; NOx; CO; THC, aldehyde.

Một số phương tiện được sử dụng trong quá trình thi công các công trình được trình bày trong Bảng sau.

**Bảng 4. 12. Các máy móc thiết bị sử dụng trong hoạt động thi công xây dựng**

TT	Máy móc thiết bị	Loại xe quy đổi theo WHO, 1993	Tiêu thụ nhiên liệu	Số lượng
1	Máy ép cọc	Xe tải lớn động cơ 13,5–16T	0,05 tấn dầu DO/10h	1
2	Máy đào	Xe tải rất lớn động cơ diezen >16 tấn	0,1 tấn dầu DO/10h	1
3	Xe bồn trộn bê tông có gắn máy bơm bê tông	Xe tải lớn động cơ 13,5 – 16 tấn	0,05 tấn dầu DO/10h	1
4	Máy cần cẩu	Xe tải động cơ dưới 25 tấn	0,03 tấn dầu DO/10h	1

Nguồn: Thuyết minh dự án

Vào thời kỳ cao điểm, chủ dự án sử dụng đồng thời các máy móc trên. Như vậy tổng cộng lượng nhiên liệu sử dụng là:  $1 \times 0,05 + 1 \times 0,1 + 1 \times 0,05 + 1 \times 0,03 = 0,23$  (tấn/10h). Khu vực chịu ảnh hưởng có diện tích 86.567 m<sup>2</sup>. Xét chiều cao hiệu quả phát tán là 10 m. Như vậy, thể tích ảnh hưởng là 865.670 m<sup>3</sup>.

- Thời gian làm việc trong ngày: 10 giờ/ngày.
- Khí thải phát sinh từ các hoạt động cơ khí trong quá trình hàn các kết cấu thép, các loại hóa chất trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại.
- Áp dụng phương pháp GAUSS cho nguồn thải thấp.

$$C_{(x)} = \frac{M}{\pi \cdot u \cdot \delta_y \cdot \delta_z} \cdot e^{-\frac{H^2}{2 \cdot \delta_z^2}}$$

M - tải lượng ô nhiễm, g/s

u - tốc độ gió tại khu vực khảo sát, m/s

H - chiều cao hiệu quả phát tán, m

$\delta_y$  - hệ số khuếch tán theo phương ngang

$\delta_z$  - hệ số khuếch tán theo phương đứng

- Xét chỉ khuếch tán theo phương đứng, m/s thấp.ng
- Tốc độ gió: u = 3,0 m/s.
- Trạng thái khí quyển cấp A-B.

**Bảng 4. 13. Hệ số phát thải khí thải do động cơ thải ra quy cho 1 tấn nhiên liệu**

Khí độc hại	Hệ số phát thải, kg/tấn nhiên liệu	
	Động cơ máy nổ chạy xăng	Động cơ Diezel
Cacbon oxit CO	465,59	20,80
Hydrocacbon	23,28	4,16
Nitơ dioxit NO <sub>2</sub>	15,83	13,01
Sunfua dioxit SO <sub>2</sub>	1,86	7,80
Aldehyt	0,93	0,78

Nguồn: Trần Ngọc Chân – Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, NXB Khoa Học & Kỹ Thuật Hà Nội, 2000

Nồng độ các chất ô nhiễm của máy móc thiết bị

Nồng độ phát thải khí thải do tổng hợp máy móc thiết bị gây ra cách cách vị trí thực hiện 10 m, 50 m và 100 m theo hướng gió được tính toán và kết quả trình bày trong Bảng sau:

**Bảng 4. 14. Nồng độ phát thải khí thải do máy móc thiết bị phát sinh**

Khí thải	Hệ số phát thải	Tổng tải tương	Tổng tải lượng	Nồng độ khí thải ( $\mu\text{g}/\text{m}^3$ )			QCVN 05:2013/BTNMT T (TB 1giờ)
	(kg/tấn)	(kg/10h)	(g/s)	C <sub>x</sub> =10 m	C <sub>x</sub> =50 m	C <sub>x</sub> =100 m	
Bụi	20,8	5,8240	0,1618	0,015	94,932	34,617	300
SO <sub>2</sub>	4,16	1,1648	0,0324	0,003	18,986	6,923	350
NO <sub>2</sub>	13,01	3,6428	0,1012	0,009	59,38	21,652	200
CO	7,8	2,1840	0,0607	0,005	35,599	12,981	30.000
Aldehyt	0,78	0,2184	0,0061	0,001	3,560	1,298	-

Nguồn: Hệ số ô nhiễm được tính theo “Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải”, Trần Ngọc Chân, NXB Khoa Học & Kỹ Thuật Hà Nội, 2000

Nhận xét:

Theo kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy nồng độ phát thải khí thải do máy móc thiết bị phát sinh trên công trường đều nằm trong quy chuẩn cho phép (QCVN05:2013/BTNMT). Do đó ô nhiễm khí thải do máy móc thiết bị hoạt động trên công trường là không đáng kể.

Ngoài các tác động nhỏ do bụi và khí thải thì sự bay hơi của nhiên liệu (xăng, dầu,...) dự trữ cũng gây ra các ảnh hưởng đến sức khỏe con người và tăng nguy cơ xảy ra các sự cố môi trường cháy nổ. Trong xăng, dầu có các phụ gia như: Methanol, Ethanol, MTBE, ... Các chất này được thêm vào để tăng chất lượng xăng, tuy nhiên chúng cũng có gây tác động xấu đến sức khỏe con người. Ví dụ: MTBE (Methyl tert-butyl ether C<sub>5</sub>H<sub>12</sub>O) là chất khó phân hủy sinh học có khả năng lắng đọng, tích tụ trong thời gian dài, gây bệnh mãn tính. Do đó cần có biện pháp thích hợp để giảm sự bốc hơi của xăng trong quá trình lưu trữ nhiên liệu phục vụ dự án và an toàn cháy nổ.

Mức độ tác động của các chất gây ô nhiễm không khí đến con người, hệ sinh thái và môi trường xung quanh được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 4. 15. Các thiết bị máy móc của dự án**

Chất gây ô nhiễm	Tác động đến con người	Tác động đến hệ sinh thái
Bụi	Kích thích hô hấp, xơ hóa phổi, ung thư phổi Gây tổn thương da, giác mạc mắt, bệnh ở đường tiêu hóa	Bám lên lá cây làm giảm khả năng quang hợp của cây cối và thảm thực vật, khiến chúng chậm phát triển.
Khí axit (SO <sub>x</sub> , NO <sub>x</sub> )	Gây ảnh hưởng hệ hô hấp, phân tán vào máu. SO <sub>2</sub> có thể nhiễm độc qua da, làm giảm dự trữ kiềm trong máu.	Gây mưa axit, ảnh hưởng xấu đến thảm thực vật và cây trồng Làm tăng quá trình ăn mòn,

<b>Chất gây ô nhiễm</b>	<b>Tác động đến con người</b>	<b>Tác động đến hệ sinh thái</b>
		phá hủy vật liệu, công trình. Ảnh hưởng đến khí hậu, hệ sinh thái và tầng ozôn
Oxyt cacbon (CO)	Giảm khả năng vận chuyển oxy của máu đến các tổ chức, tế bào do CO kết hợp với hemoglobin và biến thành cacboxyhemoglobin.	
Khí cacbonic (CO <sub>2</sub> )	Làm trái đất nóng lên gây ra nhiều loại bệnh tật mới đối với con người xuất hiện, các loại dịch bệnh lan tràn, sức khỏe của con người bị suy giảm.	Gây ra hiện tượng hiệu ứng nhà kính làm thay đổi điều kiện sống bình thường của các sinh vật trên trái đất, đe dọa đến sự sống của các loài sinh vật.
Tổng THC	Gây nhiễm độc cấp tính: suy nhược, chóng mặt, nhức đầu, rối loạn giác quan	
Hơi xăng dầu	Gây ung thư, nhiễm độc mãn tính	

Để giảm thiểu sự phát sinh bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe công nhân, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của giai đoạn xây dựng đối với môi trường không khí. Phân biện pháp giảm thiểu sẽ được trình bày cụ thể tại Chương 4.

***Tác động tới môi trường từ quá trình sơn***

Sơn là một hỗn hợp đồng nhất trong đó có chất tạo màng liên kết với các chất màu tạo màng liên tục có khả năng bám dính lên bề mặt vật chất. Hỗn hợp được điều chỉnh với một lượng phụ gia và dung môi tùy theo chất của mỗi loại sản phẩm. Sơn được sử dụng trong công đoạn hoàn thiện công trình, trang trí nhà cửa. Hoạt động sơn một lớp sơn lên bề mặt công trình nhằm tạo vẻ đẹp và tăng tuổi thọ công trình. Nếu sử dụng sản phẩm sơn không đạt chất lượng và không có biện pháp quản lý chặt sẽ gây ô nhiễm môi trường không khí (do gây ra hợp chất hữu cơ dễ bay hơi VOC) gây khó chịu cho công nhân làm việc và người dân trong khu vực và cũng gây ảnh hưởng môi trường nước, đất nếu xả thải lượng sơn dư thừa ra môi trường.

Bên cạnh đó trong quá trình sơn tường có hoạt động chà sát tường trước khi sơn phát sinh ra bụi gây nguy hại cho công nhân thi công và dân cư xung quanh.

Tuy nhiên dự án sử dụng loại sơn gốc nước không tạo ra hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) nên không gây ô nhiễm môi trường, do đó mức độ tác động tới môi trường do hoạt động sơn là không đáng kể.

**b. Tác động môi trường nước**

Nguồn gây ô nhiễm nước trong quá trình xây dựng ngoài nước thải sinh hoạt phát sinh, nước mưa chảy tràn, còn có lượng nước thải phát sinh do xây dựng.

**(1). Nước thải sinh hoạt**

- Số lượng công nhân thực hiện: 100 người.

- Mỗi công nhân sử dụng 50 lít/người.ngày.
- Tổng lượng nước thải khoảng 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (khoảng 100% lượng nước cấp).

Nước thải sinh hoạt có chứa các hàm lượng chất ô nhiễm hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli), các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS)... Vấn đề này sẽ gây ô nhiễm cục bộ nguồn tiếp nhận và làm ảnh hưởng đến môi trường đất khu vực dự án.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện trong 2 bảng dưới đây:

**Bảng 4. 16. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải trong giai đoạn xây dựng**

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người.ngày)		Tải lượng (g/ngày)	
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	BOD5	45	54	2.250	2.700
2	Chất rắn lơ lửng (SS)	70	145	3.500	7.250
3	Dầu mỡ	10	30	500	1.500
4	Tổng Nitơ	6	12	300	600
5	Amôni	2	5	100	250
6	Tổng Phốt Pho	1	4	50	200

*Nguồn: Hệ số ô nhiễm được tính theo Giáo trình Kỹ thuật xử lý nước thải – Thạc sỹ Nguyễn Thái Sơn, NXB Khoa học & Kỹ thuật, năm 2002*

**Bảng 4. 17. Bảng nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng**

STT	Chất ô nhiễm	Khối lượng (kg/ngày)		Nồng độ (mg/l)		QCVN 14: 2008/BTNMT
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Lớn nhất	
1	BOD5	2,25	2,7	900	1.080	50
2	Chất rắn lơ lửng (SS)	3,5	7,25	1.400	2.900	100
3	Dầu mỡ	0,5	1,5	200	600	20
4	Tổng Nitơ	0,3	0,6	120	240	50
5	Amôni	0,1	0,25	40	100	10
6	Tổng Phốt Pho	0,05	0,2	20	80	10
7	Tổng Coliform(MPN/100ml)	5,3	5,45	2.120	2.180	5.000

**Ghi chú:** QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn chất lượng nước thải sinh hoạt.

Nhận xét:

Theo kết quả tính toán như trên, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đều vượt nhiều lần so với quy chuẩn nước thải sinh hoạt. Nếu nguồn gây ô nhiễm này xả thẳng ra nguồn tiếp nhận sẽ gây tác động đến môi trường nước mặt trong khu vực. Do đó trong giai đoạn xây dựng, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp thu gom

và xử lý lượng nước thải này bằng nhà vệ sinh hiện hữu. Nhà vệ sinh này được sử dụng tạm thời trong quá trình xây dựng.

## **(2). Nước mưa chảy tràn**

Tại khu vực dự án nói riêng cũng như khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói chung, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10.

- Lượng mưa ngày lớn nhất: 110 mm.
- Tính toán lượng nước mưa phát sinh trong khu vực dự án như sau:

Công thức tính toán lưu lượng cực đại nước mưa chảy tràn:  $Q = 0,278 K \cdot I \cdot A$

Trong đó: Q: lưu lượng cực đại ( $m^3/s$ ). I: cường độ mưa (mm/ngày). A: diện tích lưu vực. K: hệ số chảy tràn phụ thuộc vào đặc điểm bề mặt đất. Hệ số K được xác định dựa vào bảng sau.

**Bảng 4. 18. Hệ số chảy tràn K**

<b>Đặc điểm bề mặt</b>	<b>K</b>
Vùng thị tứ	0,70 – 0,95
Vùng dân cư (khu tập thể)	0,50 – 0,70
Vùng nhà dân riêng lẻ	0,30 – 0,70
Khu công viên nghĩa trang	0,10 – 0,25
Đường có lát nhựa	0,80 – 0,90
Bãi cỏ, phụ thuộc vào độ dốc và tầng	0,10-0,25

Nguồn: Trịnh Xuân Lai, Thoát nước, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ Thuật, 2000

- Vậy chọn hệ số chảy tràn  $K = 0,2$ .
- Diện tích mặt đất toàn khu vực dự án là:  $2.234,4 m^2$
- Tính lượng mưa ngày lớn nhất tại khu vực dự án:
- Diện tích mặt đất toàn khu vực dự án là: Trong đó diện tích đất đã được xây dựng
- Tính lượng mưa ngày lớn nhất tại khu vực dự án:  $Q = 0,278 \times 0,2 \times 0,11 \times 2.234,4 = 13,66 m^3/ngày$

Nhận xét:

Lượng mưa trong toàn bộ khu vực dự án là khá lớn. Tuy nhiên lượng mưa chỉ tập trung vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). Trong quá trình xây dựng, nước mưa tại khu vực sẽ cuốn theo nhiều chất ô nhiễm như bụi, cát, đất đá, lượng dầu mỡ rơi vãi,... Về cơ bản, nước mưa được quy ước là nước sạch, nếu không chảy tràn qua các khu vực ô nhiễm, ước tính nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa như sau:

Tổng Nitơ	:	0,5 - 1,5 mg/l
Phospho	:	0,004 - 0,03 mg/l
Nhu cầu oxi hoá học (COD)	:	10-20 mg/l
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	:	10-20 mg/l

## **(3). Nước thải do hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị và trong xây dựng**



Quá trình làm vệ sinh các máy móc thiết bị trên công trường có khả năng phát sinh lượng nước thải. Thành phần nước thải này chứa nhiều chất ô nhiễm cặn bã, dầu mỡ, kim loại.

Hoạt động trộn bê tông để xây dựng, chà rửa nền móng các công trình... sẽ phát sinh nước chứa nhiều chất ô nhiễm cặn bã, đất cát,...

Lượng nước được xả thẳng ra nguồn tiếp nhận sẽ gây ô nhiễm môi trường rất lớn. Thời gian thực hiện xây dựng không quá lâu (24 tháng) nên lượng nước thải phát sinh nếu không được thực hiện các biện pháp hạn chế tác động phù hợp sẽ gây ô nhiễm môi trường.

### ***Đánh giá tổng hợp tác động môi trường nước trong giai đoạn thi công xây dựng:***

Đối với nước thải sinh hoạt: Mặc dù lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày không cao, nhưng lượng nước này chứa nhiều chất cặn bã, chất hữu cơ dễ phân hủy, chất dinh dưỡng và các vi khuẩn gây bệnh. Lượng chất hữu cơ của phân và nước tiểu có thể đánh giá qua chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> hoặc các chỉ tiêu tương tự (COD). Theo kết quả tính toán như trên, các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đều vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. Các chất có trong nước thải và nước mưa chảy tràn sẽ làm tăng độ đục, tăng nồng độ ô nhiễm trong nước. Vấn đề này sẽ gây ô nhiễm cục bộ nguồn tiếp nhận.

Các nguồn gây ô nhiễm này còn là môi trường phát tán và lan truyền các mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân. Thời gian xây dựng các hạng mục công trình khá lớn do đó các tác động đối với môi trường nước là rất đáng kể. Nếu dự án không thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường nước, điều này không những ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường nước trong giai đoạn xây dựng mà sẽ còn kéo dài làm ảnh hưởng đến hoạt động của dự án trong tương lai. Do đó, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý thích hợp đối với những lượng nước này, hạn chế cặn bã và các chất ô nhiễm theo dòng nước mưa gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Vì vậy, những tác động đến môi trường nước trong giai đoạn này sẽ giảm đáng kể.

Đối với lượng nước mưa nếu không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực đến nguồn nước và đời sống thủy sinh trong khu vực. Khi lượng mưa lớn sẽ tạo thành dòng chảy mạnh cuốn theo đất cát, bụi, các loại vật liệu xây dựng rồi thoát ra lưu vực xung quanh khu vực dự án hoặc gây ra các tác động tiêu cực như gây ú đọng, xói mòn địa hình. Do đó, chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm thu gom và tránh tạo thành dòng chảy mạnh gây xói mòn đất, xói lở bờ biển trên khu đất dự án. Nước ú đọng làm tăng khả năng ô nhiễm và là môi trường phát triển các loại kí sinh gây bệnh.

### **c. Tác động do phát sinh chất thải rắn**

Trong quá trình xây dựng sẽ phát sinh chất thải rắn bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại.

#### **(1). Chất thải rắn sinh hoạt**

- Số lượng Công nhân 100 người.
- Mỗi Công nhân trung bình thải 0,9 kg/người.ngày (Theo QCVN 01:2008/BXD-Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Bộ Xây dựng).
- Tổng lượng chất thải sinh hoạt hàng ngày là: 90 kg/ngày.

Trong đó: rác hữu cơ từ chiếm 60-70% gồm các loại rác thải như rau, củ, quả thừa, thức ăn thừa, hoa quả, cành cây; 30-40% rác vô cơ như túi nilông, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hay kim loại,....

**(2). Chất thải xây dựng**

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, bao gồm: xi măng, gạch, cát, đá, gỗ, vụn nguyên liệu rơi vãi, giẻ lau dính dầu mỡ, keo, sơn, các thùng chứa sơn, xăng dầu, pin, ắc quy,.... Định mức hao hụt vật liệu trong thi công khu dự án được trình bày theo Bảng sau.

**Bảng 4. 19. Định mức hao hụt vật liệu thi công**

Stt	Loại vật liệu	Mức hao hụt thi công theo khối lượng gốc (%)
01	Cát vàng	2,0
02	Cát mịn	2,0
03	Cáp các loại	2,0
04	Sơn	2,0
05	Sắt	0,5
06	Xi măng	1,0
07	Ván	3,0

Nguồn: Định mức vật tư, định mức dự toán công trình xây dựng, NXB Thống kê, năm 2009.

Theo định mức trên chất thải rắn phát sinh do hao hụt trong quá trình xây dựng dự án khoảng 30 kg/tháng.

**(3). Chất thải nguy hại**

Chất thải nguy hại trong giai đoạn xây dựng bao gồm: Thùng sơn, bao bì, giẻ lau có dính sơn, xăng dầu hoặc hóa chất được sử dụng để lau chùi máy móc thiết bị. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng ngày trong giai đoạn này khoảng 0,5 kg/ngày tương đương với 11 kg/tháng.

**Bảng 4. 20. Danh mục CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng dự án**

Số TT	CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu nhớt thải	17 06 01	1
2	Giẻ lau nhiễm dầu	18 01 01	1
3	Sơn, vụn sơn thải, vật dụng chứa sơn	16 01 09	2
4	Thùng nhựa có chứa chất thải nguy hại	11 02 01	2
5	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	5
<b>Tổng</b>			<b>11</b>

Nguồn: Trung tâm phân tích và đo đạc Môi Trường Phương Nam tổng hợp

**1.1.3.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải**

**a. Tác động do tiếng ồn từ các phương tiện giao thông và thiết bị thi công**

Quá trình thi công các hạng mục công trình của Dự án sẽ có phát sinh tiếng ồn đáng kể, ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân sống lân cận trong khu vực và công nhân làm việc trong công trường xây dựng.

Mức ồn sinh ra từ hoạt động của các thiết bị máy móc trên công trường được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 4. 21. Mức ồn sinh ra từ hoạt động của thiết bị thi công trên công trường**

STT	Thiết bị	Số lượng	Mức ồn (dBA), cách nguồn ồn 1,5 m	
			Tài liệu (1)	Tài liệu (2)
1	Máy đào	1	93,0	-
2	Máy khoan	1	-	87,0 - 88,5
3	Xe tải	1	-	82,0 - 94,0
4	Máy trộn bê tông	1	75,0	75,0 - 88,0
5	Máy ép cọc	1	75,0	95,0 - 106,0
6	Máy hàn	1	72,0 – 84,0	-

Nguồn: Tài liệu (1) – Đinh Xuân Thắng (2007). Tài liệu (2) - Mackernize, L.Da, 1985

Mức ồn sẽ giảm dần theo khoảng cách ảnh hưởng và có thể dự đoán theo công thức sau:  $Lp(x) = Lp(x_0) + 20 \log_{10}(x_0/x)$

Trong đó:  $Lp(x_0)$ : mức ồn cách nguồn 1,5m (dBA);  $x_0 = 1,5m$ ;  $Lp(x)$ : mức ồn tại vị trí cần tính toán (dBA);  $x$ : vị trí cần tính toán (m)

**Bảng 4. 22. Tác động của tiếng ồn đối với sức khỏe con người**

Mức ồn (dBA)	Ảnh hưởng của tiếng ồn đến sức khỏe con người
65	Giới hạn tiện nghi sinh hoạt. Quấy rầy công việc, sinh hoạt. Bắt đầu có ảnh hưởng xấu về tâm sinh lý con người.
70 - 75	Quấy rầy. Bắt đầu gây khó chịu. Phải to giọng khi nói chuyện.
80	Khó chịu. Chưa gây ảnh hưởng xấu tới tai khi tiếp xúc lâu dài.
85	Bắt đầu gây bệnh nặng tai và bệnh điếc (10% bị điếc sau 40 năm tiếp xúc).
90	Rất khó chịu. Rất khó nói chuyện.
100 - 110	Tiếng ồn rất lớn. Gây tổn thương không hồi phục ở tai khi làm việc lâu dài.
120 - 130	Gây đau tai.
150	Tức khắc gây tổn thương thính giác.

Nguồn: Âm học và kiểm tra tiếng ồn, Nguyễn Hải, Nhà xuất bản Giáo dục, 1997

Như vậy, hoạt động xây dựng tại công trường của Dự án sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và người dân sống lân cận nếu không có các biện pháp quản lý và thi công hợp lý.

**b. Tác động do độ rung và nhiệt thừa từ quá trình thi công**

Hoạt động thi công tại công trường của Dự án sẽ có phát sinh rung động và nhiệt thừa từ việc sử dụng các phương tiện, máy móc làm việc và các quá trình thi công có gia nhiệt, nhất là khi thời tiết nóng bức.

**Bảng 4. 23. Mức gia tốc rung của một số thiết bị thi công**

STT	Thiết bị	Mức gia tốc rung (dB)		QCVN 27:2010/BTNMT
		Cách nguồn 10 m	Cách nguồn 30 m	
1	Máy đào đất	80	71	<b>75</b>
2	Máy ủi	79	69	
3	Xe vận tải hàng nặng	74	64	
4	Xe lăn	82	71	
5	Máy nén khí	81	71	

Nguồn: Mackernize, 1985

**Ghi chú:**

*QCVN 27:2010: Quy chuẩn số thiết bị thi công sẽ có phát sinh rung động và nhiệt thừa từ việc sử dụng các phương tiện.*

Vì vậy, khi tiến hành thi công xây dựng, Chủ đầu tư phải có các biện pháp để tránh ảnh hưởng rung động đến các nhà dân xung quanh khu Dự án và công nhân trực tiếp làm việc.

Ô nhiễm nhiệt trong giai đoạn thi công xây dựng dự án chỉ xảy ra tại công đoạn gia công với máy hàn và vào thời điểm trời nắng to. Như vậy để bảo vệ sức khỏe công nhân thi công với máy hàn Chủ dự án phải có biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt tới công nhân làm việc trực tiếp tại công trường.

**c. Tác động đến kinh tế, xã hội địa phương**

**(1). Tác động có lợi**

- Tạo công ăn, việc làm cho người dân trong khu vực.
- Tạo một cảnh quan kiến trúc, cảnh quan du lịch cho khu vực.
- Hoạt động buôn bán trong khu vực sẽ phát triển.

**(2). Tác động có hại**

Trong thời gian xây dựng, số lượng công nhân tập trung tại khu vực dự án khoảng 50 người cùng với các loại máy móc tham gia thực hiện xây dựng. Sự tập trung công nhân tại khu vực dự án có thể làm phát sinh những tác động tiêu cực đến môi trường:

Do một số khác biệt về cách sống, thu nhập và văn hóa giữa công nhân xây dựng và người địa phương nên có thể dẫn đến mâu thuẫn, chủ yếu là giữa các thanh niên. Vấn đề này có xảy ra hay không phụ thuộc vào hiệu quả của công tác quản lý an ninh tại khu vực của đơn vị xây dựng và chính quyền địa phương.

Tệ nạn xã hội: Khả năng tăng thêm tệ nạn xã hội trong khu vực hoàn toàn có thể xảy ra. Việc tạm định cư của nhiều công nhân từ nhiều vùng khác nhau tới khu vực dự án có diện tích hạn chế thường có nguy cơ tăng thêm các tệ nạn trong xã hội như: rượu chè, cờ bạc, ma túy, trộm cắp, mại dâm...

Ý thức vệ sinh kém dẫn đến gây ô nhiễm môi trường do nước thải, rác thải sinh hoạt.

Tuy nhiên dự án sẽ sử dụng phần lớn lao động tại địa phương, chỉ một số ít các cán bộ kỹ thuật từ nơi khác đến. Do đó sẽ hạn chế tác động của công nhân. Đồng thời, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp tổ chức giám sát công nhân chặt chẽ và yêu cầu

công nhân tuân thủ tốt nội quy thi công. Do đó nguồn gây tác động tiêu cực do tập trung công nhân là không đáng kể.

## **1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện**

### **1.2.1. Giảm thiểu các tác động nguồn liên quan đến chất thải**

#### **a. Hạn chế tác động đối với môi trường không khí**

##### **(1). Đối với bụi do san lấp**

- Hoạt động thi công san lấp cần được tính đến thời gian thực hiện, không thực hiện vào thời gian mưa nhiều nhằm hạn chế nước mưa cuốn trôi đất cát ảnh hưởng lên nguồn nước của khu vực. Do đó hoạt động san lấp của dự án sẽ hạn chế các tác động đến môi trường.
- Tưới nước tại các khu vực đào, đắp và san lấp nhằm hạn chế bụi phát tán vào môi trường không khí.
- Che chắn những khu vực đang thi công có phát sinh bụi.
- Tần suất tưới: vào mùa khô, thực hiện tưới 01 lần/ngày vào khoảng thời gian đầu giờ chiều mỗi ngày làm việc, đặc biệt vào những ngày khô hanh cần tăng số lần tưới nước lên 2 lần/ngày vào buổi sáng và chiều.

##### **(2). Đối với các phương tiện máy móc phát sinh bụi và khí thải**

- Tất cả các xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- Xe vận chuyển đất cần phải được phủ bạt, hạn chế sự phát tán bụi trong khi vận chuyển gây ô nhiễm cục bộ môi trường không khí.
- Các xe vận chuyển đất không được quá đầy, vượt quá tải trọng cho phép của xe.
- Các loại máy đào, máy ủi,... được phân bố đều tại từng vị trí thực hiện, không tập trung tại cùng một địa điểm và một thời gian để hạn chế sự tập trung các khí thải từ máy móc tại cùng một khu vực.
- Thực loại các biện pháp thu gom chất thải rắn sinh hoạt, xác bã thực vật trong ngày. Tránh tình trạng để chất thải phân hủy tạo các chất ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.
- Trong quá trình sơn: Sử dụng sơn nước không sử dụng sơn gốc dầu. Trang bị khẩu trang đảm bảo an toàn cho người thi công. Sau khi sơn xong mở cửa tạo sự thông thoáng tối đa trong phòng, hạn chế người làm việc bên trong để hơi sơn phát tán rồi mới tiếp tục cho người vào làm việc và chỉ ở khi sơn đã khô hoàn toàn để hạn chế nguy cơ bị ngộ độc do nồng độ hơi sơn cao. Không sơn trong điều kiện mưa, gió mạnh... Đối với bề mặt tường mới trát, nên chờ từ 21 – 28 ngày trong điều kiện thời tiết khô ráo mới tiến hành sơn. Khuấy đều sơn trước khi sử dụng, hạn chế pha loãng sơn cho dễ quét,... Thi công sơn trong một phòng theo trình tự từ ngoài vào trong (sơn gần cửa ra vào đi vào trong nhà), từ trên xuống dưới (đối với một mảng tường). Mỗi ngày, cần rửa thật sạch dụng cụ trước và sau khi thi công, không để lẫn lộn sơn cũ mới. Nên chọn sơn lót và sơn hoàn thiện cùng một hãng để tránh sự khác biệt về hóa chất.

##### **(3). Đối với hoạt động vận chuyển và bốc nguyên nhiên vật liệu**

- Quy định thời gian thi công và vận chuyển nguyên vật liệu để tránh gây ảnh hưởng đến thời gian nghỉ ngơi của dân cư xung quanh khu vực dự án, (Thời gian thi công có thể diễn ra trong khoảng thời gian từ 7<sup>h</sup> – 11<sup>h</sup>30 và 13<sup>h</sup> -17<sup>h</sup>30), đồng thời tránh vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm và giờ tan học của học sinh (10<sup>h</sup>30-11<sup>h</sup>30 và 16<sup>h</sup>30-17<sup>h</sup>30)
- Không chở vật liệu xây dựng, đất đá quá đầy, quá tải. Các xe vận chuyển vật liệu phải được phủ kín khi vận chuyển nhằm hạn chế sự phát tán bụi trên đường vận chuyển. Nếu xảy ra tình trạng rơi vãi, Chủ dự án sẽ bố trí công nhân dọn sạch các vật liệu rơi vãi trên đường vận chuyển.
- Sử dụng xe vận chuyển đã qua kiểm định của cơ quan chức năng, đảm bảo khối lượng khí thải và độ ồn phát sinh khi hoạt động nằm trong giới hạn cho phép. Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ. Không chở nguyên vật liệu quá đầy hay quá tải trọng.
- Khu vực bốc dỡ nguyên nhiên liệu cần được che chắn xung quanh, được bố trí cách xa lán trại, nơi thường xuyên tập trung đông người.
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Các phương tiện đi ra khỏi công trường phải được rửa vệ sinh.
- Hạn chế vận chuyển vào giờ có mật độ người qua lại cao.
- Có hệ thống cọc tiêu, đèn báo nguy hiểm tại lối ra vào công trường, lối rẽ, tại những vị trí dễ xảy ra tai nạn, đề phòng tai nạn.
- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực đang thi công.

## **b. Hạn chế tác động đối với môi trường nước**

### **(1). Nước thải sinh hoạt**

Trong giai đoạn này số lượng công nhân tham gia xây dựng không quá nhiều (khoảng 100 người), lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày không đáng kể.

Hoạt động thi công xây dựng của toàn dự án diễn ra trong thời gian khá dài (*tổng thời gian thực hiện là 24 tháng*). Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh sẽ gây tác động đáng kể trong suốt quá trình thực hiện. Do đó chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động của lượng nước thải này. Chủ đầu tư sẽ sử dụng 01 nhà vệ sinh lưu động tạm thời có kích thước: 900 x 1.300 x 2.420m, dung tích bể chứa chất thải 400L, bể chứa nước dự trữ 400L đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt của công nhân trên công trường. Trong khoảng thời gian lưu chứa từ 6 – 8 tháng, cặn tươi sẽ bị phân hủy sinh học trong điều kiện kỵ khí sinh gas và các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý đạt khoảng 80%. Phần cặn bùn tự hoại định kỳ sẽ được hút thải bỏ bởi đơn vị có chức năng.

### **(2). Nước mưa**

Trong giai đoạn thi công xây dựng, địa điểm dự án đã có hệ thống thu gom nước mưa, nên chủ dự án sẽ thực hiện:

- Thu gom và quản lý tốt lượng xác bã thực vật và các loại chất thải rắn khác phát sinh, tránh bị cuốn theo nước mưa.
- Không để các thành phần nguyên nhiên vật liệu gần dòng chảy.
- Tăng cường vệ sinh công trường, che phủ các bãi vật liệu, bãi thải, nơi để hoá chất, xăng dầu để tránh nước mưa.

- Bố trí kho chứa vật liệu ở vị trí thích hợp, các nguyên nhiên vật liệu độc hại đặt tránh xa nguồn nước, xa các con rạch, tránh lan truyền các chất độc hại vào nguồn nước.
- Nước mưa được thu gom bằng hệ thống mương rãnh thoát nước, mương có kích thước rộng 0,6 m và sâu 0,4 m, cách 50 m lại bố trí một hố ga để lắng cát, nước mưa chảy vào khu vực hố lắng để hạn chế CTR trong nước mưa trước khi nước mưa thoát vào cống thoát nước mưa chung của khu vực. Định kỳ 6 tháng/lần nạo vét cống thoát nước mưa trong khu vực dự án kết nối với hệ thống thoát nước bên ngoài.

### **(3). Nước thải xây dựng**

Phải đảm bảo nước thải trong quá trình xây dựng không để chảy tràn lan ra khu vực xung quanh gây ô nhiễm nguồn nước, tắc nghẽn cống thoát cũng như làm mất mỹ quan đô thị. Trong quá trình thi công cần thực hiện an toàn về máy móc, thiết bị thi công, hạn chế tối đa rò rỉ dầu mỡ trong quá trình thi công. Vào mùa mưa, hạn chế thi công. Thu gom và quản lý tốt lượng xác bã thực vật và các loại chất thải rắn khác phát sinh, tránh bị cuốn theo nước mưa

### **c. Hạn chế tác động do chất thải rắn**

#### **(1). Chất thải rắn sinh hoạt**

- Nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi.
- Bố trí các thùng rác để thu gom chất thải của công nhân. Chủ dự án sẽ đặt 02 thùng rác tại khu vực lán trại của công nhân.
- Tần suất thu gom: Được thu gom hàng ngày.
- Hình thức xử lý: Chủ dự án ký hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng tại địa phương tới thu gom hàng ngày và xử lý.

#### **(2). Chất thải nguy hại**

- Chủ dự án sẽ bố trí khu vực lưu chứa, đồng thời trang bị phương tiện thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại theo đúng quy định. Chất thải nguy hại sẽ được chứa trong thùng riêng (01 thùng) và được đặt kế bên thùng chứa chất thải sinh hoạt gần lán trại của công nhân.
- Tần suất thu gom: Được thu gom hàng ngày vào thùng chứa có nắp đậy.
- Hình thức xử lý: Khi số lượng đủ lớn chủ đầu tư sẽ tiến hành bàn giao toàn bộ CTNH phát sinh do xây dựng cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định quản lý chất thải nguy hại.

#### **(3). Chất thải xây dựng**

Chất thải phát sinh trong hoạt động xây dựng phần lớn là các thành phần vô cơ như đất, đá, cát rơi vãi; các loại vụn sắt thép, gỗ vụn....

- Đối với các loại có thể tái sử dụng như vụn sắt thép, bao bì xi măng,... sẽ được thu gom, tái sử dụng hoặc bán phế liệu. Lượng chất thải này sẽ được tập trung trong kho chứa của công trường. Định kỳ hàng tháng các thành phần này được bán phế liệu.
- Các thành phần còn lại được tập trung tại khu vực tập trung chất thải tạm thời. Khu vực này có thể được bố trí tại một khoảng đất trống gần khu vực thi công trên công trường. Các loại chất thải này được vận chuyển đến bãi rác để xử lý. Cần phải vận chuyển sớm tránh hiện tượng ùn tắc và chiếm chỗ trên công trường.

+ *Tần suất*: ít nhất là 01 lần/tuần.

+ *Đơn vị thu gom*: Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác địa phương để vận chuyển lượng chất thải này về bãi chôn lấp của địa phương.

### **1.2.2. Giảm thiểu tác động nguồn không liên quan đến chất thải**

#### **a. Khống chế ô nhiễm do tiếng ồn, rung**

- Lập kế hoạch xây dựng hợp lý sao cho những nguồn gây ồn không thể tránh khỏi chỉ xảy ra vào những thời điểm ít tập trung người trong khu vực ảnh hưởng. Thực hiện vận hành các loại máy móc thiết bị trong giới hạn giờ lao động từ 7-11<sup>h</sup>30 và từ 13-17<sup>h</sup>30. Không vận hành vào các giờ nghỉ trưa, tối.

- Lựa chọn các thiết bị mới, có độ ồn phát sinh thấp.

- Điều phối hoạt động xây dựng để giảm mức độ tập trung của các hoạt động gây ồn đến mức thấp nhất. Đối với những trường hợp bắt buộc phải sử dụng những thiết bị gây ồn và rung cao cần phải sắp xếp sao cho trường hợp này chỉ xảy ra trong một khoảng thời gian càng ngắn càng tốt và vào thời điểm ít tập trung đông người ở khu vực chịu ảnh hưởng.

- Đặt các thiết bị phát sinh tiếng ồn, rung lên các đệm lò xo hay cao su, nhằm giảm độ ồn và rung.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc, đảm bảo tình trạng kỹ thuật hoạt động tốt.

#### **b. Vệ sinh môi trường và an toàn lao động**

Quá trình thi công xây dựng của dự án được xây dựng dựa trên những quy định: về vệ sinh và an toàn lao động (TCVN 5308-1991), an toàn điện (TCVN 4086-1995), phòng chống cháy, nổ (TCVN 3254-1989, TCVN 3255-1986) và quy chuẩn xây dựng 1996. Cụ thể:

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập đề án tổ chức thi công, vấn đề bố trí máy móc thiết bị, biện pháp phòng ngừa tai nạn điện, thứ tự bố trí các kho, bãi, nguyên vật liệu, lán trại tạm, vấn đề chống sét,...

- Bố trí hợp lý đường vận chuyển và đi lại.

- Thiết kế chiếu sáng cho những nơi làm việc ban đêm.

- Lập hàng rào cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ.

- Che chắn những khu vực phát sinh bụi và dùng nước để tưới đường giảm bụi.

- Quy định nơi đổ rác, tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường do công nhân xây dựng thải ra.

- Thi công xây dựng, lắp giàn giáo, thiết bị trên cao sẽ có trang bị dây neo móc an toàn.

- Các biện pháp bảo vệ an toàn lao động cho công nhân là không thể thiếu. Do vậy, công nhân sẽ được trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng,...

- Trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định. Liên hệ với các đơn vị có chức năng để khắc phục khi có sự cố cháy nổ xảy ra.



- Phân bố người thực hiện công tác vệ sinh, quét dọn hàng ngày trong khu vực dự án, trước cổng và xung quanh tường bao của dự án.
- Xe cộ vận chuyển được phủ bạt che kín, đảm bảo nguyên liệu không bị thất thoát, rơi vãi trên suốt tuyến đường vận chuyển, đảm bảo mỹ quan đô thị.
- Có bảo vệ quản lý và thanh tra và giám sát công tác vệ sinh khu vực phía trước và xung quanh tường rào của dự án để ngăn không cho tụ tập bán hàng rong và các tệ nạn phát sinh gây mất trật tự, an ninh.

Những biện pháp nói trên là những biện pháp cơ bản để bảo vệ môi trường, an toàn lao động và sức khỏe công nhân. Trong quá trình thực hiện chủ đầu tư sẽ bổ sung các biện pháp cụ thể, thích hợp để đạt được những kết quả tích cực hơn.

### **c. Giảm thiểu tác động các vấn đề xã hội phát sinh**

- Thuê công nhân xây dựng là người địa phương để thuận lợi trong quá trình thi công.
- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền nếp sống văn minh đối với công nhân thi công.
- Xác định nơi cư ngụ tạm thời cho công nhân thi công không phải là người địa phương. Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong quản lý công nhân xây dựng khi lưu trú tại địa bàn.
- Thiết lập nội quy sinh hoạt cụ thể, đầy đủ cho công nhân.
- Có biện pháp quản lý chặt chẽ công nhân và tăng cường tuần tra tại khu vực bên trong và bên ngoài công trường (đặc biệt là vào ban đêm) để tránh các tệ nạn xã hội phát sinh.

## **2. Đánh giá tác động và đề xuất biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành**

### **2.1. Đánh giá, dự báo các tác động:**

#### **2.1.1. Khí thải và tiếng ồn**

- Khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải: Khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào của sinh viên và giáo viên. Khí thải của động cơ chứa bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO<sub>x</sub>, ...
- Tiếng ồn: Tiếng ồn do các phương tiện giao thông vận tải ra vào.

#### **2.1.2. Nước thải**

Các nguồn phát sinh nước thải của cửa hàng bao gồm nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt.

##### **❖ Nước mưa chảy tràn**

Nước mưa chảy tràn trong khuôn viên cơ sở cuốn theo đất cát, rác thải trên đường, ... có hàm lượng chất gây ô nhiễm không lớn. Lượng nước này có lưu lượng không ổn định. Vào mùa mưa thì lượng nước thải của chủ yếu là nước mưa có thành phần khá ổn định.

##### **❖ Nước thải sinh hoạt**

Nước thải sinh hoạt của cơ sở phát sinh từ quá trình hoạt động sinh hoạt phát sinh từ các nguồn (khu vệ sinh, ký túc xá, ...). Lượng nước thải phát sinh ước tính

405,11 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt với thành phần chủ yếu là các hợp chất hữu cơ (BOD; COD), chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất dinh dưỡng (N; P), vi khuẩn,...

**Bảng 4. 24: Tính toán lượng nước thải sinh hoạt phát sinh**

STT	ĐỐI TƯỢNG DÙNG NƯỚC	LƯU LƯỢNG NƯỚC CẤP SINH HOẠT (m <sup>3</sup> /ngày)	LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT (100% LƯỢNG NƯỚC CẤP) (m <sup>3</sup> /ngày)
1	2	3	4
<b>Nước sinh hoạt(Q<sub>sh</sub>)</b>			
-	Căn tin	<b>15</b>	<b>15</b>
-	Nước thải vệ sinh	<b>150</b>	<b>150</b>
	<i>Nước cấp vệ sinh từ khối nhà học</i>	<i>112,5</i>	<i>112,5</i>
	<i>Nước cấp vệ sinh từ khối hiệu bộ</i>	<i>4,5</i>	<i>4,5</i>
	<i>Nước cấp vệ sinh cho nhà thể thao</i>	<i>15</i>	<i>15</i>
	<i>Nước cấp vệ sinh cho khối hội trường</i>	<i>18</i>	<i>18</i>
-	Khu ký túc xá	<b>240</b>	<b>240</b>
<b>Nước thải phòng thí nghiệm (Q<sub>TN</sub>)</b>		<b>0,5</b>	<b>0,11</b>
<b>TỔNG</b>		<b>405,5</b>	<b>405,11</b>

(Nguồn: Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu)

❖ **Nước thải từ phòng thí nghiệm**

Với lưu lượng khoảng 0,11 m<sup>3</sup>/ngày, nước thải phòng thí nghiệm chủ yếu phát sinh từ quá trình xúc rửa bình và nước rửa tay sau thí nghiệm nên nồng độ hóa chất trong nước thải không cao. Tuy nhiên lượng nước thải này nếu chưa qua xử lý mà thải ra môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường. Do đó khi đi vào hoạt động Chủ dự án sẽ thu gom lượng nước thải này vào thùng chứa và tiến hành thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý định kỳ.

**2.1.3. Chất thải rắn**

❖ **Chất thải rắn sinh hoạt**

Rác thải sinh hoạt phát sinh từ khu hiệu bộ, giảng đường, ký túc xá... rác thải sinh hoạt ước tính với khối lượng khoảng 1.200 kg/ngày. Thành phần rác thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ: thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau,... Và các loại vỏ đồ hộp bằng thủy tinh, nilon, kim loại. Nếu không có biện pháp thu gom, lưu trữ và xử lý hợp lý, quá trình phân huỷ các hợp chất hữu cơ trong rác thải sinh hoạt sẽ phát sinh mùi, các loại dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khoẻ sinh viên và giáo viên.

❖ **Chất thải rắn nguy hại**

Các chất thải rắn nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động bao gồm những loại như:

- Bóng đèn huỳnh quang thải: 0,1 kg/tháng

- Giẻ lau nhiễm dầu: 0,2 kg/tháng.
- CTNH từ phòng thí nghiệm: CTNH từ phòng thí nghiệm gồm nước tráng ống nghiệm, hóa chất thải (gồm muối vô cơ, hữu cơ, các dung môi hữu cơ, các loại axit vô cơ).
- Bùn thải từ HTXLNT:

Nước thải sinh hoạt có chứa thành phần hữu cơ cao nên trạm xử lý nước thải của Dự án sử dụng phương pháp công nghệ bùn hoạt tính hiếu khí Aerotank. Lượng bùn sinh ra chủ yếu từ bể xử lý sinh học với các thành phần được trình bày trong bảng.

**Bảng 4. 25. Thành phần hóa học của bùn từ bể sinh học**  
(Đơn vị tính % trọng lượng khô)

Loại bùn	Chất hữu cơ	Nitơ	Phốt pho	Kali	Chất béo
Bùn sinh học	65-75	3,4	2,3	0,3-0,4	2,6

*Nguồn: Trần Hiếu Nhuệ - Quản lý chất thải rắn \_NXB Xây dựng, 2001*

Khối lượng bùn phát sinh từ bể sinh học được tính theo công thức sau:

$$G_{\text{bùn}} = 0,8.C_{\text{SS}} + 0,3.C_{\text{BOD}}$$

Trong đó :

- $G_{\text{bùn}}$  : Khối lượng bùn phát sinh (kg/ngày)
- SS : Hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thải (kg/ngày)
- BOD : Hàm lượng BOD trong nước thải (kg/ngày)
- Tương ứng với độ tro của cặn  $Z=0,3$

$$G_{\text{bùn HTXLNT}} = 0,8*(0,6\text{kg/m}^3 \times 480\text{m}^3/\text{ngày}) + 0,3*(0,3\text{kg/m}^3 \times 480\text{m}^3/\text{ngày}) = 273,2 \text{ kg/ngày.}$$

## 2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

### 2.2.1. Khí thải và tiếng ồn

#### Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ phương tiện giao thông đi lại của dự án

- Tất cả các phương tiện giao thông khi ra vào dự án đều phải đăng ký tại phòng bảo vệ; không sử dụng và không cho phép các phương tiện đã quá hạn sử dụng vào dự án;
- Thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát theo đúng luật môi trường đề ra;
- Đối với nhân viên giữ xe và người gửi xe, không được hút thuốc khi ra vào các bãi giữ xe;
- Toàn bộ hệ thống thiết bị thông hơi, thông gió, hệ thống làm mát điều hòa đều được dẫn từ các hệ thống ống nhánh đến ống chính cao hơn tầng mái của dự án.
- Vệ sinh và phun nước thường xuyên đường nội bộ khi thời tiết khô nóng.

- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn. Diện tích trồng cây xanh của dự án là 16,86%.

#### **🌳 Các biện pháp không chế ô nhiễm tiếng ồn**

- Tiếng ồn phát sinh do phương tiện ra vào dự án. Hạn chế tiếng ồn phát sinh từ nguồn này như sau:

+ Bố trí dòng xe ra vào hợp lý, đặc biệt vào giờ tan tầm, hạn chế bấm còi gây tiếng ồn.

+ Bố trí đường ra và vào của xe khác nhau để kiểm soát và không tập trung cùng lúc nhiều phương tiện.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Hoạt động máy phát điện:

+ Sử dụng máy phát điện hiện đại, ít gây ồn.

+ Lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình lắp đặt máy phát điện.

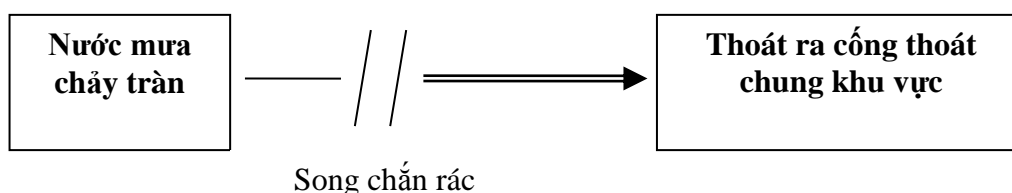
+ Bố trí máy phát điện trong buồng cách âm.

+ Tại các phòng máy kỹ thuật có phát sinh độ ồn cao, chủ dự án sẽ sử dụng loại vật liệu là xốp cách âm, cách nhiệt, độ dày 25 mm.

### **2.2.2. Nước thải**

#### **a. Nước mưa chảy tràn**

##### *Sơ đồ thoát nước mưa*



- Nước mưa chảy tràn trên mặt đường, sân của toàn khu vực được thu gom bằng các cửa thu nước mưa.

- Thu gom toàn bộ nước mưa trên mái của toà nhà được thu qua các phễu thu có cầu chắn rác chảy vào các ống đứng thoát nước mưa của từng trực đi trong hộp kỹ thuật, sau đó chảy vào các mương thoát quanh dự án.

- Kết cấu hệ thống thoát nước xung quanh nhà:

+ Mương thoát nước là mương kín, mương đục lỗ B400 được xây bằng gạch (xem bản vẽ).

+ Hồ ga: được xây bằng bê tông có cửa thu nước, lưới chắn rác, cao độ đáy hồ ga thấp hơn cao độ đáy công là 30cm (xem bản vẽ).

#### **b. Nước thải sinh hoạt**

- **Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt:**

+ Thu gom toàn bộ nước thải từ chậu tiêu, chậu xí thu về ống đứng thoát nước, chảy về bể tự hoại, nước sau bể tự hoại đi vào hố ga ngăn mùi. Thu gom toàn bộ nước thải từ cái chậu rửa, sàn thu về ống đứng thoát nước rửa, đi vào hố ga ngăn mùi sau. Nước sau hố ga ngăn mùi cho chảy về bể xử lý nước thải toàn khu.

+ Các ống đứng thoát nước được thông hơi lên mái, cao khỏi mái 0,7m.

+ Ống thông hơi đặt song song với ống đứng thoát nước, thông hơi cho ống thoát nước.

+ Tất cả các thiết bị vệ sinh nối vào ống nhánh của mạng thoát nhánh đều nối với một tê kiểm tra. Ngoài các tê kiểm tra bố trí trên các điểm hội tụ chính của mạng nhánh. Bố trí tê thông tắc trên các ống đứng thoát nước, 2 tầng đặt 1 tê thông tắc, để tiện kiểm tra thông tắc.

+ Nước thải được thu gom theo đường ống  $\varnothing$  250,  $\varnothing$  300 đưa về bể tự hoại xử lý sơ bộ sau đó nước thải được dẫn về HTXLNT tập trung của dự án công suất xử lý 450 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT loại B, K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1.

Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý được đầu nối với cống có đường kính D400 trên đường giao thông vào hệ thống thoát nước thải chung của thành phố nằm trên đường 3/2, nước thải cuối cùng được thoát ra Sông Cửa Lấp.

#### - **Tính toán bể tự hoại**

Nguyên tắc hoạt động của bể này là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng. Hiệu quả xử lý theo chất lơ lửng đạt 65 - 70% và theo BOD<sub>5</sub> là 60 – 65 %.

Thể tích bể tự hoại phục vụ cho khu dự án như sau:

Tổng số người tại dự án: 7.800 người

Thể tích phân nước:  $W_n = (a \times N \times T) / 1.000 = (20 \times 7.800 \times 2) / 1.000 = 308 \text{ m}^3$

Trong đó:

- a: tiêu chuẩn nước thải tính trên đầu người vào bể tự hoại, a = 20 l/người/ngày

- N: tổng số người tại khu dự án, N = 7.800 người;

- T: thời gian lưu nước tại bể tự hoại, T = 2 ngày

Thể tích phân bùn:

$W_b = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 / ((100 - P_2) \times 1000) = 0,5 \times 7.800 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 / ((100 - 90) \times 1000) = 291,06 \text{ m}^3$ .

(Nguồn: Giáo trình công nghệ xử lý nước thải, Trần Văn Nhân & Ngô Thị Nga, 1999).

Trong đó:

- a: tiêu chuẩn lắng cặn cho 1 người, a = 0,4 – 0,5 l/người.ngđ

- N: tổng số người tại khu dự án, N = 7.800 người;

- t: thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 90 – 180 ngđ

- 0,7: hệ số tính đến 30% cặn đã được phân hủy

- 1,2: hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại trong bể tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết xử lý cặn tươi)

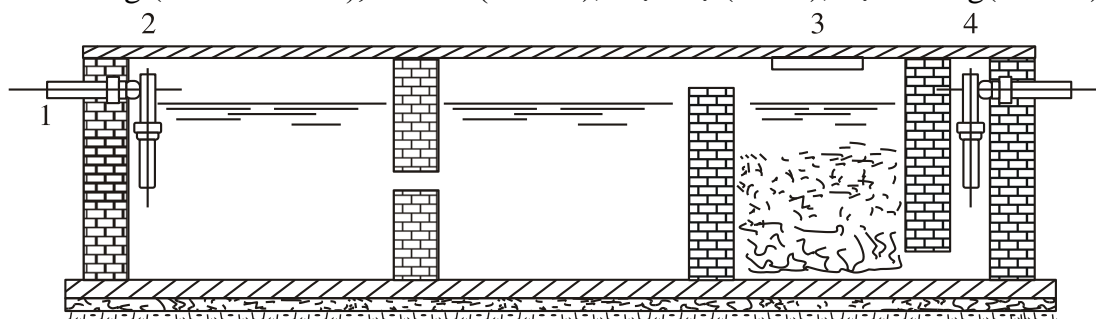
- P<sub>1</sub>: độ ẩm của cặn tươi, P<sub>1</sub> = 95%

- P<sub>2</sub>: độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, P<sub>2</sub> = 90%

Theo đó:  $W_b = 291,06 \text{ m}^3$

Tổng thể tích bể tự hoại phục vụ cho khu khách sạn của dự án là:  $W = W_n + W_b = 308 + 291,06 = 599,06 \text{ m}^3 \approx 600 \text{ m}^3$ .

Dự án xây dựng 08 bể tự hoại nằm tại các khu giảng đường 9 (02 bể  $150 \text{ m}^3$ ), ký túc 7-9 tầng (03 bể  $150 \text{ m}^3$ ), căn tin ( 01 bể ), hiệu bộ (01 bể), hội trường( 01 bể ).



Hình 1. 2. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc

- 1- Ống dẫn nước thải vào bể. 2- Ống thông hơi. 3- Nắp thăm (để hút cặn).  
4- Ngăn định lượng xả nước thải.

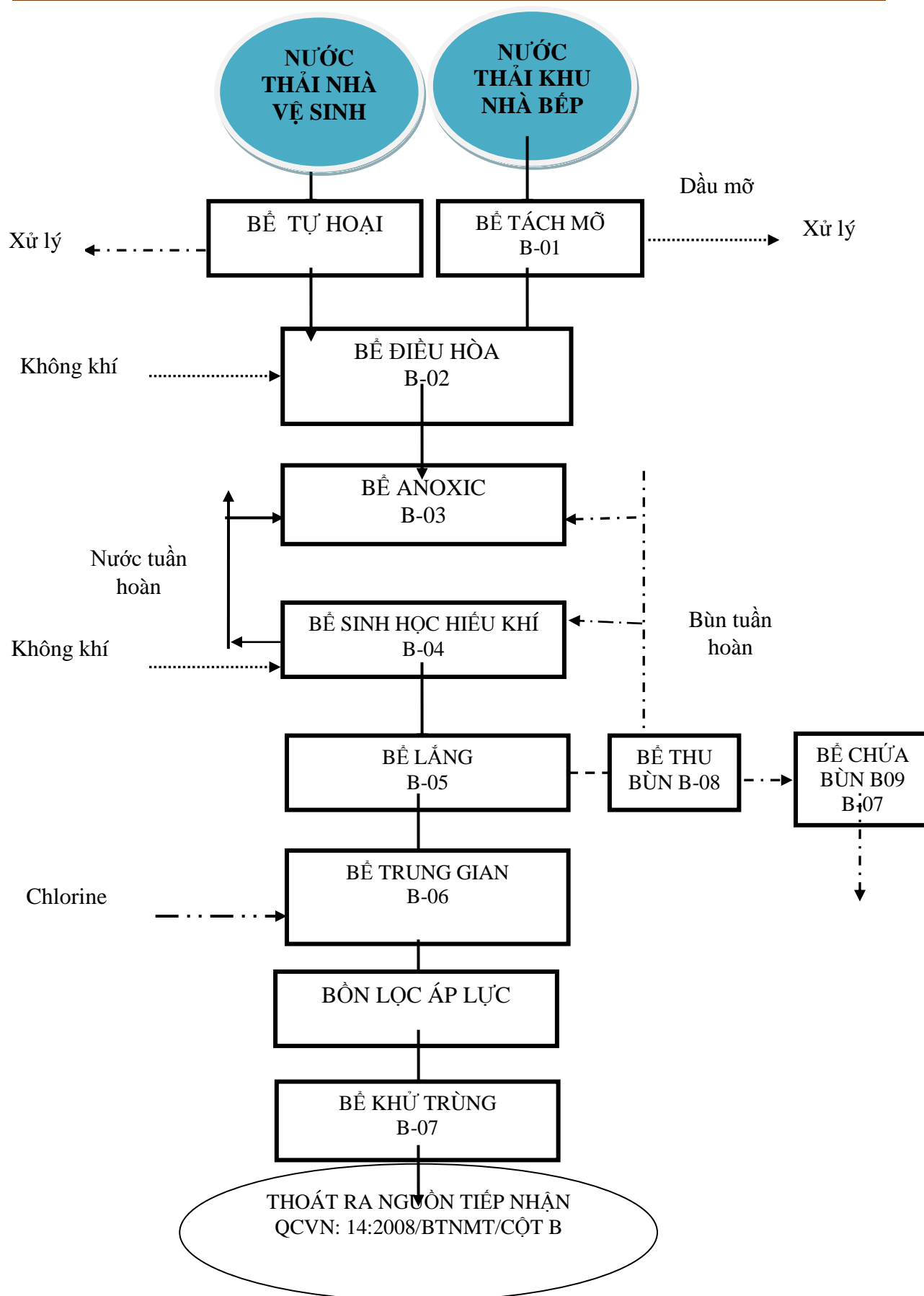
Bể tự hoại được thiết kế theo kiểu bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại 3 ngăn là bể phản ứng kỵ khí với các vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng từ trên xuống. Bể tự hoại 3 ngăn là công trình đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng.

Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau khi qua ngăn lắng sẽ được thoát ra ngoài theo ống dẫn. Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí phát sinh trong quá trình lên men yếm khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Ưu điểm của bể tự hoại là cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao. Hiệu quả xử lý của hầm tự hoại với thể tích đủ là 60%.

Bể tự hoại chỉ có chức năng làm giảm các chỉ tiêu gây ô nhiễm, không đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn. Nhưng hiện nay, do lượng nước thải phát sinh hàng ngày tại cơ sở tương đối ít, quy mô sử dụng nhỏ nên nước thải sau khi được xử lý qua bể tự hoại sẽ cho thoát ra ngoài môi trường. Cơ sở sẽ định kỳ cho hút cặn tại hầm tự hoại và thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước đảm bảo không gây tắc nghẽn, ứ đọng. Ngoài ra, cơ sở thường xuyên bổ sung vi sinh vào hầm tự hoại để tăng hiệu quả xử lý.

Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được dẫn về HTXLNT tập trung của dự án công suất  $450 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT loại B trước khi đầu nối với hệ thống thoát nước thải chung của thành phố nằm trên đường 3/2.

✓ **Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải được thể hiện**



Hình 1. 3. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải

✓ **Thuyết minh công nghệ**

Nước thải từ khu vực nhà bếp được loại bỏ dầu và mỡ nổi bằng bể tách dầu tại khu vực hệ thống xử lý. Nước sau khi tách dầu sẽ chảy về bể điều hòa.

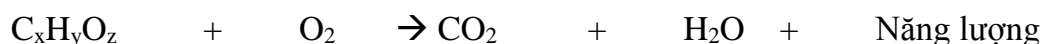
Cặn bẩn trong nước thải từ các khu vực vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi chảy vào hệ bể điều hòa. Bể tự hoại có chức năng lắng cặn bẩn và phân hủy kỵ khí chất hữu cơ trong nước thải. Bùn lắng trong bể được lưu giữ và phân hủy trong 1 thời gian dài và định kỳ từ 3 đến 6 tháng được hút ra bằng xe hút bùn chuyên dụng.

Nước thải rửa sàn cũng được dẫn về Bể điều hòa. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng, thành phần tính chất nước thải và nhiệt độ nước thải, tránh tình trạng quá tải vào các giờ cao điểm. Do đó giúp cho Hệ thống xử lý làm việc ổn định đồng thời giảm kích thước các công trình đơn vị phía sau. Trong bể điều hòa có bố trí hệ thống phân phối khí nhằm mục đích xáo trộn và giảm một phần các chất hữu cơ có trong nước thải.

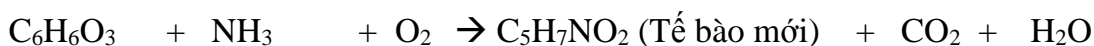
Nước thải từ bể điều hòa được bơm đều lên **bể sinh học thiếu khí**. Bể thiếu khí có chức năng phân hủy hợp chất hữu cơ và đề Nitrat hóa (khử Nitrat) trong điều kiện thiếu khí nhằm tăng cường quá trình xử lý Nitơ. Để tạo điều kiện tối ưu cho quá trình thiếu khí, hệ thống lắp 02 bơm nước tuần hoàn từ bể hiếu khí về bể thiếu khí. Nước thải sau khi ra khỏi bể thiếu khí được dẫn qua **bể hiếu khí**.

Trong **bể sinh học hiếu khí**, các chất hữu cơ hòa tan và không hòa tan chuyển hóa thành bông bùn sinh học-quần thể vi sinh vật hiếu khí - có khả năng lắng dưới tác dụng của trọng lực. Nước thải chảy liên tục vào bể sinh học trong đó khí được đưa vào cùng xáo trộn với bùn hoạt tính (oxy hòa tan  $DO > 2\text{mg/l}$ ), cung cấp oxy cho vi sinh phân hủy chất hữu cơ nhờ hai máy thổi khí. Không khí được sục vào bể này phải đủ mạnh để đủ cung cấp oxy hòa tan cho các vi sinh vật (như Pseudomonas, Bacillus, Alcaligene, flavobacterium, Cytophaga, Lactobacillus, Aromobacter...) sử dụng các chất ô nhiễm có trong nước thải như là nguồn cung cấp dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện. Có thể tóm tắt 2 quá trình này bằng 2 phản ứng như sau:

Phản ứng oxy hóa vật chất hữu cơ (quá trình sinh trưởng):



+ Phản ứng tổng hợp vật liệu tế bào (quá trình phát triển).



**Tóm tắt:**  $VSV + C_5H_7NO_2 \text{ (chất hữu cơ)} + 5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 + VSV \text{ mới}$   
(Nguồn: Nicholas P. Cheremisinoff, 1996; METCALF and EDDY, 2003)

Nhờ có giá thể và vật liệu đệm có định, vi sinh vật sẽ phát triển dính bám trong vật liệu đệm, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện tại bể này.

Sau một thời gian xử lý hiếu khí, lớp bùn hoạt tính sẽ được lắng tại Bể lắng, tại bể lắng bố trí bơm, một phần sẽ được tuần hoàn lại bể hiếu khí để duy trì mật độ vi sinh vật trong hệ thống, một phần sẽ được dẫn về bể chứa bùn. Định kỳ bùn ở bể chứa bùn sẽ được đem đi xử lý.



Nước thải sau bể lắng sẽ được tự chảy qua bể trung gian. Tại bể trung gian nước thải được bơm đến bồn lọc áp lực để loại bỏ chất rắn lơ lửng trước khi khử trùng. Nước thải sau bồn lọc sẽ chảy đến bể khử trùng. Tại bể khử trùng nước được bơm hóa chất bơm một lượng hóa chất khử những vi sinh còn trong nước thải trước khi thải ra môi trường.

**Nước thải sau xử lý sẽ đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột B,  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1$  và thải ra nguồn tiếp nhận.**

✓ **Thông số kỹ thuật của Hệ thống XLNT**

**Bể thu gom, tách dầu mỡ**

➤ Chức năng:

Bể được dùng để tách rác, làm nhiệm vụ trung chuyển nước thải về trạm xử lý tập trung.

**Bể điều hòa**

➤ Chức năng:

Tiếp nhận toàn bộ nước thải, điều hòa lưu lượng và chất lượng nước thải, tránh quá tải cho hệ thống và giúp hệ thống hoạt động ổn định. Tại đây có đặt 02 bơm chìm chuyên dụng nhằm bơm nước thải vào bể thiếu khí.

**Bể sinh học thiếu khí (Anoxic)**

➤ Chức năng:

Bể thiếu khí có chức năng phân hủy hợp chất hữu cơ và đề Nitrat hóa (khử Nitrat) trong điều kiện thiếu khí nhằm tăng cường quá trình xử lý Nitơ.

**Bể sinh học hiếu khí**

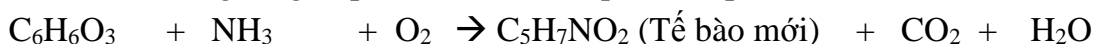
➤ Chức năng:

Tại bể hiếu khí nồng độ DO được duy trì ở mức 2 – 4 mg/L nhờ thiết bị cung cấp khí. Không khí được sục vào bể này phải đủ mạnh để đủ cung cấp oxy hòa tan cho các vi sinh vật (như *Pseudomonas*, *Bacillus*, *Alcaligene*, *flavobacterium*, *Cytophaga*, *Lactobacillus*, *Aromobacter*...) sử dụng các chất ô nhiễm có trong nước thải như là nguồn cung cấp dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện. Có thể tóm tắt 2 quá trình này bằng 2 phản ứng như sau:

+ Phản ứng oxy hóa vật chất hữu cơ (quá trình sinh trưởng):



+ Phản ứng tổng hợp vật liệu tế bào (quá trình phát triển)



**Tóm tắt:**  $VSV + C_5H_7NO_2 \text{ (chất hữu cơ)} + 5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 + VSV \text{ mới}$   
(Nguồn: Nicholas P. Cheremisinoff, 1996; METCALF and EDDY, 2003)

**Bể lắng bùn**

➤ Chức năng:

Bể lắng có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000 mg/L, một phần sẽ tuần hoàn trở lại bể sinh học (25-75% lưu lượng) để giữ ổn định mật độ cao vi khuẩn tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ.

**Bể trung gian**

- Chức năng:  
Lưu chứa nước thải để bơm đi lọc

**Bể khử trùng**

- Chức năng:  
Khử trùng nước thải

**Bể thu bùn**

- Chức năng:  
Thu bùn từ bể lắng để tuần hoàn bùn về bể thiếu khí và hiếu khí.

**Bể chứa bùn**

- Chức năng:  
Chứa bùn dư thải bỏ từ bể hiếu khí

**Hệ thống van, đường ống, phụ kiện...**

- Ống dẫn khí chính inox 304, uPVC, Val khóa đồng,...
- Ống dẫn nước uPVC, Val, khóa, các thiết bị phụ trợ.
- Ống thu bùn, PVC, Val, khóa, các thiết bị phụ trợ.

**Hệ thống điện điều khiển :**

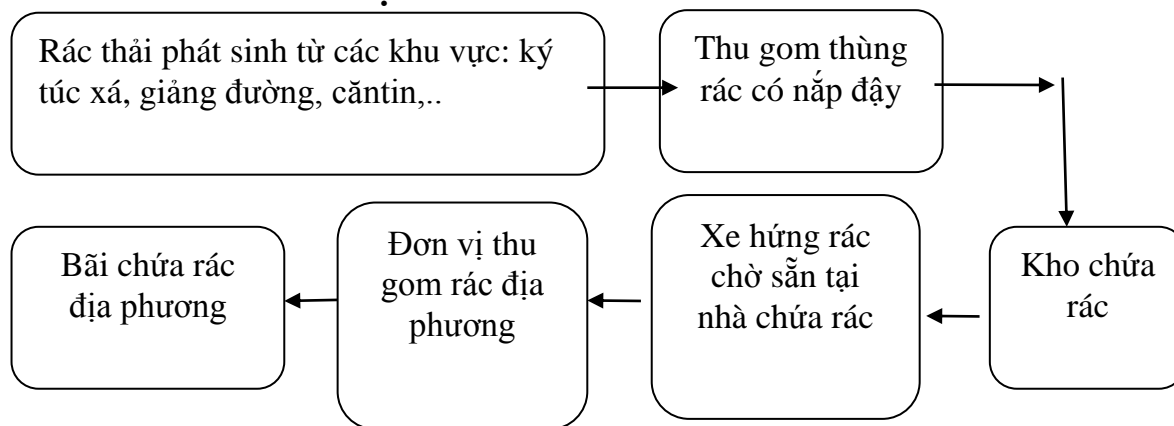
- Tủ điều khiển chế độ tay và tự động.
- Dây cáp điện cadivi;

**c. Nước thải phòng thí nghiệm**

Nước thải được thu gom vào thùng chứa có nắp đậy lưu trữ tạm thời, định kỳ Chủ đầu tư thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

**2.2.3. Chất thải rắn**

**✚ Chất thải rắn sinh hoạt**



**Hình 1. 4. Sơ đồ thu gom rác sinh hoạt tại dự án**

Tại các khu vực dự án đều bố trí thùng rác có nắp đậy, rác thải được thu gom

đưa về tập kết tại kho chứa rác thải, sau đó rác thải sinh hoạt chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

#### **✚ Chất thải rắn nguy hại**

Chất thải nguy hại được thu gom, tách riêng biệt không để lẫn với các chất thải khác, được lưu trữ ở khu vực an toàn, lưu trữ tạm thời tại kho chất thải rắn 10 m<sup>2</sup>. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định của Nhà Nước.

#### **2.2.4. Phòng chống sự cố môi trường**

Sự cố môi trường có thể xảy ra tại Cơ sở bao gồm các sự cố cháy nổ. Để phòng chống các sự cố có thể xảy ra, Cơ sở đã và đang thực hiện các biện pháp sau:

#### **✚ Phòng chống cháy nổ**

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động.
- Bố trí các họng lấy nước cứu hỏa đều khắp phạm vi cơ sở đảm bảo dễ dàng ứng phó khi có sự cố cháy nổ xảy ra, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO<sub>2</sub>, bình bột
- Hệ thống báo cháy tự động phải được đáp ứng các yêu cầu sau:
  - + Phát hiện nhanh chóng theo các chức năng đã được đề ra.
  - + Chuyển tín hiệu phát hiện cháy thành tín hiệu báo động rõ ràng để những người xung quanh có thể thực hiện ngay các biện pháp thích hợp.
  - + Báo hiệu nhanh chóng và rõ ràng mọi trường hợp sự cố của hệ thống.

#### **• Nguyên lý làm việc của hệ thống báo cháy tự động:**

##### **Chế độ tự động:**

- Khi có cháy xảy ra, đầu báo cháy sẽ cảm nhận được sự cháy nhờ nhiệt độ, khói sinh ra từ đám cháy và chuyển tín hiệu báo cháy về tủ trung tâm thông qua hệ thống dây và cáp tín hiệu tiếp nhận, xử lý tín hiệu trong thời gian trễ 0 ÷ 60 giây (tránh hiện tượng báo cháy giả) sau đó phát tín hiệu báo động bằng âm thanh và hiển thị khu vực có cháy.

##### **Chế độ bán tự động:**

- Khi có cháy xảy ra ở ngoài khu vực lắp đặt đầu báo cháy hoặc khi đám cháy mới phát sinh, nhưng chưa đủ để đầu báo cảm nhận được sự cháy mà do con người phát hiện thì sẽ ấn nút báo cháy khẩn cấp để chuyển tín hiệu báo cháy về trung tâm, trung tâm tiếp nhận và phát tín hiệu báo động bằng âm thanh, ánh sáng và hiển thị khu có cháy ngay lập tức.

#### **✚ Mùi hôi từ trạm xử lý nước thải tập trung khu vực để rác**

Mùi hôi phát sinh trong quá trình vận hành trạm XLNT tập trung là điều khó tránh khỏi, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sinh viên và giáo viên cũng như khu vực xung quanh. Vì vậy, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu nguồn ô nhiễm này như sau:

- Vệ sinh thiết bị tách rác mỗi ngày và thu gom phần rác thải tập trung về nơi quy định;
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có lắp đặt thêm tháp khử mùi hôi nhằm giảm thiểu mùi hôi thoát ra từ hệ thống xử lý.
- Chu kỳ lấy bùn được vận hành thường xuyên nhằm hạn chế các phản ứng kỵ khí tạo mùi hôi;

- Bố trí hệ thống thông và thoát khí hợp lý, bảo đảm ảnh hưởng tới khu vực xung quanh là thấp nhất.
- Định kỳ vận chuyển rác, bùn thải, khai thông cống rãnh, vệ sinh quét dọn trong khu vực trạm xử lý. Các biện pháp này sẽ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường nói chung và giải thiểu mùi hôi nói riêng;
- Khối lượng rác tại khu vực kho chứa rác phải được thu gọn trong ngày;
- Thiết kế ống thoát nước rỉ rác đặt tại hầm rác;
- Bố trí hệ thống quạt hút tại phòng thu rác, sử dụng các sản phẩm ngăn mùi hôi.
- Trồng cây xanh, đảm bảo mật độ cây xanh đã được phê duyệt.

**✚ Vệ sinh và an toàn thực phẩm**

Thực hiện các biện pháp vệ sinh chủ yếu để phòng nhiễm bẩn thực phẩm như: Vệ sinh môi trường, vệ sinh nguyên liệu và nguồn nước sạch, vệ sinh dụng cụ và chế biến như dao, thớt, đũa, thìa đã tiếp xúc với thực phẩm sống không để tiếp xúc với thực phẩm chín cho ăn trực tiếp. Vệ sinh dụng cụ ăn uống, kiểm soát quá trình chế biến, khám sức khỏe định kỳ nhằm loại trừ các bệnh lây lan như ghẻ, lở,... Bên cạnh đó, cần phải tuân thủ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

**3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

**3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư**

**Bảng 4. 26. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

<i>STT</i>	<i>Công trình bảo vệ môi trường</i>	<i>Quy mô, công suất</i>
1.	<i>Hệ thống bể tự hoại 03 ngăn (08 bể tự hoại 150m<sup>3</sup>/cái)</i>	<i>150 m<sup>3</sup>/cái</i>
2.	<i>Kho chứa CTR</i>	<i>10 m<sup>2</sup></i>
3.	<i>HTXLNT</i>	<i>450 m<sup>3</sup>/ngày.đêm</i>

**3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục**

**Bảng 4. 27. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Công trình bảo vệ môi trường</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>
1	Xây kho CTR	- Kho rác thải rắn 10 m <sup>2</sup>	Tháng 02/2024	Chủ dự án
2	Lắp đặt thiết bị	Hệ thống xử lý nước thải 450 m <sup>3</sup> /ngày.đêm		

**3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác**

*Giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:* Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị trực tiếp lắp đặt máy móc, thiết bị hoạch định và thực thi chương trình quản lý môi trường và thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án.

*Giai đoạn hoạt động:* Chủ đầu tư (dự án) là đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình quản lý môi trường và thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

### **3.4. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

**Bảng 4. 28. Dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hàng năm cho các công trình xử lý môi trường**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Chi phí (VNĐ)</b>
1	Bể tự hoại 3 ngăn	20.000.000
2	Khu lưu giữ chất thải rắn	5.000.000
3	Các thùng chuyên dụng chứa chất thải	3.000.000
4	Hệ thống thoát nước mưa	10.000.000
5	HTXLNT công suất 450 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	150.000.000
6	Cây xanh	5.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>193.000.000</b>

### **3.5. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường**

#### **3.5.1. Giai đoạn thi công xây dựng**

Trong giai đoạn xây dựng dự án, chủ dự án cam kết thực hiện các chương trình quản lý môi trường sau:

- Giám sát việc thực thi các hạng mục công trình theo nội dung thiết kế, khi có các vấn đề ô nhiễm môi trường xảy ra cần đề xuất ngay các giải pháp cụ thể mang tính khả thi để khắc phục mà không phải chờ đợi kéo dài thời gian tăng thêm mức độ nghiêm trọng.
- Lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ trình cơ quan chức năng phê duyệt.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đã được phê duyệt và tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường.
- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu.
- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên.
- Thực hiện chế độ báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.
- Thông báo cho người dân trong vùng thực hiện dự án về những kế hoạch, tiến độ xây dựng các công trình và lợi ích của các công trình này đối với đời sống dân sinh kinh tế.

#### **3.5.2. Giai đoạn hoạt động**

- Thường xuyên kiểm tra công tác bảo vệ môi trường;
- Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra bảo vệ môi trường;

- Quản lý hệ thống thu gom, tập trung chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; hệ thống thu gom và xử lý nước thải;
- Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường, tổng hợp, xây dựng báo cáo môi trường và định kỳ báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;
- Theo dõi, lưu trữ kết quả các hoạt động có liên quan đến an toàn môi trường tại dự án;
- Thường xuyên xem xét, kiểm tra lại hiệu quả của kế hoạch quản lý môi trường và chỉnh sửa lại kế hoạch khi cần thiết;
- Chủ dự án cử 01 cán bộ chuyên trách để quản lý, vận hành và giám sát HTXL nước thải, quản lý CTR.

#### **4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo**

Các kết quả đánh giá, dự báo ở trên được đánh giá đầy đủ các tác động chính gây ra từ các hoạt động trong quá trình triển khai dự án và trong quá trình hoạt động dự án:

Đánh giá tác động đến môi trường không khí, chúng tôi sử dụng chủ yếu phương pháp đánh giá nhanh của tổ chức y tế thế giới (WHO) vì phương pháp này có thể khái quát một cách tương đối chính xác về tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ nhiều nguồn khác nhau. Phương pháp này đặc biệt có ý nghĩa trong trường hợp dự đoán mức độ ô nhiễm không khí của dự án trước khi dự án đi vào hoạt động chính thức.

Đánh giá tác động đến môi trường nước: đây là đối tượng bị tác động mạnh nhất tại dự án trong cả giai đoạn xây dựng và khi đi vào hoạt động. Trong đó, phương pháp đánh giá nhanh vẫn được xem là một công cụ hiệu quả cho việc đánh giá một cách gần đúng các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước.

Đánh giá tác động của chất thải rắn đây cũng là nguồn ô nhiễm chính của dự án. Để khái quát hóa khối lượng chất thải rắn phát sinh chúng tôi áp dụng phương pháp đánh giá nhanh là chính để ước tính khối lượng chất thải rắn phát sinh.

**Chương V**  
**NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

**1.1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Các nguồn phát sinh nước thải bao gồm:
  - Nước thải sinh hoạt;

**1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa**

Lưu lượng tối đa đề nghị cấp phép là 450 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

**1.3. Dòng nước thải**

Có 01 dòng nước thải chính sau khi được xử lý xả ra môi trường bao gồm:

- + Nước thải sinh hoạt, vệ sinh: từ hệ thống xử lý nước thải tập trung 480 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải**

Đối với nước thải sinh hoạt sau xử lý: Thông số và giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT loại B,  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1$  trước khi đầu nối với hệ thống thoát nước thải chung của thành phố nằm trên đường 3/2. Cụ thể như bảng sau:

**Bảng 5. 1. Giá trị giới hạn của các thông số trong nước thải**

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị giới hạn tối đa</b>
1	pH	-	<b>5 ÷ 9</b>
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	<b>50</b>
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	<b>100</b>
4	H <sub>2</sub> S	mg/L	<b>4,0</b>
5	N-NH <sub>3</sub>	mg/L	<b>1,0</b>
6	N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/L	<b>50</b>
7	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	mg/L	<b>10</b>
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/L	<b>20</b>
9	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	<b>5.000</b>

### **1.5. Vị trí xả nước thải**

+ Vị trí: hố ga trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của thành phố nằm trên đường 3/2

Tọa độ xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ ), như sau:

<b>Điểm</b>	<b>X(m)</b>	<b>Y(m)</b>
1	1149459.072	432871.748

### **1.6. Phương thức xả nước thải**

Nước thải sinh hoạt từ hệ thống xử lý nước thải được dẫn vào hố ga, sau đó dẫn vào đường ống xả ra hệ thống thoát nước thải chung của thành phố trên đường 3/2 theo phương thức tự chảy, liên tục 24 giờ/ngày.đêm.



**Chương VI**  
**KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**  
**VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

**1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:**

Theo Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại Học Bà Rịa Vũng Tàu. Chủ dự án đã làm thủ tục xin phép điều chỉnh chủ trương đầu tư, hồ sơ đã nộp cho Sở KHĐT (theo giấy biên nhận hồ sơ số 2022.172/TTPVHCC ngày 08/08/2022) xem xét sớm giải quyết cấp chủ trương điều chỉnh cho Chủ dự án: Theo nội dung điều chỉnh tiến độ dự án hoàn thành và đưa toàn bộ dự án vào hoạt động trong 24 tháng kể từ ngày đầu tư được bàn giao đất trên thực địa.

**1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:**

Căn cứ theo Khoản 5 điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Theo đó dự án lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

**Bảng 6. 1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

ST T	Tên chất thải	Vị trí giám sát	Thời gian dự kiến	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải	+01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa +01 mẫu nước thải sau công đoạn xử lý sinh học, tại bể lắng sinh học +01 mẫu nước thải tại hố ga đầu nối với hệ thống thoát nước chung của thành phố Vũng Tàu • (Tiến hành vận hành thử nghiệm trong 03 ngày liên tiếp)	06 tháng sau khi đi vào vận hành (dự kiến tháng	Lưu lượng, pH, BOD5, TSS, H <sub>2</sub> S, N-NH <sub>3</sub> , N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , dầu mỡ động thực vật, P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, Kq = 0,9; Kf = 1
2	Chất thải rắn thông thường	Khu vực tập kết chất thải rắn thông thường	05 năm (2025)	Khối lượng	ND 38/2015/ND-CP
3	Chất thải rắn nguy hại	Khu vực tập kết chất thải rắn nguy hại		Khối lượng, chứng từ chuyên giao CTNH.	TT 36/2015/TT-BTNMT

1.2.Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình , thiết bị xử lý chất thải

**Bảng 6. 2.Kế hoạch quan trắc chất thải**

STT	Vị trí	Số lượng mẫu	Thông số đo đạc, phân tích	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
<b>Hệ thống xử lý nước thải 450 m<sup>3</sup>/ngày.đêm</b>					
<i>Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải</i>					
1	Nước thải đầu vào tại bể điều hòa	1 mẫu	Lưu lượng, pH, BOD5, TSS, H <sub>2</sub> S, N-NH <sub>3</sub> , N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , dầu mỡ động thực vật, P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng Coliform	1 ngày/lần trong 3 ngày liên tục (mẫu đơn)	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, Kq = 0,9; Kf = 1
2	Nước thải sau công đoạn xử lý sinh học, tại bể lắng sinh học	1 mẫu			
3	Nước thải sau xử lý, tại bể chứa nước sau xử lý	1 mẫu			

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

➤ **Trung tâm phân tích và đo đạc Môi trường Phương Nam (VIMCERT 075)**

- Địa chỉ trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm, phường 4, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Văn phòng chính: Số 14, đường số 4, KDC Bình Hưng, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp.HCM
- Điện thoại: 0902.585.140 Fax:0286.261.9491

- Giấy chứng nhận VIMCERT 075 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp tại Quyết định số 650/QĐ-BNTMT ngày 07/4/2021
- Phương pháp lấy mẫu nước thải và vi sinh: Đối với nước thải TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018; đối với vi sinh TCVN 8880:2011.

## 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

### 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ chất thải

Căn cứ mục b Khoản 3 Điều 97 Nghị định 80/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Quy định tần suất quan trắc nước thải đối với dự án này là 06 tháng/năm.

**Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

STT	Tên chất thải	Tần suất giám sát	Vị trí giám sát	Thông số giám sát
1	Chất lượng nước thải sinh hoạt	06 tháng/lần	Hố ga cuối cùng trước khi thoát ra Hệ thống thu gom nước thải của toàn thành phố trên đường 3/2	pH, BOD5, TSS, H <sub>2</sub> S, N-NH <sub>3</sub> , N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , dầu mỡ động thực vật, P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng Coliform (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, Kq = 0,9; Kf = 1)
3	Chất lượng khí thải	06 tháng/lần	-01 Khu vực trước cổng bảo vệ	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO, Bụi lơ lửng (QCVN 05:2013/BTNMT)
			-01 Khu vực quây lễ tân	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO, Bụi lơ lửng (QCVN 26:2016/BYT TCVS 3733/2002/QĐ-BYT QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/ BYT)

**3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm như bảng sau:

**Bảng 6. 4. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công việc</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá dự tính (VNĐ)</b>	<b>Thành tiền (VNĐ)</b>
<b>I</b>	<b>Lấy và phân tích mẫu</b>				<b>8.000.000</b>
1	Lấy và phân tích mẫu định kỳ nước thải	Mẫu/năm	2	2.000.000	4.000.000
2	Lấy và phân tích mẫu không khí xung quanh, sản xuất	Mẫu/năm	2	1.000.000	2.000.000
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công lấy mẫu (2 công/đợt x 4 đợt)</b>	<b>Công</b>	<b>3</b>	<b>500.000</b>	<b>1.500.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí vận chuyển (2 chuyến/đợt x 4 đợt)</b>	<b>Chuyến</b>	<b>8</b>	<b>500.000</b>	<b>4.000.000</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng hợp báo cáo (01 lần/năm)</b>	<b>Báo cáo</b>	<b>01</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>TỔNG CỘNG NĂM</b>					<b>23.500.000</b>

**Chương VI  
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

- Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:
  - + Xử lý nước thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, Kq = 0,9; Kf = 1 trước khi đầu nối với cống thoát nước chung thành phố Vũng Tàu trên đường 3/2.
  - + Tiếng ồn xung quanh khu vực làm việc đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và tiếng ồn bên trong khu vực làm việc đạt QCVN 24:2016/BYT .
  - + Chất lượng môi trường không khí khu vực làm việc đạt tiêu chuẩn TCVS 3733/2002/QĐ-BYT và vi khí hậu đạt QCVN 26:2016/BYT.
  - + Chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và CTNH của dự án theo đúng quy định bảo vệ môi trường.

---

*PHỤ LỤC 1:*

**VĂN BẢN PHÁP LÝ**

---

1. Quyết định thành lập trường ĐHBRVT
2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
3. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư
4. Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư
5. Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500
6. Thủ tục đất đai
7. Tiến độ thực hiện công tác bồi thường
8. Văn bản xác nhận đất sạch trong công tác bồi thường
9. Quyết định bổ nhiệm quyền hiệu trưởng
10. Văn bản cung cấp thông tin về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng
11. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Vũng Tàu
12. Ý kiến hướng dẫn thủ tục môi trường
13. Quyết định số 08/2022/QĐ- UBND
14. Văn bản số 228-BC/TU của ban thường vụ tỉnh

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2006



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tờ trình số 11601/TTr-BGD&ĐT ngày 16 tháng 12 năm 2005) của Hội Khuyến học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Tờ trình số 10/HKH-TT ngày 19 tháng 01 năm 2006) và của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (công văn số 391/UBND-VP ngày 20 tháng 01 năm 2006) về việc thành lập Trường Đại học tư thục Bà Rịa - Vũng Tàu,

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Điều 2.** Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu là cơ sở giáo dục đại học có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng.

**Điều 3.** Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục ban hành kèm theo Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 5.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hội Khuyến học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Phạm Gia Khiêm**

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- Hội Khuyến học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112,
- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KG (5b). Minh 315



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3309 /QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**



*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1818/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu đề ngày 03/9/2020 và hồ sơ kèm theo nộp ngày 03/9/2020;*

*Xét báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư số 44-/BC-SKHĐT ngày 15/10/2020 về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Chứng nhận**

Dự án đầu tư Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1818/QĐ-UBND do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần 1 ngày 16 tháng 7 năm 2018;

Được đăng ký điều chỉnh dự án với các nội dung: (1) Cập nhật thông tin nhà đầu tư; (2) Cập nhật quy mô và điều chỉnh diện tích dự án; (3) Điều chỉnh vốn đầu tư đăng ký và nguồn vốn đầu tư; (4) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

**Nhà đầu tư:**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU, Quyết định thành lập số 27/2006/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 27/01/2006;

Trụ sở chính tại: số 80 Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016-2021 theo Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh: Ông Nguyễn Lộc, sinh ngày 20/7/1953, Quốc tịch: Việt Nam, Căn cước công dân số: 052053000002, cấp ngày 23/11/2012 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ thường trú: Căn hộ 6 tầng 6 nhà E4, tổ 62 cụm 10 Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội; chỗ ở hiện tại: số 32 đường số 9, khu nhà Nam Phú, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: +849092071953, Email: locn@bvuu.edu.vn.

### **Điều 1. Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA – VŨNG TÀU.
2. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng mới trường đại học Bà Rịa – Vũng Tàu.
3. Quy mô đầu tư: gồm các hạng mục công trình chính như khối hiệu bộ và tuyển sinh, các khối học, khu ký túc xá, hội trường và các hạng mục công trình phụ trợ khác; mật độ xây dựng 25%; chiều cao các công trình từ 02 – 14 tầng (Chi tiết theo quy hoạch 1/500 và giấy phép xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
4. Địa điểm thực hiện dự án: phường 11, thành phố Vũng Tàu.
5. Diện tích sử dụng dự kiến: khoảng 86.567 m<sup>2</sup>.
6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 959.000.000.000 (chín trăm năm mươi chín tỷ) đồng; trong đó:
  - 6.1 Vốn nhà đầu tư góp: 191.800.000.000 (một trăm chín mươi một tỷ tám trăm triệu) đồng, bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 20% tổng vốn đầu tư; nhà đầu tư cam kết góp đủ vào Quý 4/2020.
  - 6.2 Vốn huy động: 767.200.000.000 (bảy trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm triệu) đồng, bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 80% tổng vốn đầu tư; Nhà đầu tư cam kết hoàn tất góp vốn vào Quý 3/2022.
7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư lần thứ 01 (16/7/2018).
8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: hoàn thành và đưa toàn bộ dự án vào hoạt động trong 24 tháng (đến ngày 16/7/2022)

### **Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ nhà đầu tư**

1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp: theo quy định Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; các văn bản hướng dẫn có liên quan.  
Thuế giá trị gia tăng; các loại thuế, phí, lệ phí khác thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Về thuế nhập khẩu: Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa và thực hiện theo quy định của Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, các quy định pháp luật có liên quan.
3. Về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất và miễn, giảm: Theo quy định của Luật Đất đai và các quy định của Chính phủ và của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu có trách nhiệm liên hệ với Cục thuế tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính để được hướng dẫn và thực hiện các thủ tục có liên quan theo quy định.

### **Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh, UBND thành phố Vũng Tàu để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục về đất đai, xây dựng, môi trường, cấp phép hoạt động đào tạo và xem xét hưởng các chính sách ưu đãi khuyến khích xã hội hóa (nếu có) theo quy định.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm bố trí đủ vốn để thực hiện dự án theo tiến độ đã cam kết. Trong quá trình đầu tư dự án, Chủ đầu tư phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế, đầu tư, đất đai, xây dựng, giáo dục đào tạo, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các quy định pháp luật khác liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký; tuân thủ Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa của Chính phủ, quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được ban hành và điều chỉnh (nếu có).

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm liên hệ với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan để thực hiện các thủ tục liên quan trước khi khởi công xây dựng dự án. Hoạt động xây dựng chỉ được thực hiện trên cơ sở Giấy phép xây dựng, phù hợp với quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có liên quan được phê duyệt.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm chấp hành việc sử dụng đất của dự án theo quy định của Luật Đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Vũng Tàu để hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đất đai có liên quan.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý chuyên ngành về giáo dục có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu trong việc thực hiện các cam kết để được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của Chính phủ và quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, quy định pháp luật điều chỉnh có liên quan.

6. Dự án chỉ được triển khai hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự, phòng cháy chữa cháy... và/hoặc được cấp giấy phép/giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận theo quy định pháp luật về giáo dục; tuân thủ Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được ban hành và điều chỉnh (nếu có).

7. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động, nhà đầu tư gửi văn bản đến cơ quan thuế để thông báo dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan để cơ quan thuế xem xét giải quyết các thủ tục liên quan theo quy định. Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên và

Môi trường, Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND thành phố Vũng Tàu và các ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tuân thủ các điều kiện và cam kết để được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo định kỳ quy định. Trường hợp sau khi dự án hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định và cam kết thì sẽ bị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

8. Các nội dung, chương trình, tài liệu giảng dạy, các hoạt động đào tạo, thuê mướn giáo viên, bố trí mặt bằng, phương tiện giảng dạy phải đúng theo các quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam, phù hợp với chính sách giáo dục, đào tạo và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Về chế độ báo cáo:

- Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo định kỳ hàng tháng, quý, năm theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư; gồm các nội dung: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm về giám sát và đánh giá đầu tư về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về những thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước.

10. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư 2014 hoặc pháp luật có liên quan nếu Nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết và các quy định của pháp luật, không triển khai dự án theo đúng tiến độ và các nội dung đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Thông báo số 216/TB-UBND ngày 08/5/2018.

**Điều 4.** Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định chủ trương đầu tư số 1818/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Điều 5.** Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và 01 (một) bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu./.

Sao gửi:

- Các Sở: XD, TNMT, GDĐT, TC;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND thành phố Vũng Tàu.

(5)



Trần Văn Tuấn



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 5 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11 thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý đầu tư; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-BVU ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

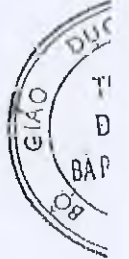
Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-ĐHBRVT ngày 19/10/2012 của Hội đồng quản trị Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu số 44/BB-BVU ngày 18 tháng 5 năm 2020;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu với những nội dung như sau:

- Tên dự án:** Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Chủ đầu tư:** Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
- Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt của sinh viên, giảng viên Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.



**4. Quy mô công trình xây dựng:**

4.1. Diện tích khu đất: 86.567m<sup>2</sup>

4.2. Diện tích xây dựng: 34.626 m<sup>2</sup>

4.3. Mật độ xây dựng: 40%

4.4. Diện tích cây xanh toàn trường: 33.800m<sup>2</sup> (chiếm 40%)

4.5. Tổng diện tích sàn xây dựng: 105.264m<sup>2</sup>.

**5. Tổ chức tư vấn lập dự án đầu tư:** Công ty Cổ phần Kiến trúc BHA.

**6. Địa điểm xây dựng:** Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**7. Diện tích đất sử dụng:** 86.567 m<sup>2</sup>.

**8. Loại, cấp công trình:**

- Loại công trình: Công trình công cộng (trường học đại học).

- Cấp công trình: Cấp II

**9. Tổng mức đầu tư:** 959.000.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi chín tỷ đồng)

**10. Nguồn vốn đầu tư:**

Vốn tự có 20%: 191.800.000.000 đồng (Một trăm chín một tỷ tám trăm triệu đồng)

Vốn vay 80%: 767.200.000.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm triệu).

**11. Thời gian thực hiện:** 24 tháng kể từ thời điểm chủ trương điều chỉnh lần 02 được phê duyệt.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 851/QĐ-ĐHBRVT ngày 19/10/2012 của Hội đồng quản trị Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Điều 3.** Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, các thành viên Hội đồng trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: VT.



Số: 1481./QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 7 năm 2013

### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại đường 3/2, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

30.8  
16/7/2013

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu họp ngày 27 tháng 02 năm 2013 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản số 355/ĐHBRVT ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại đường 3/2, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được lập bởi Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Công trình trường đại học có quy mô giảng dạy khoảng 10.000 - 15.000 sinh viên. Diện tích khoảng 69.836 m<sup>2</sup>.

- Phòng thí nghiệm có phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động thí nghiệm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong quá trình thi công và hoạt động phải đảm bảo kiểm soát, xử lý triệt để chất thải phát sinh, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan, bảo đảm tiếng ồn và độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định. Thu gom và xử lý lượng

nước thải, khí thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định. Thực hiện tuân thủ Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải, xả nước thải theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trên địa bàn tỉnh.

2.2. Quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định.

2.3. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường dự án đúng theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Định kỳ tối thiểu 06 tháng/lần báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, giám sát.

2.4. Lập kế hoạch, phương án cần thiết và thực hiện đủ các biện pháp phòng chống, ứng phó sự cố môi trường.

2.5. Thực hiện tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng tại khu vực triển khai dự án. Giữ gìn, bảo vệ các đồi cát trong khu đất dự án.

**Điều 2.** Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

**Điều 3.** Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Điều 4.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

**Điều 5.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chứng thực báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *B.*

**Nơi nhận:**

- Chủ dự án;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Vũng Tàu;
- UBND phường 11;
- Lưu: VT, CCBVMT. (6)

S<sub>3</sub>



**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Dũng



Số: 44/QĐ-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 5 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11 thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý đầu tư; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-BVU ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-ĐHBRVT ngày 19/10/2012 của Hội đồng quản trị Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu số 44/BB-BVU ngày 18 tháng 5 năm 2020;

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu với những nội dung như sau:

**1. Tên dự án:** Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

**2. Chủ đầu tư:** Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

**3. Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt của sinh viên, giảng viên Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.



**4. Quy mô công trình xây dựng:**

4.1. Diện tích khu đất: 86.567m<sup>2</sup>

4.2. Diện tích xây dựng: 34.626 m<sup>2</sup>

4.3. Mật độ xây dựng: 40%

4.4. Diện tích cây xanh toàn trường: 33.800m<sup>2</sup> (chiếm 40%)

4.5. Tổng diện tích sàn xây dựng: 105.264m<sup>2</sup>.

**5. Tổ chức tư vấn lập dự án đầu tư:** Công ty Cổ phần Kiến trúc BHA.

**6. Địa điểm xây dựng:** Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**7. Diện tích đất sử dụng:** 86.567 m<sup>2</sup>.

**8. Loại, cấp công trình:**

- Loại công trình: Công trình công cộng (trường học đại học).

- Cấp công trình: Cấp II

**9. Tổng mức đầu tư:** 959.000.000.000 đồng (*Chín trăm năm mươi chín tỷ đồng*)

**10. Nguồn vốn đầu tư:**

Vốn tự có 20%: 191.800.000.000 đồng (*Một trăm chín một tỷ tám trăm triệu đồng*)

Vốn vay 80%: 767.200.000.000 đồng (*Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm triệu*).

**11. Thời gian thực hiện:** 24 tháng kể từ thời điểm chủ trương điều chỉnh lần 02 được phê duyệt.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 851/QĐ-ĐHBRVT ngày 19/10/2012 của Hội đồng quản trị Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Điều 3.** Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, các thành viên Hội đồng trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
DỤC VÀ CHỦ TỊCH  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
BÀ RIJA-VŨNG TÀU  
Thái Bá Cần



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3309 /QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 02 tháng 11 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1818/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu đề ngày 03/9/2020 và hồ sơ kèm theo nộp ngày 03/9/2020;*

*Xét báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư số 141/BC-SKHĐT ngày 15/10/2020 về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Chứng nhận**

Dự án đầu tư Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1818/QĐ-UBND do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp thay đổi lần 1 ngày 16 tháng 7 năm 2018;

Được đăng ký điều chỉnh dự án với các nội dung: (1) Cập nhật thông tin nhà đầu tư; (2) Cập nhật quy mô và điều chỉnh diện tích dự án; (3) Điều chỉnh vốn đầu tư đăng ký và nguồn vốn đầu tư; (4) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

**Nhà đầu tư:**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA – VŨNG TÀU, Quyết định thành lập số 27/2006/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 27/01/2006;

Trụ sở chính tại: số 80 Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016-2021 theo Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh: Ông Nguyễn Lộc, sinh ngày 20/7/1953, Quốc tịch: Việt Nam, Căn cước công dân số: 052053000002, cấp ngày 23/11/2012 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ thường trú: Căn hộ 6 tầng 6 nhà E4, tổ 62 cụm 10 Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội; chỗ ở hiện tại: số 32 đường số 9, khu nhà Nam Phú, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: +849092071953, Email: locn@bvuu.edu.vn.

### **Điều 1. Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA – VŨNG TÀU.
2. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng mới trường đại học Bà Rịa – Vũng Tàu.
3. Quy mô đầu tư: gồm các hạng mục công trình chính như khối hiệu bộ và tuyển sinh, các khối học, khu ký túc xá, hội trường và các hạng mục công trình phụ trợ khác; mật độ xây dựng 25%; chiều cao các công trình từ 02 – 14 tầng (Chi tiết theo quy hoạch 1/500 và giấy phép xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
4. Địa điểm thực hiện dự án: phường 11, thành phố Vũng Tàu.
5. Diện tích sử dụng dự kiến: khoảng 86.567 m<sup>2</sup>.
6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 959.000.000.000 (chín trăm năm mươi chín tỷ) đồng; trong đó:
  - 6.1 Vốn nhà đầu tư góp: 191.800.000.000 (một trăm chín mươi một tỷ tám trăm triệu) đồng, bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 20% tổng vốn đầu tư; nhà đầu tư cam kết góp đủ vào Quý 4/2020.
  - 6.2 Vốn huy động: 767.200.000.000 (bảy trăm sáu mươi bảy tỷ hai trăm triệu) đồng, bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 80% tổng vốn đầu tư; Nhà đầu tư cam kết hoàn tất góp vốn vào Quý 3/2022.
7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư lần thứ 01 (16/7/2018).
8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: hoàn thành và đưa toàn bộ dự án vào hoạt động trong 24 tháng (đến ngày 16/7/2022)

### **Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ nhà đầu tư**

1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp: theo quy định Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan.  
Thuế giá trị gia tăng; các loại thuế, phí, lệ phí khác thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Về thuế nhập khẩu: Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa và thực hiện theo quy định của Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, các quy định pháp luật có liên quan.
3. Về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất và miễn, giảm: Theo quy định của Luật Đất đai và các quy định của Chính phủ và của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu có trách nhiệm liên hệ với Cục thuế tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính để được hướng dẫn và thực hiện các thủ tục có liên quan theo quy định.

### **Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh, UBND thành phố Vũng Tàu để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục về đất đai, xây dựng, môi trường, cấp phép hoạt động đào tạo và xem xét hưởng các chính sách ưu đãi khuyến khích xã hội hóa (nếu có) theo quy định.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm bố trí đủ vốn để thực hiện dự án theo tiến độ đã cam kết. Trong quá trình đầu tư dự án, Chủ đầu tư phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế, đầu tư, đất đai, xây dựng, giáo dục đào tạo, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các quy định pháp luật khác liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký; tuân thủ Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa của Chính phủ, quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được ban hành và điều chỉnh (nếu có).

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm liên hệ với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan để thực hiện các thủ tục liên quan trước khi khởi công xây dựng dự án. Hoạt động xây dựng chỉ được thực hiện trên cơ sở Giấy phép xây dựng, phù hợp với quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có liên quan được phê duyệt.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm chấp hành việc sử dụng đất của dự án theo quy định của Luật Đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Vũng Tàu để hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đất đai có liên quan.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý chuyên ngành về giáo dục có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu trong việc thực hiện các cam kết để được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của Chính phủ và quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, quy định pháp luật điều chỉnh có liên quan.

6. Dự án chỉ được triển khai hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự, phòng cháy chữa cháy..., và/hoặc được cấp giấy phép/giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận theo quy định pháp luật về giáo dục; tuân thủ Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được ban hành và điều chỉnh (nếu có).

7. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động, nhà đầu tư gửi văn bản đến cơ quan thuế để thông báo dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan để cơ quan thuế xem xét giải quyết các thủ tục liên quan theo quy định. Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên và

Môi trường, Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND thành phố Vũng Tàu và các ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tuân thủ các điều kiện và cam kết để được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo định kỳ quy định. Trường hợp sau khi dự án hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định và cam kết thì sẽ bị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

8. Các nội dung, chương trình, tài liệu giảng dạy, các hoạt động đào tạo, thuê mướn giáo viên, bố trí mặt bằng, phương tiện giảng dạy phải đúng theo các quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam, phù hợp với chính sách giáo dục, đào tạo và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Về chế độ báo cáo:

- Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo định kỳ hàng tháng, quý, năm theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư; gồm các nội dung: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm về giám sát và đánh giá đầu tư về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về những thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước.

10. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư 2014 hoặc pháp luật có liên quan nếu Nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết và các quy định của pháp luật, không triển khai dự án theo đúng tiến độ và các nội dung đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Thông báo số 216/TB-UBND ngày 08/5/2018.

**Điều 4.** Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định chủ trương đầu tư số 1818/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Điều 5.** Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và 01 (một) bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu./.

**Sao gửi:**

- Các Sở: XD, TNMT, GDĐT, TC;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND thành phố Vũng Tàu.

(5)



**Trần Văn Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 2576 /QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 11 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Bà Rịa  
– Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu**



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 được hợp nhất tại Văn bản số 11/VBHN-VPQH ngày 04/7/2019 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng đã được hợp nhất tại Văn bản số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định về quản lý cây xanh đô thị đã được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BXD ngày 13/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Quy định quản lý kèm theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 9399/QĐ-UBND ngày 25/11/2002 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Bắc Sân bay thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản số 3160/UB.VP ngày 14/9/2000 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc chủ trương và địa điểm xây dựng mới Trường Đại học dân lập Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Thông báo số 216/TB-UBND ngày 08/5/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh về cuộc họp nghe báo cáo điều chỉnh và giãn tiến độ thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng;

Căn cứ Thông báo số 445/TB-UBND ngày 07/8/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về kết luận cuộc họp Thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo giải quyết khó khăn về bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản số 12099/UBND-VP ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc cập nhật khu đất dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu vào đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc Vũng Tàu;

Theo Văn bản số 1860/SXD-QHKT ngày 08/6/2018, Văn bản số 2185/SXD-QHKT ngày 29/7/2019 của Sở Xây dựng về việc giới thiệu địa điểm, gia hạn thời gian hiệu lực của văn bản giới thiệu địa điểm để khảo sát lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Thông báo số 4369/TB-UBND ngày 09/8/2019 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc kết luận tại cuộc họp triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng sạch thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Thông báo số 6571/TB-UBND ngày 15/11/2019 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc kết luận tại cuộc họp nghe báo cáo tiến độ dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Kết luận số 30-KL/TU ngày 07/12/2020 của Thành ủy Vũng Tàu về đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thành phố Vũng Tàu;



Căn cứ Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Thông báo số 7141/TB-HĐTĐ ngày 07/9/2020 của Hội đồng thẩm định thành phố Vũng Tàu về kết luận cuộc họp ngày 27/8/2020 về đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Theo Văn bản của các Sở ngành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu góp ý kiến về đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở Công ty Thanh Xuân, tại phường 12, thành phố Vũng Tàu: Văn bản số 1150/QSD-QHKT ngày 01/4/2021, Văn bản số 2486/SXD-QHKT ngày 10/7/2020 của Sở Xây dựng; Văn bản số 4779/STNMT-CCQLDD ngày 24/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 1383/SGDDĐT-KHTC ngày 27/7/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Văn bản số 1636/SGTVT-QLKC ngày 12/3/2020 của Sở Giao thông vận tải; Văn bản số 1764/SKHĐT-ĐT ngày 22/6/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Trên cơ sở phiếu lấy ý kiến cộng đồng dân cư về đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu được UBND phường 11 tổng hợp kết quả lấy ý kiến tại Văn bản số 827/UBND-ĐC ngày 05/8/2019, Văn bản số 829/UBND-ĐC ngày 05/8/2019;

Xét đề nghị của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại Tờ trình số 684/TTr-BVU ngày 11/11/2020 về việc đề nghị phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu và Báo cáo số 1054/BC-QLĐT ngày 22/4/2021 của phòng Quản lý đô thị về việc thẩm định đồ án quy hoạch quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, với nội dung chính như sau:

### **1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch:**

- Phía Đông Nam giáp : Đường 3/2;
  - Phía Tây Bắc giáp : Đường quy hoạch và Khu nhà ở Phước Sơn;
  - Phía Đông Bắc giáp : Trường Cao đẳng nghề - Cơ sở 2 (Trường Cao đẳng cộng đồng cũ);
  - Phía Tây Nam giáp : Trường trung cấp giao thông vận tải;
- Thuộc địa phận phường 11, thành phố Vũng Tàu.

### **2. Quy mô và tính chất quy hoạch:**

- a) Quy mô: khoảng 86.567 m<sup>2</sup> (8,7ha).
- Quy mô đào tạo dự kiến: khoảng 15.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Trong đó: Quy mô đào tạo đến năm 2025 dự kiến khoảng 7.500 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh và sau năm 2025 sẽ xem xét cân đối để nâng số tổng khoảng 15.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

b) Tính chất: là Trường Đại học (giáo dục và đào tạo).

### 3. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Cơ cấu sử dụng đất: Tổng mặt bằng khu đất lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, cơ cấu quỹ đất được phân thành các loại sau:

- Đất xây dựng công trình: Tổng diện tích 40.840,0 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ chiếm 47,18%.

- Đất thể dục, thể thao: Tổng diện tích 17.870,0 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ chiếm 20,64%.

- Đất cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ: Tổng diện tích 14.620,0 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ chiếm 16,89%.

- Đất giao thông, bãi xe: Tổng diện tích 13.237,0 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ chiếm 15,29%.

**BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	<b>Đất xây dựng công trình</b>		<b>40.840,0</b>	<b>47,18</b>
	<i>Đất khu hành chính, hội trường</i>	HC	9.680,0	11,18
	<i>Đất khối học, giảng đường, căn tin</i>	KH	21.950,0	25,36
	<i>Đất ký túc xá</i>	KTX	9.210,0	10,64
2	<b>Đất thể dục, thể thao</b>	TT	<b>17.870,0</b>	<b>20,64</b>
3	<b>Đất cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ</b>	CX	<b>14.620,0</b>	<b>16,89</b>
4	<b>Đất giao thông, bãi xe</b>		<b>13.237,0</b>	<b>15,29</b>
	<i>Đất giao thông</i>	GT	7.567,0	8,74
	<i>Đất bãi xe</i>	P	5.670,0	6,55
	<b>Tổng cộng</b>		<b>86.567,0</b>	<b>100,00</b>

b) Phân khu chức năng:

Tổng mặt bằng khu đất lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, phân thành các khu chức năng như sau:

- Đất xây dựng công trình, bao gồm: Khu hành chính và hội trường diện tích 9.680,0 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 41,2%, tầng cao từ 03÷05 tầng (được xây dựng tận dụng địa hình đồi cát); Khối học, giảng đường, căn tin diện tích 21.950,0 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 45,5%, tầng cao từ 04÷14 tầng; Khu ký túc xá lưu trú và ở chuyên gia diện tích 9.210,0 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 42,1%, tầng cao 11 tầng.

- Đất thể dục, thể thao, bao gồm: Nhà thi đấu đa năng, tầng cao 02 tầng; Hồ bơi tiêu chuẩn Olympic; Sân bóng đá tiêu chuẩn Fifa; Sân tennis.

- Đất cây xanh, công viên trung tâm, bao gồm: công viên trung tâm và cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ.

- Đất giao thông và bãi xe, bao gồm: đất giao thông, diện tích 7.567,0 m<sup>2</sup> và bãi đậu xe, diện tích 5.670,0 m<sup>2</sup> và hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

**BẢNG CƠ CẤU PHẦN KHU CHỨC NĂNG**

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao
1	Đất khối học	KH	21.950,0	9.978,0	45,5	14
2	Đất khu hành chính	HC	9.680,0	3.989,0	41,2	5
3	Đất thể thao	TT	17.870,0	3.838,0	21,5	2
4	Đất ký túc xá	KTX	9.210,0	3.874,0	42,1	11
5	Đất cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ	CX	14.620,0			
6	Đất giao thông	GT	7.567,0			
7	Đất bãi xe	P	5.670,0			
	<b>Tổng cộng</b>		<b>86.567,0</b>	<b>21.679,0</b>		

Mật độ xây dựng toàn khu tối đa  $25\% \leq 25\%$  và diện tích cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ toàn khu khoảng  $40,2\% \geq 40\%$  đảm bảo Tiêu chuẩn Việt Nam về quy hoạch Trường Đại học (Trường Đại học – TCVN 3981:1985).

**Ghi chú:** Mật độ xây dựng toàn khu  $25\% = 21.679 \text{ m}^2 \times 100 / 86.567,0 \text{ m}^2$  và diện tích cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ toàn khu khoảng  $40,2\% = 34.800 \text{ m}^2 \times 100 / 86.567,0 \text{ m}^2$ .

c) Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:

- *Tổ chức trục không gian kiến trúc cảnh quan:* Từ đặc điểm địa hình tự nhiên của khu đất, có đồi đất cao chạy ngang qua khu quy hoạch tạo thành hai khu đất độc lập. Dựa vào địa hình được quy hoạch điều chỉnh sẽ kết hợp với cảnh quan cây xanh hình thành trục không gian kiến trúc cảnh quan làm điểm nhấn đặc trưng không gian của Trường Đại học:

Phía trước mặt đường 3/2 được lùi tối đa (khoảng 70m) và kết hợp nhiều cây xanh để tạo sự cách ly với giao thông phía ngoài.

Trục cảnh quan chính sẽ nằm ở giữa khối Hiệu bộ và Hội trường. Đây là trục chính được dẫn theo chiều cao của đồi cát và mở ra là khu thể thao và chân cuối khu đất là khối Ký túc xá và Nhà ở chuyên gia.

- *Tổ chức không gian các khu chức năng:* Với độ lùi khoảng 70m so với đường 3/2 là khu sân trước và để xe, cây xanh cảnh quan.

Khối Hiệu bộ và Hội trường được xây dựng tận dụng địa hình đồi cát.

Sau khi qua Sân chính và Quảng trường ghi danh mở ra toàn bộ khu Thể dục thể thao bao gồm Sân bóng đá, nhà thi đấu, bể bơi, sân tennis,...

Ở giữa khu đất là Tháp Văn Xương. Phía bên phải là 02 Khối giảng đường 09 tầng và 11 tầng. Cuối khu đất bên trái là 03 khối ký túc xá (07 tầng, 09 tầng, 11 tầng). Phía cuối đất bên phải là khu đất dự trữ dành để xây dựng Khối học 14 tầng xây dựng trong giai đoạn 2.

- *Định hướng về giải pháp kiến trúc:* Xuất phát từ định hướng quy hoạch chi tiết khu vực, định hướng về kiến trúc đối với các công trình tại Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu theo xu hướng hiện đại, tổ hợp kiến trúc đơn giản về hình khối và đường nét, chú trọng yếu tố tự nhiên nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của khí hậu, thời tiết nắng nóng, mưa ẩm, gió bão,...

Chọn thể thức kiến trúc với số tầng hợp lý, đảm bảo quy hoạch chung, đảm bảo tốt về hướng và ánh sáng, tạo sự thông thoáng, tiết kiệm năng lượng, chú trọng phần mái về chống nóng, thấm dột. Nhà phải kết hợp senô lớn hạn chế nóng hấp thụ và rêu mốc tường gây ra vào mùa mưa.

Kiến trúc gắn với môi trường thiên nhiên, gần gũi và thân thiện.

- *Định hướng quy hoạch kiến trúc cảnh quan:* Phát triển quy hoạch chi tiết dựa theo các yếu tố địa hình đồi núi tự nhiên phù hợp với tính chất của từng khu chức năng.

Hình thành các lối không gian và vành đai xanh nhằm tạo nên cảnh quan, vừa tạo sự cách ly cho các khu vực.

Sử dụng các độ chênh của địa hình nhằm tạo ra loại hình kiến trúc đặc thù, ấn tượng với các tầng bậc kiến trúc khác nhau. Đem lại sự hài hòa cảnh quan với kiến trúc nâng cao tính thẩm mỹ.

#### **4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

a) Quy hoạch san nền:

Bản vẽ quy hoạch chiều cao tuân thủ theo quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu dân cư Bắc Sân bay được phê duyệt. Hướng dốc khu vực quy hoạch san nền về phía đường 3/2 (góc phải bên dưới khu đất). Độ dốc san nền thiết kế 0,4% nhằm đảm bảo việc thoát nước mặt của toàn khu quy hoạch.

Cao độ thiết kế san nền cao nhất: + 3.38m (hiện trạng là + 0.08m).

Cao độ thiết kế san nền thấp nhất: + 1.84m (hiện trạng là + 1.58m).

Cao độ thiết kế san nền trung bình: 2.61m.

Cao độ thiết kế - 0.65m là cao độ hoàn thiện sau khi san nền.

Tổng diện tích khu vực san lấp: 86.567,21 m<sup>2</sup>. Trong đó: Diện tích đất đào 26.000,0 m<sup>2</sup> và diện tích đất đắp 60.567,31 m<sup>2</sup>.

Tổng khối lượng đất đào : 84.511,25 m<sup>3</sup>

Tổng khối lượng đất đắp : 111.414,23 m<sup>3</sup>.

Tổng khối lượng đất đắp cần chuyển đến công trình: 111.414,23 m<sup>3</sup> - 84.511,25 m<sup>3</sup> = 26.902,98 m<sup>3</sup>.

(Khối lượng sẽ được tính chính xác trong dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật thi công).

b) Quy hoạch giao thông:

- Đường giao thông đối ngoại tuân thủ theo quy hoạch chung, quy hoạch phân chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu dân cư Bắc Sân bay, gồm có:

Đường 3/2: 5m (vía hè) + 3,5m lòng đường + 1m (giải phân cách bên) + 10,5m lòng đường + 3m (giải phân cách giữa) + 10,5m lòng đường + 1m (giải phân cách bên) + 3,5m lòng đường + 5m (vía hè) = 43m.

- Đường giao thông nội bộ, gồm có:

+ Đường nội bộ 1 (Mặt cắt 1-1):  $(0m + 3,5m + 0m) = 3,5m$ .

+ Đường nội bộ 2 (Mặt cắt 2-2):  $(0m + 5,0m + 0m) = 5,0m$ .

+ Đường nội bộ 3 (Mặt cắt 3-3):  $(0m + 6,0m + 0m) = 6,0m$ .

+ Đường nội bộ 4 (Mặt cắt 4-4):  $(0m + 7,5m + 0m) = 7,5m$ .

\* Bãi đậu xe: Trong khu vực quy hoạch có bố trí 02 bãi đậu xe P1 và P2.

c) Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp nước: Nguồn nước cấp cho dự án lấy từ ống cấp nước hiện hữu trên đường 3/2.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế như sau:

- Mạng lưới tuyến ống chính được tổ chức theo mạng lưới kết hợp để đảm bảo cấp nước an toàn và liên tục.

- Các đường ống phân phối vào từng công trình, nhóm công trình được tổ chức theo sơ đồ mạng lưới cụt.

- Vật liệu ống cấp nước chính dùng ống D100 từ ngoài đường vào các khu vực sử dụng dùng ống D63. Trên các đường ống nhánh phân phối nước vào các công trình, nhóm công trình có bố trí các nút đều có khóa van, vật liệu chính là ống nhựa HDPE loại clasII, chiều sâu chôn ống 0,9m.

- Hồ van xây gạch đặc #75, vữa XM #75.

- Tiêu chuẩn thiết kế được lấy theo TCXDVN 33:2006 và các tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam khác có liên quan. Học viên giai đoạn 1 ước tính toán khoảng 7.500 người (chia làm 2 buổi học) và giảng viên khoảng 300 người.

Tiêu chuẩn cấp nước cho sinh hoạt: 200 lít/người/ngày đêm

- Nước cấp cho khối nhà học:  $7.500 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người} = 187,5 \text{ m}^3$ .

- Nước cấp cho khối căn tin:  $1.000 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người} = 25,0 \text{ m}^3$ .

- Nước cấp cho khối hiệu bộ:  $300 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người} = 7,5 \text{ m}^3$ .

- Nước cấp cho nhà thể thao:  $1.000 \text{ người} \times 10 \text{ lít/người} = 10,0 \text{ m}^3$ .

- Nước cấp cho khối ký túc xá:  $3.000 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người} = 300,0 \text{ m}^3$ .

- Nước cấp cho khối hội trường:  $1.200 \text{ người} \times 10 \text{ lít/người} = 12,0 \text{ m}^3$ .

Tổng lưu lượng cấp nước cấp của từng khối công trình:  $Q^1 = 542,0 \text{ m}^3$ .

- Nước dùng cho tưới cây, rửa đường:

+ Cây xanh vườn hoa, công viên  $3 \text{ lít/m}^2/\text{ngày đêm}$ :  $Q^2 = 3 \text{ lít/m}^2 \times 34.800 \text{ m}^2 = 104,4 \text{ m}^3$ .

+ Đường giao thông, bãi xe nội bộ  $0,4 \text{ lít/m}^2/\text{ngày đêm}$ :  $Q^3 = 0,4 \text{ lít/m}^2 \times 13.237,0 \text{ m}^2 = 5,29 \text{ m}^3$ .

- Nước dùng rò rỉ, thất thoát được tính bằng 15%:  $Q^4 = 15\%(Q^1+Q^2+Q^3) = 15\%(542 \text{ m}^3 + 104,4 \text{ m}^3 + 5,29 \text{ m}^3) = 97,75 \text{ m}^3$ .

- Nước dự phòng phát triển được tính bằng 10%:  $Q^5 = 10\%(Q^1+Q^2+Q^3+Q^4) = 10\%(542 \text{ m}^3 + 104,4 \text{ m}^3 + 5,29 \text{ m}^3 + 97,75 \text{ m}^3) = 74,94 \text{ m}^3$ .

- Tổng lưu lượng nước cấp sinh hoạt:

$Q^{nc} = Q^1+Q^2+Q^3+Q^4+Q^5 = 542 \text{ m}^3 + 104,4 \text{ m}^3 + 5,29 \text{ m}^3 + 97,78 \text{ m}^3 + 74,94 \text{ m}^3 = 824,41 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt lớn nhất, hệ số dùng nước lớn nhất  $K_{\text{ngày max}} = 1,2$ :  $Q^T = Q^{nc} \times 1,2 = 824,41 \text{ m}^3 \times 1,2 = 989,3 \text{ m}^3$ .

- Lưu lượng giờ dùng nước lớn nhất, hệ số dùng nước lớn nhất  $Q_{\text{giờ max}} = (989,3 \text{ m}^3 \times 1,95)/24 = 80,4 \text{ m}^3/\text{h}$ .

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Ngoài hệ thống cấp nước cho các khu chức năng còn bố trí hệ thống cấp nước phục vụ chữa cháy. Nước dùng để chữa cháy được lấy trực tiếp trên mạng lưới cấp nước. Dọc theo trục đường 3/2 giáp khu đất quy hoạch và dọc theo các tuyến đường nội bộ, các điểm thuận tiện phải bố trí các trụ cứu hỏa để phục vụ cho công tác PCCC, đảm bảo khoảng cách 150m giữa 2 trụ. Khoảng cách tối thiểu giữa họng và tường các ngôi nhà là 5 m. Họng cứu hỏa bố trí trên vỉa hè đảm bảo khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường là 2,5 m; Đường kính ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà phải  $\geq 100 \text{ mm}$  theo quy định hiện hành.

Lưu lượng nước phòng cháy chữa cháy ngoài nhà cho khu quy hoạch (Nhóm F4.2 Các trường đại học, cao đẳng, trường bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ và các nhà có đặc điểm sử dụng tương tự) cần bảo đảm chữa cháy trong 3 giờ liền với lưu lượng chữa cháy 15 l/s cho 1 đám cháy xảy ra (QCVN 06:2019/BXD quy định tại Mục 5.1.2 Các yêu cầu an toàn cháy đối với lưu lượng nước cho chữa cháy ngoài nhà theo Bảng 7 với quy mô 7.500 người thì tính cho 1 đám cháy; nhà từ 3 tầng trở lên, lưu lượng nước chữa cháy 15 l/s):  $Q^{cc} = 1 \times 15 \times 3 \times 3,6 = 162 \text{ m}^3$  (trong 1 giờ:  $54 \text{ m}^3$ ).

Tổng nhu cầu dùng nước trong 1 giờ dùng nước lớn nhất khi có cháy:  $Q^u = 80,4 \text{ m}^3 + 54 \text{ m}^3 = 134,4 \text{ m}^3$ .

d) Quy hoạch thoát nước và vệ sinh môi trường:

Theo quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu dân cư Bắc Sân bay được duyệt, mạng lưới thoát nước được thiết kế hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt cho khu vực xây dựng mới.

- Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế dựa trên độ dốc thiết kế đường giao thông và hướng san nền của toàn dự án.

Nước mưa sẽ được thu gom trực tiếp vào hệ thống mương ngầm B400, B600 có nắp đan bê tông bao quanh các công trình. Mương được đặt dọc theo các tuyến đường nội bộ. Dọc theo hệ thống mương thoát nước mưa có bố trí hố ga thu nước mặt đường với khoảng cách trung bình 20m-40m. Hố ga thu nước mặt đường xây gạch, được bố trí dọc theo đường giao thông nội bộ và nối với hệ

thống mương, sau đó dẫn tuyến thoát nước vào hệ thống cống chung hiện có của Thành phố trên đường 3/2.

- Thoát nước thải: Nước thải từ các công trình phải được xử lý qua bể tự hoại trong từng công trình trước khi thoát vào hệ thống cống nước thải riêng của dự án. Nước thải được gom về bể xử lý đặt cuối đường ống D200 với công suất  $Q=100\text{m}^3$ , sau đó nước thải được thu gom về hệ thống cống chung của Thành phố.

Cống thoát nước thải được sử dụng là cống tròn BTCT H30, H10 đúc ly tâm loại D400, D300 tự chảy. Dọc theo các tuyến cống thoát nước thải có bố trí hố ga thu nước với khoảng cách trung bình  $20\text{m} \div 30\text{m}$ .

Tất cả đường cống thoát nước phải chôn sâu dưới mặt đất từ  $0,7\text{m} - 1,5\text{m}$  (tính từ đỉnh cống lên mặt đất).

Trong từng công trình phải có thiết kế bể tự hoại 3 ngăn theo quy định.

Tổng lưu lượng nước thải bằng 80% lượng cấp nước:

- Thoát nước cho khối nhà học:  $8\text{h} \times 6.000 \text{ người} \times 20 \text{ lít/người} = 9,6 \text{ m}^3$ .

- Thoát nước cho khối căn tin:  $12\text{h} \times 3.000 \text{ người} \times 16 \text{ lít/người} = 5,76 \text{ m}^3$ .

- Thoát nước cho khối hiệu bộ:  $8\text{h} \times 200 \text{ người} \times 16 \text{ lít/người} = 25,6 \text{ m}^3$ .

- Thoát nước cho nhà thể thao:  $8\text{h} \times 1.000 \text{ người} \times 1,5 \text{ lít/người} = 1,2 \text{ m}^3$ .

- Thoát nước cho khối ký túc xá:  $12\text{h} \times 3.000 \text{ người} \times 200 \text{ lít/người} = 72,0 \text{ m}^3$ .

Tổng lưu lượng thoát nước của từng khối công trình:  $Q^T = 114,16 \text{ m}^3$ .

$Q_t = 80\% \times Q^T = 80\% \times 114,16 \text{ m}^3 = 91,33 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Xử lý rác thải và vệ sinh môi trường: Tại khu vực quy hoạch được bố trí các thùng rác công cộng, được phân loại sau đó thu gom và xử lý tập trung bởi Công ty công trình đô thị.

Chất thải rắn sau khi được thu gom sẽ được chuyển đi xử lý tại trạm xử lý chất thải rắn của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

e) Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng:

- Nguồn cấp: Nguồn điện cấp cho toàn khu lấy từ lưới điện trung thế 22KV hiện hữu trên đường 3/2. Sau đó thông qua trạm biến áp 3 pha 560 KVA-22/0.4KV. Từ tủ điện tổng tại trạm biến áp kéo điện cấp đến các tủ điện hạ thế, từ tủ điện hạ thế cấp điện cho các công trình và khu chức năng khác.

- Lưới điện trung thế 22kV: Để cấp nguồn cho toàn bộ công trình, lưới trung thế sử dụng điện áp 22KV đi ngầm, với dây dẫn là cáp lõi đồng hoặc nhôm có chống thấm dọc (XLPE), với tiết diện tuyến trục chính  $240 \text{ mm}^2$ . Dự kiến xây mới tuyến cáp đi từ TBA đường 3/2 đến khu quy hoạch của Trường. Điểm đầu nối thứ cũng từ tại vị trí này theo quy hoạch điện.

Dự kiến sẽ xây dựng cáp trạm hạ thế có kết cấu RMU để dễ dàng chuyển đổi phương thức vận hành.

Toàn bộ hệ thống điện được đi ngầm, đảm bảo mỹ quan cho khu quy hoạch. Tại các điểm đầu nối cáp điện được bố trí trong hố ga điện.

- Tuyến hạ thế 0.4 kV: Sử dụng nguồn hạ thế 3 pha lấy từ các trạm biến áp hạ thế, thông qua các hộp điện phân phối hạ thế đặt trên các trụ điện. Cáp ngầm hạ thế là loại CXV 0.6/1kV. Cáp ngầm hạ thế được đặt trong ống HDPE đi trong mương cáp, các đoạn băng qua đường sẽ đi trong ống STK.

Tổng công suất tiêu thụ cho toàn khu (Hệ số sử dụng đồng thời lấy  $k=0,8$ ):  
 $P^t = 1.440 \text{ KVA}$

(Tổng công suất yêu cầu cho toàn khu sẽ được tính chính xác trong dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật thi công).

- Trạm biến áp: Dự án bố trí xây dựng 01 trạm biến áp 3 pha -22/0,4kV-560kVA cấp điện cho toàn khu.

- Chiếu sáng công cộng: Lưới điện chiếu sáng chủ yếu bố trí đi ngầm, đèn chiếu sáng dự kiến dùng loại đèn độc lập trên các trục đường lớn, khu công cộng, khu cây xanh công viên. Cần chọn các loại đèn phù hợp với kiến trúc hiện đại, đảm bảo độ sáng trong giao thông, an ninh trật tự và cảnh quan. Các đường trục đường giao thông dùng loại đèn cao áp Led 40W-100W. Bên cạnh đó vẫn dùng thêm các loại đèn trang trí có các họa tiết phù hợp để chiếu sáng xen kẽ với các loại đèn khác (về lưới điện chiếu sáng nên có một dự án riêng).

Ngoài ra cần bố trí thêm hệ thống đèn chiếu sáng cho các khuôn viên cây xanh cảnh quan nhằm tạo điểm nhấn không gian cảnh quan về đêm.

f) Quy hoạch thông tin liên lạc – cáp truyền hình:

- Hệ thống đường dây cáp ngầm thông tin được đấu nối vào tuyến cáp ngầm thông tin liên lạc của khu vực dọc trục đường 3/2. Các tủ phân phối MDF sẽ đặt ở các vị trí trung tâm khu vực để đảm bảo tính tối ưu về mặt kinh tế kỹ thuật. Cáp ADSL từ trạm truyền ASDL khu vực đến tủ nối dây sử dụng cáp chuyên dùng và đi trong ống PVC lắp đặt ngầm.

- Các thuê bao và mạng cáp thuê bao sẽ được thiết kế bổ sung ở giai đoạn sau và sẽ được cơ quan viễn thông xác định cụ thể theo quy hoạch chuyên ngành để phục vụ theo nhu cầu của khu vực quy hoạch.

g) Quy hoạch cây xanh:

Cây xanh được nghiên cứu thiết kế trồng các loại cây phù hợp với khu vực quy hoạch và quy hoạch cây xanh thành phố Vũng Tàu được duyệt, gồm có: Cây xanh đường phố, cây xanh công viên và cây xanh trong khuôn viên các công trình. Các loại cây xanh này kết hợp lại thành một hệ thống cây xanh chung của Trường Đại học, góp phần làm đẹp cảnh quan chung của đô thị và góp phần cải tạo vi khí hậu của khu vực.

**5. Đánh giá tác động môi trường và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường của dự án:**

Trước khi lập thủ tục đầu tư xây dựng, chủ đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định.



## 6. Thiết kế đô thị:

Tổng mặt bằng khu đất quy hoạch lập quy hoạch chi tiết, bao gồm các khu chức năng chính được thể hiện theo bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan được duyệt như sau:

a) Đất xây dựng công trình (Tổng diện tích 40.840,0 m<sup>2</sup>), bao gồm:

- Khu hành chính và hội trường, tổng diện tích 9.680,0 m<sup>2</sup> (ký hiệu HC): Mặt bằng được bố trí thành 02 khối riêng biệt: Khối hành chính và khối hội trường được xây dựng tận dụng địa hình đồi cát, kết hợp Đại sảnh quảng trường ghi danh (ký hiệu số 4) và cây xanh vườn hoa thảm cỏ. Cụ thể:

+ Khối hành chính: hiệu bộ - tuyển sinh (ký hiệu số 5): tầng cao tối đa 05 tầng.

+ Khối hội trường 1.000 chỗ (ký hiệu số 6): tầng cao tối đa 03 tầng.

+ Mật độ xây dựng khu hành chính và hội trường 41,2%, tầng cao từ 03÷05 tầng.

- Khối học, giảng đường, căn tin, tổng diện tích 21.950,0 m<sup>2</sup> (ký hiệu KH): Mặt bằng được bố trí thành tổ hợp và khối giảng đường (giai đoạn 2), kết hợp Công viên trung tâm (ký hiệu số 9) và tháp Văn Xương (ký hiệu số 8). Cụ thể:

+ Tổ hợp khối học, giảng đường, căn tin: Phần tháp bao gồm khối học (ký hiệu số 10A), tầng cao 09 tầng và khối học (ký hiệu số 10B), tầng cao 11 tầng; Phần đế bao gồm giảng đường 300 chỗ và căn tin (ký hiệu số 11), tầng cao 04 tầng

+ Khối giảng đường - giai đoạn 2 (ký hiệu số 17): tầng cao tối đa 14 tầng.

+ Mật độ xây dựng khối học, giảng đường, căn tin là 45,5%, tầng cao từ 04÷14 tầng.

- Khu ký túc xá lưu trú và ở chuyên gia, tổng diện tích 9.210,0 m<sup>2</sup> (ký hiệu KTX): Mặt bằng được bố trí thành tổ hợp khối ký túc xá sinh viên và khối chuyên gia, kết hợp sân tennis (ký hiệu số 14). Cụ thể:

+ Khối ký túc xá sinh viên (ký hiệu số 16A): tầng cao tối đa 09 tầng.

+ Khối ký túc xá sinh viên (ký hiệu số 16B): tầng cao tối đa 11 tầng.

+ Khối chuyên gia (ký hiệu 16C): tầng cao tối đa 07 tầng.

03 khối tháp ký túc xá sinh viên và khối chuyên gia được liên kết bằng khối đế cao 01 tầng. Dưới khối đế này được sử dụng để làm bãi xe.

+ Mật độ xây dựng 42,1%, tầng cao từ 01-11 tầng.

b) Đất thể dục, thể thao, tổng diện tích 17.870,0 m<sup>2</sup> (ký hiệu TT), bao gồm:

- Nhà thi đấu đa năng (ký hiệu số 12): tầng cao tối đa 02 tầng.

- Hồ bơi tiêu chuẩn Olympic (ký hiệu số 13).

- Sân bóng đá tiêu chuẩn Fifa (ký hiệu số 15).

- Sân tennis (ký hiệu số 14).

+ Mật độ xây dựng 21,5%, tầng cao tối đa 02 tầng.

c) Đất cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ (Tổng diện tích 14.620,0 m<sup>2</sup>), bao gồm:

- Công viên trung tâm (ký hiệu số 8).
- Cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ (ký hiệu CX1, CX2, CX3).

d) Đất giao thông, bãi xe (Tổng diện tích 13.237,0 m<sup>2</sup>), bao gồm:

- Đất giao thông, tổng diện tích 7.567,0 m<sup>2</sup> (ký hiệu GT).
- Bãi đậu xe, diện tích 5.670,0 m<sup>2</sup> (ký hiệu P1, P2).

e) Các quy định cụ thể:

- Kiến trúc các công trình trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện ở dự án thành phần và được xem xét trong hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật thi công và việc xây dựng công trình phải theo dự án được phê duyệt.

- Khi thiết kế mới các loại nhà và công trình trường Đại học phải tuân thủ quy định theo TCVN 3981:1985 Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Khi thiết kế mới các loại nhà ở (nhà ở chung cư, nhà ở ký túc xá) phải tuân thủ theo TCVN 4451:2012 Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản thiết kế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04:2019/BXD về Nhà chung cư.

- Quy định về chỉ giới xây dựng: Chỉ giới xây dựng công trình nhà, trường Đại học tuân thủ theo bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và dự án được duyệt.

- Khoảng lùi biên: Đảm bảo tuân thủ theo quy định tại điểm (b) Khoản 3, Điều 33 “Quy định đối với công trình hành chính, công trình công cộng dịch vụ đô thị”. Đối với công trình nhà ở (nhà ở chung cư, nhà ở ký túc xá, nhà ở chuyên gia) và tổ hợp khối học, giảng đường, căn tin đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Khoản 3, Điều 37 “Quy định đối với công trình nhà ở chung cư, công trình đa năng” của Quy chế Quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố Vũng Tàu đã được UBND thành phố Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014.

Đồng thời, đảm bảo tuân thủ theo hồ sơ thiết kế được duyệt và quy định tại Điều 25 “Quy định về chỉ giới xây dựng và khoảng lùi biên” của Quy chế Quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố Vũng Tàu đã được UBND thành phố Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014.

- Độ cao nền xây dựng: Đảm bảo tuân thủ theo hồ sơ thiết kế được duyệt và quy định tại Khoản 4, Điều 33 “Quy định đối với công trình hành chính, công trình công cộng dịch vụ đô thị”. Đối với công trình nhà ở (nhà ở chung cư, nhà ở ký túc xá, nhà ở chuyên gia) và tổ hợp khối học, giảng đường, căn tin đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Khoản 4, Điều 37 “Quy định đối với công trình nhà ở chung cư, công trình đa năng” của Quy chế Quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố Vũng Tàu đã được UBND thành phố Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014.

- Bãi đỗ xe: Đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 27 “Bãi đỗ xe trong khuôn viên công trình xây dựng” của Quy chế Quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

thành phố Vũng Tàu đã được UBND thành phố Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014.

- Quy định về hình thức kiến trúc ngoài công trình; Vật liệu và màu sắc công trình; Công - tường rào; Vĩa hè: Tuân thủ các quy định của Quy chế Quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố Vũng Tàu đã được UBND thành phố Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014.

- Các quy định quản lý về không gian, kiến trúc, cảnh quan và các quy định khác tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2019/BXD) và các quy định của Quy chế Quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố Vũng Tàu đã được UBND thành phố Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 08/7/2014.

**7. Kinh phí xây dựng và nguồn vốn đầu tư:** Do chủ đầu tư tự bố trí.

**8. Tiến độ thực hiện:** Dự kiến thời gian thực hiện như sau:

*\* Giai đoạn I (02 năm) 2021 – 2022:*

- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án;
- Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: San nền; cấp thoát nước đầu nguồn; cấp điện đầu nguồn; tường rào, nhà bảo vệ.

*\* Giai đoạn II (02 năm): năm 2023-2024:*

- Đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo: Khối hiệu bộ, Khối hội trường, Khối học 9 tầng và 11 tầng, Khối nhà thi đấu - bể bơi - sân bóng, Khối Ký túc xá 7 tầng và 9 tầng. Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật liên quan.

*\* Giai đoạn III (02 năm): năm 2025-2026:*

- Xây dựng khối học 14 tầng.
- Xây dựng khối Ký túc xá 11 tầng.
- Xây dựng Nhà cầu nối, Sân Tennis.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu là chủ đầu tư đồ án quy hoạch có trách nhiệm:

- Thông báo đồ án quy hoạch được duyệt cho UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND phường 11 trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với UBND phường 11, phòng Quản lý đô thị, phòng Tài nguyên và Môi trường và đơn vị tư vấn tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt; lắp dựng panô bản vẽ tổng mặt bằng được duyệt tại khu vực quy hoạch để công khai cho các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện theo quy hoạch được duyệt; tổ chức triển khai việc cấm mốc và quản lý mốc giới theo quy hoạch được duyệt;

- Hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai theo đúng quy định hiện hành trước khi tiếp tục tổ chức triển khai dự án theo quy hoạch;

- Tổ chức triển khai lập phê duyệt dự án theo đúng quy định của pháp luật

về nhà ở, đầu tư,...và triển khai đầu tư xây dựng dự án theo đúng nội dung quy hoạch tại Điều 1 của Quyết định này. Việc tổ chức đầu tư xây dựng theo dự án được duyệt phải tuân thủ các quy định hiện hành; phải có thỏa thuận việc tổ chức đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị với các cơ quan quản lý chuyên ngành; phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định.

- Tổ chức quản lý kiến trúc mặt ngoài của các công trình theo đúng nội dung thiết kế đô thị và dự án được phê duyệt.

2. Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm:

- Phối hợp với chủ đầu tư tổ chức công bố công khai quy hoạch; cập nhật kết quả vào đồ án quy hoạch phân khu Bắc Vũng Tàu theo quy định và phối hợp các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng theo đúng quy định hiện hành.

- Phối hợp với UBND phường 11 quản lý toàn diện không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Căn cứ quy hoạch được phê duyệt, cập nhật, điều chỉnh, giải quyết các thủ tục liên quan đến đất đai cho dự án và chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định.

4. UBND phường 11 có trách nhiệm:

- Phối hợp với chủ đầu tư và phòng Quản lý đô thị, phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện, quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng, theo dõi, kiểm tra và giám sát dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn do mình quản lý.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các Phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND phường 11; Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- UBND tỉnh BR-VT (để b/c);
- TTr. Thành ủy Vũng Tàu (để b/c);
- TTr. HĐND và UBND TPVT;
- Các Sở: XD, TN&MT, TC, GT-VT, KH&ĐT;
- Ban biên tập trang thông tin điện tử TPVT;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH



Hoàng Vũ Thành

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4572/STNMT-CCQLĐĐ

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 07 năm 2021

V/v thủ tục đất đai đối với dự án  
Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu,  
tại Phường 11, thành phố Vũng Tàu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU	
ĐẾN	Số:...../..... Ngày: 16/7/2021

Kính gửi: Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu  
(Đ/c: Số 80, Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu)



Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ủy ban Nhân dân tỉnh cổ vãn bản số 7760/UBND-VP về việc dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu (theo đề nghị của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại văn bản số 1741/BVU-TCHC ngày 21 tháng 6 năm 2021). Về việc này, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Theo báo cáo của UBND thành phố Vũng Tàu tại văn bản số 3883/UBND-TNMT ngày 14 tháng 6 năm 2021, đến nay dự án đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được 5,76ha/8,68ha đất; Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu đề nghị giao trước phần diện tích 5,76ha này để khởi công thực hiện dự án.

2. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường

Liên quan đến thủ tục đất đai dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, tại Phường 11, thành phố Vũng Tàu, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện cho thuê đất và thông báo cho Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại văn bản số 8538/STNMT-CCQLĐĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Đề nghị Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu căn cứ hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản này để hoàn thiện hồ sơ<sup>1</sup> và nộp vào Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để được xem xét, giải quyết.

Lưu ý: Trước khi nộp hồ sơ, phải thực hiện các nội dung đã nêu tại văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất số 8538/STNMT-CCQLĐĐ, như sau:

(1) Liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư để ký quỹ đầu tư và chứng minh điều kiện năng lực tài chính để đảm bảo việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư.

(2) Trích lục hoặc trích đo, lập Mảnh bản đồ đối với phần diện tích 5,76ha đất đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

<sup>1</sup> Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn xin thuê đất;
- Trích lục bản đồ địa chính (hoặc trích đo địa chính) thửa đất (phần diện tích đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng);
- Quyết định chủ trương đầu tư;
- Văn bản xác nhận đất đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của UBND thành phố Vũng Tàu.
- Thuyết minh dự án đầu tư;
- Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như trên để Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu: VT, CCQLĐĐ (Th).



Nguyễn Văn Hải

## BÁO CÁO

Tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu



Thực hiện nhiệm vụ được UBND Thành phố giao về việc giải phóng mặt bằng sạch để thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu báo cáo tiến độ thực hiện dự án cụ thể như sau:

### I. Về quy mô dự án:

- Đơn vị Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu;
- Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi: 86.567,0m<sup>2</sup>;  
(Bao gồm 1.687,7m<sup>2</sup> là đất kênh, nương do Nhà nước quản lý)
- Tổng số hộ dân, đơn vị có đất bị thu hồi: 35 hộ dân, đơn vị.

### II. Về tiến độ thực hiện dự án:

#### 1. Tiến độ:

- UBND Thành phố đã ban hành toàn bộ Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 35 trường hợp;  
(Tương ứng 07 đợt, số tiền bồi thường, hỗ trợ 157.019.786.120 đồng tương ứng diện tích đất thu hồi 84.879,1m<sup>2</sup> đất).

#### 2. Về công tác chi trả tiền bồi thường:

- 22 trường hợp đã nhận tiền bồi thường với tổng số tiền đã nhận là 155,717 tỷ đồng tương ứng diện tích 55.661,17m<sup>2</sup>.
- 13 trường hợp phê duyệt lần đầu và 01 trường hợp phê duyệt bổ sung chưa nhận tiền với tổng số tiền là 1.302.513.042 đồng, Trong đó:
  - + 01 trường hợp hộ ông Nguyễn Văn Vinh phê duyệt bổ sung (diện tích 103,8m<sup>2</sup>): Trung tâm đã mời chi trả 03 lần. Tuy nhiên, ông Vinh vẫn không đồng ý nhận tiền với lý do đang khởi kiện tại Tòa án Tỉnh.
  - + 03 trường hợp hộ Phùng Thị Thùy Trang, Đỗ Việt Dũng, Bùi Thị Thúy (diện tích 313,03m<sup>2</sup>): Trung tâm đã mời chi trả 03 lần; Tuy nhiên, các hộ vẫn không đồng ý nhận tiền với lý do giá bồi thường thấp.
  - + 10 trường hợp đang sử dụng đất Lâm nghiệp (diện tích 28.801,1m<sup>2</sup>): Ngày 07/6/2021, UBND thành phố Vũng Tàu đã ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Ngày 24/6/2021, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã có Thông báo số 1437/TB-PTQĐ về việc chi trả (lần 1) tiền bồi thường, hỗ trợ cho các trường hợp nêu trên vào ngày 29/6/2021. Tuy nhiên, tại buổi chi trả

ngày 29/6/2021, các trường hợp trên không có mặt (không có lý do). Trung tâm tiếp tục mời chi trả (lần 2) vào ngày 06/7/2021.

### **3. Về công tác bàn giao mặt bằng:**

- Tổng diện tích đất thu hồi của dự án: 86.567,0m<sup>2</sup>, gồm:
  - + 1.687,7m<sup>2</sup> là đất giao thông, kênh, mương do Nhà nước quản lý (tương ứng các thửa đất thu hồi số: 10 + 02 + 36 + 33);
  - + 55.661,17m<sup>2</sup>: Các hộ dân đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng thực địa (tương ứng các thửa đất thu hồi số: 35 + 39 + 37 + 38 + 41 + 18 + 13 + 29 + 32 + 20 + 28 + 14 + 26 + 04 + 11 + 22 + 19 + 01 + 15 + 23 + 03 + 06 + 08 + 09 + 12 + 16 + 17 + 21 + 24 + 25 + 27 + 40 + 30 + 31 + một phần thửa 07 + một phần thửa 05);
  - + 29.217,93m<sup>2</sup>: Các hộ dân chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng (tương ứng các thửa đất thu hồi số: 23 + 01 phần thửa 05 + 01 phần thửa 07 + một phần thửa 34).

Ngày 25/5/2021, Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hiện trạng đối với phần diện tích đất các hộ đã nhận tiền và ký biên bản bàn giao mặt bằng. Theo đó, qua kiểm tra hiện trạng, các cơ quan nhận thấy toàn bộ phần diện tích các hộ đã nhận tiền và ký biên bản bàn giao mặt bằng là đất trống (không có nhà, vật kiến trúc).

*Như vậy, diện tích đất đã bàn giao mặt bằng sạch (làm tròn số): 57,3ha (gồm 5,56ha đất của dân và 0,17ha đất Nhà nước).*

Diện tích đất còn lại chưa bàn giao mặt bằng (làm tròn số): 2,92ha.

## **III. Khó khăn, vướng mắc và ý kiến đề xuất:**

### **1. Vướng mắc:**

- Hiện nay dự án còn 10 hộ không hợp tác nhận tiền, bàn giao mặt bằng gồm:
  - 03 trường hợp theo quyết định phê duyệt lần đầu và 01 trường hợp theo quyết định phê duyệt bổ sung của UBND Thành phố: không đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng. Lý do giá bồi thường thấp, không sát với giá thị trường.
  - 10 trường hợp đang sử dụng đất Lâm nghiệp. Ngày 07/6/2021, UBND thành phố Vũng Tàu đã ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ; Với nội dung: không được bồi thường về đất, tài sản trên đất. Do xây dựng nhà ở trên phần đất lâm nghiệp (đất Nhà nước) không đủ điều kiện bồi thường về đất, tài sản trên đất. Tại các cuộc họp đối thoại, các hộ không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ. Lý do thực tế các hộ đang sinh sống tại khu vực giải tỏa, có nhà ở bị thu hồi, giải tỏa toàn bộ, không còn nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và khó khăn về chỗ ở, đồng thời gửi đơn kiến nghị Nhà nước xem xét có chính sách hỗ trợ đối với các tài sản do các hộ dân tạo dựng và giao đất ở hoặc cho mua nhà để ổn định cuộc sống.

### **2. Kiến nghị:**

Để giải quyết những khó khăn vướng nêu trên, đồng thời đảm bảo tiến độ thực hiện giải phóng mặt bằng sạch dự án trên, Trung tâm Phát triển quỹ đất kiến nghị UBND thành phố Vũng Tàu như sau:



- Giao UBND phường 11 chủ trì, phối hợp với UBMT Tổ quốc Việt Nam phường 11 và các đơn vị liên quan tổ chức vận động các hộ nhận tiền và bàn giao mặt bằng theo quy định. Trường hợp các hộ dân vẫn không chấp hành nhận tiền và bàn giao mặt bằng, UBND Phường tổng hợp báo cáo, kiến nghị UBND Thành phố xem xét, áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất theo quy định.

- Đối với trường hợp có nhà ở bị thu hồi, giải tỏa toàn bộ, thực tế đang sinh sống tại nơi thu hồi đất, có khó khăn về chỗ ở, không còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn thành phố Vũng Tàu. Kiến nghị UBND Thành phố báo cáo UBND Tỉnh xem xét các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Cho các hộ dân mua căn hộ chung cư tại dự án Chung cư Tái định cư phường Thắng Tam để có chỗ ở ổn định cuộc sống (Dự kiến: 07 căn).

+ Các khoản hỗ trợ cho 07 hộ: chi phí di chuyển trong tỉnh, tiền thuê nhà 06 tháng đối với các trường hợp đủ điều kiện cho mua chung cư tái định cư để đảm bảo chính sách an sinh xã hội. Dự kiến tổng kinh phí hỗ trợ là **149.100.000 đồng** (bằng chữ: Một trăm bốn mươi chín triệu, một trăm ngàn đồng).

Trên đây là báo cáo của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu về tiến độ thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu để UBND Thành phố biết, xem xét và có ý kiến chỉ đạo./.

*(Kèm theo Bản đồ phân khu đã bàn giao mặt bằng sạch và phần còn lại chưa bàn giao mặt bằng)*

**Nơi nhận:**

- UBND TPVT (b/cáo);
- Ông Vũ Hồng Thuận - PCT. UBND TPVT (b/cáo);
- Các Phòng: TN&MT, TC-KH, QLĐT;
- UBND phường 11;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT (M.Dương).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Văn Quang**

## BÁO CÁO

### Tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu



Thực hiện nhiệm vụ được UBND Thành phố giao về việc giải phóng mặt bằng sạch để thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu báo cáo tiến độ thực hiện dự án cụ thể như sau:

#### I. Về quy mô dự án:

- Đơn vị Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu;
- Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi: 86.567,0m<sup>2</sup>;  
(Bao gồm 1.687,7m<sup>2</sup> là đất kênh, mương do Nhà nước quản lý)
- Tổng số hộ dân, đơn vị có đất bị thu hồi: 35 hộ dân, đơn vị.

#### II. Về tiến độ thực hiện dự án:

##### 1. Tiến độ:

- UBND Thành phố đã ban hành toàn bộ Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 35 trường hợp;  
(Tuong ứng 07 đợt, số tiền bồi thường, hỗ trợ 157.019.786.120 đồng tương ứng diện tích đất thu hồi 84.879,1m<sup>2</sup> đất).

##### 2. Về công tác chi trả tiền bồi thường:

- 22 trường hợp đã nhận tiền bồi thường với tổng số tiền đã nhận là 155,717 tỷ đồng tương ứng diện tích 55.661,17m<sup>2</sup>.
- 13 trường hợp phê duyệt lần đầu và 01 trường hợp phê duyệt bổ sung chưa nhận tiền với tổng số tiền là 1.302.513.042 đồng, Trong đó:
  - + 01 trường hợp hộ ông Nguyễn Văn Vinh phê duyệt bổ sung (diện tích 103,8m<sup>2</sup>): Trung tâm đã mời chi trả 03 lần. Tuy nhiên, ông Vinh vẫn không đồng ý nhận tiền với lý do đang khởi kiện tại Tòa án Tỉnh.
  - + 03 trường hợp hộ Phùng Thị Thùy Trang, Đỗ Việt Dũng, Bùi Thị Thúy (diện tích 313,03m<sup>2</sup>): Trung tâm đã mời chi trả 03 lần; Tuy nhiên, các hộ vẫn không đồng ý nhận tiền với lý do giá bồi thường thấp.
  - + 10 trường hợp đang sử dụng đất Lâm nghiệp (diện tích 28.801,1m<sup>2</sup>): Ngày 07/6/2021, UBND thành phố Vũng Tàu đã ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Ngày 24/6/2021, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã có Thông báo số 1437/TB-PTQĐ về việc chi trả (lần 1) tiền bồi thường, hỗ trợ cho các trường hợp nêu trên vào ngày 29/6/2021. Tuy nhiên, tại buổi chi trả

ngày 29/6/2021, các trường hợp trên không có mặt (không có lý do). Trung tâm tiếp tục mời chi trả (lần 2) vào ngày 06/7/2021.

### 3. Về công tác bàn giao mặt bằng:

- Tổng diện tích đất thu hồi của dự án: 86.567,0m<sup>2</sup>, gồm:
  - + 1.687,7m<sup>2</sup> là đất giao thông, kênh, mương do Nhà nước quản lý (tương ứng các thửa đất thu hồi số: 10 + 02 + 36 + 33);
  - + 55.661,17m<sup>2</sup>: Các hộ dân đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng thực địa (tương ứng các thửa đất thu hồi số: 35 + 39 + 37 + 38 + 41 + 18 + 13 + 29 + 32 + 20 + 28 + 14 + 26 + 04 + 11 + 22 + 19 + 01 + 15 + 23 + 03 + 06 + 08 + 09 + 12 + 16 + 17 + 21 + 24 + 25 + 27 + 40 + 30 + 31 + một phần thửa 07 + một phần thửa 05);
  - + 29.217,93m<sup>2</sup>: Các hộ dân chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng (tương ứng các thửa đất thu hồi số: 23 + 01 phần thửa 05 + 01 phần thửa 07 + một phần thửa 34).

Ngày 25/5/2021, Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hiện trạng đối với phần diện tích đất các hộ đã nhận tiền và ký biên bản bàn giao mặt bằng. Theo đó, qua kiểm tra hiện trạng, các cơ quan nhận thấy toàn bộ phần diện tích các hộ đã nhận tiền và ký biên bản bàn giao mặt bằng là đất trống (không có nhà, vật kiến trúc).

*Như vậy, diện tích đất đã bàn giao mặt bằng sạch (làm tròn số): 57,3ha (gồm 5,56ha đất của dân và 0,17ha đất Nhà nước).*

Diện tích đất còn lại chưa bàn giao mặt bằng (làm tròn số): 2,92ha.

### III. Khó khăn, vướng mắc và ý kiến đề xuất:

#### 1. Vướng mắc:

- Hiện nay dự án còn 10 hộ không hợp tác nhận tiền, bàn giao mặt bằng gồm:
  - 03 trường hợp theo quyết định phê duyệt lần đầu và 01 trường hợp theo quyết định phê duyệt bổ sung của UBND Thành phố: không đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng. Lý do giá bồi thường thấp, không sát với giá thị trường.
  - 10 trường hợp đang sử dụng đất Lâm nghiệp. Ngày 07/6/2021, UBND thành phố Vũng Tàu đã ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ; Với nội dung: không được bồi thường về đất, tài sản trên đất. Do xây dựng nhà ở trên phần đất lâm nghiệp (đất Nhà nước) không đủ điều kiện bồi thường về đất, tài sản trên đất. Tại các cuộc họp đối thoại, các hộ không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ. Lý do thực tế các hộ đang sinh sống tại khu vực giải tỏa, có nhà ở bị thu hồi, giải tỏa toàn bộ, không còn nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và khó khăn về chỗ ở, đồng thời gửi đơn kiến nghị Nhà nước xem xét có chính sách hỗ trợ đối với các tài sản do các hộ dân tạo dựng và giao đất ở hoặc cho mua nhà để ổn định cuộc sống.

#### 2. Kiến nghị:

Để giải quyết những khó khăn vướng nêu trên, đồng thời đảm bảo tiến độ thực hiện giải phóng mặt bằng sạch dự án trên, Trung tâm Phát triển quỹ đất kiến nghị UBND thành phố Vũng Tàu như sau:

- Giao UBND phường 11 chủ trì, phối hợp với UBMT Tổ quốc Việt Nam phường 11 và các đơn vị liên quan tổ chức vận động các hộ nhận tiền và bàn giao mặt bằng theo quy định. Trường hợp các hộ dân vẫn không chấp hành nhận tiền và bàn giao mặt bằng, UBND Phường tổng hợp báo cáo, kiến nghị UBND Thành phố xem xét, áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất theo quy định.

- Đối với trường hợp có nhà ở bị thu hồi, giải tỏa toàn bộ, thực tế đang sinh sống tại nơi thu hồi đất, có khó khăn về chỗ ở, không còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn thành phố Vũng Tàu. Kiến nghị UBND Thành phố báo cáo UBND Tỉnh xem xét các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Cho các hộ dân mua căn hộ chung cư tại dự án Chung cư Tái định cư phường Thắng Tam để có chỗ ở ổn định cuộc sống (Dự kiến: 07 căn).

+ Các khoản hỗ trợ cho 07 hộ: chi phí di chuyển trong tỉnh, tiền thuê nhà 06 tháng đối với các trường hợp đủ điều kiện cho mua chung cư tái định cư để đảm bảo chính sách an sinh xã hội. Dự kiến tổng kinh phí hỗ trợ là **149.100.000 đồng** (bằng chữ: Một trăm bốn mươi chín triệu, một trăm ngàn đồng).

Trên đây là báo cáo của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu về tiến độ thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu để UBND Thành phố biết, xem xét và có ý kiến chỉ đạo./.

*(Kèm theo Bản đồ phân khu đã bàn giao mặt bằng sạch và phần còn lại chưa bàn giao mặt bằng)*

**Nơi nhận:**

- UBND TPVT (b/cáo);
- Ông Vũ Hồng Thuận - PCT. UBND TPVT (b/cáo);
- Các Phòng: TN&MT, TC-KH, QLĐT;
- UBND phường 11;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT (M.Đương).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Văn Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5095 /UBND-TNMT

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Về việc bổ sung xác nhận đất sạch trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại Thông báo số 200/TB-UBND ngày 31/3/2021 và Thông báo số 260/TB-UBND ngày 16/4/2021 về báo cáo tiến độ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, trong đó có dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu,

Ngày 14/6/2021, UBND thành phố Vũng Tàu có Văn bản số 3883/UBND-TNMT báo cáo tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Báo cáo số 1573/BC-PTQĐ ngày 09/7/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố về thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, nay UBND thành phố bổ sung xác nhận đất sạch Dự án, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi : 86.567,0m<sup>2</sup>;
- Tổng số hộ dân, đơn vị có đất bị thu hồi : 35 hộ dân, đơn vị.
- UBND thành phố đã ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ dân, đơn vị, với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 157.019.786.120 đồng (*Một trăm năm mươi bảy tỷ, không trăm mười chín triệu, bảy trăm tám mươi sáu ngàn, một trăm hai mươi đồng*); tương ứng với diện tích: 84.879,10m<sup>2</sup>/86.567,0m<sup>2</sup> đất thu hồi toàn dự án (đạt 98%), trong đó:

+ 57.348,87m<sup>2</sup> là diện tích đất sạch các hộ dân, đơn vị đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố quản lý đạt 66,2% đất thu hồi toàn dự án (trong đó có 1.687,7m<sup>2</sup> là đất giao thông, kênh, mương do Nhà nước quản lý);

+ 29.217,93m<sup>2</sup> là diện tích đất mà các hộ dân chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

Trên đây, là báo cáo bổ sung của UBND thành phố Vũng Tàu về xác nhận đất sạch trong việc thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu./.

(Kèm theo Báo cáo số 1573/BC-PTQĐ ngày 09/7/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất và kèm theo Sơ đồ thu hồi đất sạch bàn giao).

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Phòng: TNMT;
- Trung tâm PTQĐ TP;
- Lưu: VT-TH.

Ngọc



CHỦ TỊCH  
CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Thuận

Số: 864/QĐ-BVU

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2022



## QUYẾT ĐỊNH

**Bổ nhiệm Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu**

### CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học có hiệu lực từ ngày 01/07/2019;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 27/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết số 39A-TCXIII/QĐ-NHG-BVU ngày 18/10/2019 về việc công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết số 861/NQ-BVU ngày 24/02/2022 của Hội đồng trường của Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu,

### QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Bổ nhiệm PGS.TS Nguyễn Thị Hoài Phương giữ chức vụ Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu thay thế GS.TS Nguyễn Lộc từ ngày 01/3/2022.
- Điều 2.** PGS.TS Nguyễn Thị Hoài Phương có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Quyền Hiệu trưởng trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu theo đúng quy định của pháp luật, Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường.
- Điều 3.** Các thành viên Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các Trường đơn vị, Cán bộ Giảng viên, Nhân viên Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu và PGS.TS Nguyễn Thị Hoài Phương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP HĐT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỞNG



PGS.TS THÁI BÁ CẨN

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3395 /UBND-TNMT

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Về việc cung cấp thông tin về công tác  
bồi thường giải phóng mặt bằng dự án  
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu  
tại phường 11, thành phố Vũng Tàu từ  
năm 2000 đến nay

AI HOC BA RIA-VUNG TAU  
Số:.....508.....  
Ngày: 18/4/2022

Kính gửi: Sở Kế hoạch và đầu tư



UBND thành phố Vũng Tàu nhận được Văn bản số 755/SKHĐT-ĐT ngày 30/3/2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư về việc cung cấp pháp lý liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu từ năm 2000 đến nay,

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1530/BC-TNMT ngày 15/4/2022 và Văn bản số 658/PTQĐ-NV2 ngày 14/4/2022 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố về tổng hợp, báo cáo các hồ sơ có liên quan đến việc thu hồi đất Dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, UBND thành phố cung cấp thông tin cụ thể như sau:

**1. Cơ sở pháp lý để UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Thông báo thu hồi đất số 112/TB-UBND ngày 03/6/2008 và tiến độ bồi thường GPMB:**

Ngày 30/5/2007, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có Văn bản số 3233/UBND -VP về việc thỏa thuận địa điểm thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11 - thành phố Vũng Tàu trên cơ sở bản đồ thu hồi đất, bản đồ địa chính khu vực xin giao đất công trình: Trường Trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu, phường 11 - thành phố Vũng Tàu;

Trên cơ sở đó ngày 25/02/2008, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Vũng Tàu có Tờ trình số 103/TTr-HĐBT về việc lập phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thu hồi đất thực hiện đầu tư dự án Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu, phường 11, thành phố Vũng Tàu trình Sở Tài chính thẩm định;

Ngày 27/03/2008, Sở Tài chính có Tờ trình số 680/TTr-STC về việc đề nghị UBND Tỉnh phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thu hồi đất thực hiện đầu tư dự án Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu, phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Ngày 20/5/2008, UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1706/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thu hồi đất thực hiện đầu tư dự án Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu, phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Ngày 03/6/2008, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Thông báo số 112/TB-UBND về việc thu hồi 88.625,70m<sup>2</sup> đất để thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu.

Tuy nhiên, UBND thành phố chưa triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án theo Thông báo số 112/TB-UBND ngày 03/6/2008, do Chủ đầu tư đang xin chủ trương UBND tỉnh điều chỉnh ranh giới thu hồi đất dự án.

**2. Cơ sở pháp lý để UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Thông báo thu hồi đất số 35/TB-UBND ngày 03/6/2008 và tiến độ bồi thường GPMB:**

**2.1. Cơ sở pháp lý:**

Ngày 27/5/2010, UBND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu có Văn bản số 3134/UBND-VP về việc chấp thuận điều chỉnh lại phạm vi ranh giới đất các trường Cao đẳng cộng đồng, trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu và Trường trung cấp giao thông vận tải để dành đất xây dựng ký túc xá sinh viên tập trung tại thành phố Vũng Tàu.

Ngày 23/7/2010, Sở xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có Công văn số 1325/SXD - KTQH về việc thoả thuận lại địa điểm trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, trên cơ sở bản đồ thu hồi đất, bản đồ địa chính khu vực xin giao đất công trình: Trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu với diện tích đất thu hồi của dự án điều chỉnh từ 88.625,70 m<sup>2</sup> thành 69.836,90 m<sup>2</sup>.

Theo đề nghị của Trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu tại công văn số 83/HĐQT ngày 27/9/2010 về việc đề nghị lập phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho dự án: Trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu, phường 11 - TP.Vũng Tàu.

Ngày 22/12/2010, Trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu có văn bản số 102/HĐQT về việc đề nghị UBND thành phố Vũng Tàu ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu, phường 11 - TP.Vũng Tàu.

Ngày 08/03/2011, Ban Bồi thường ( nay là Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố có tờ trình số 170/TTr-BBT trình UBND thành phố Vũng Tàu ban hành thông báo thu hồi để thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu;

Ngày 10/3/2011, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Thông báo số 35/UBND-BBT về việc thu hồi 69.836,90 m<sup>2</sup> đất để thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu

Ngày 20/11/2013, UBND Tỉnh có Văn bản số 8046/UBND-VP của về việc hỗ trợ vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Ngày 13/02/2013, Sở Tài chính có Văn bản số 1482/STC-QLGCS của về việc áp dụng đơn giá đất nông nghiệp thuận đối với phần diện tích đất vượt hạn mức 750m<sup>2</sup>;



Ngày 25/3/2013, UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ban hành Quyết định số 691/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu.

Ngày 27/11/2013, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định số 6053/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Quyết định điều chỉnh số 6393/QĐ-UBND ngày 06/12/2013, với tổng kinh phí bồi thường cho toàn dự án là: 51.560.704.615 đồng.

*Trong đó:*

- Phương án bồi thường (giai đoạn 1) năm 2013 là: 22.386.490.973 đồng
- Phương án dự kiến bồi thường và kinh phí dự phòng (giai đoạn 2) năm 2014 là: 29.174.213.642 đồng.

### **2.2. Về công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB:**

- Tổng diện tích đất thu hồi: 69.836,90 m<sup>2</sup>
- Tổng số hộ dân có đất thu hồi dự kiến: 40 hộ, đơn vị
- Số hộ đã kiểm kê: 32 hộ, đơn vị.
- Diện tích đã kiểm kê: 54.082,40 m<sup>2</sup>
- Diện tích chưa kiểm kê: 15.754,5m<sup>2</sup>

Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Vũng Tàu đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố thẩm định trình UBND Thành phố (đợt 1 + 2 + 3) cho 26 hộ, đơn vị; với diện tích 42.434,10 m<sup>2</sup>, tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho là 22.386.490.973 đồng.

Ngày 26/11/2013 và ngày 28/11/2013, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định số 5850/QĐ-UBND và Quyết định số 6094/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường (đợt 1 + 2 + 3) cho 26 hộ, đơn vị (giai đoạn I) với tổng diện tích thu hồi là 42.434,10 m<sup>2</sup>, tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho (giai đoạn 1) là 22.386.490.973 đồng

Tuy nhiên, Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu không có kinh phí thực hiện chi trả tiền bồi thường cho các hộ, đơn vị và đề nghị UBND Tỉnh hỗ trợ vốn để chi trả bồi thường.

Ngày 21/10/2013, Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu có Tờ trình số 911/TTr-ĐHBRVT gửi UBND Tỉnh, UBND thành phố Vũng Tàu, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị UBND Tỉnh phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ để thu hồi đất thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, phường 11, thành phố Vũng Tàu với tổng số tiền trình UBND Tỉnh phê duyệt là 51.042.712.987 đồng.

Tuy nhiên, do UBND Tỉnh chưa hỗ trợ vốn chi trả tiền bồi thường nên UBND Thành phố chưa ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ, đơn vị có đất thu hồi thuộc Dự án.

**2.3 Về giải quyết ứng vốn của UBND Tỉnh để thực hiện chi trả tiền bồi thường:**

Ngày 13/12/2011, UBND Tỉnh có văn bản số 7308/UBND-VP trình Thường trực Tỉnh ủy về việc hỗ trợ vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 13/02/2012, Tỉnh ủy có công văn số 804-CV/TU về việc hỗ trợ vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 06/3/2012, UBND Tỉnh có văn bản số 1192/UBND-VP về việc hỗ trợ vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 17/9/2013, Tỉnh ủy có công văn số 1700-CV/TU về việc đề nghị UBND Tỉnh cân đối ngân sách hỗ trợ kinh phí GPMB năm 2014 cho dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 19/9/2013, UBND Tỉnh có văn bản số 6565/UBND-VP về việc đề xuất hỗ trợ vốn kinh phí GPMB năm 2014 cho dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 11/11/2013, Sở Tài chính Tỉnh có văn bản số 2856/STC-QLGCS gửi UBND Tỉnh về việc hỗ trợ vốn thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 20/11/2013, UBND Tỉnh có văn bản số 8046/UBND-VP về việc hỗ trợ vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 27/11/2013, UBND thành phố Vũng Tàu có văn bản số 4985/UBND-PTQĐ về việc xin ý kiến chỉ đạo thực hiện Quyết định số 1706/QĐ-UBND của UBND Tỉnh ngày 20/5/2008.

Ngày 02/12/2013, UBND thành phố Vũng Tàu có Công văn số 5042/UBND-VP đề nghị UBND Tỉnh, Sở Tài chính ứng vốn để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng;

Ngày 04/12/2013, Sở Tài chính có văn bản số 228/STC-NS thông báo về việc tạm ứng vốn đầu tư dự án cho ngân sách thành phố Vũng Tàu số tiền là 22.386.000.000 đồng (*Hai mươi hai tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu*).

Ngày 20/02/2014, Sở Tài chính có Công văn số 355/STC-QLGCS về việc tạm ngưng giải ngân số tiền 22,386 tỷ đồng để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án.

Ngày 24/3/2014, UBND Tỉnh đã có buổi làm việc với lãnh đạo: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Vũng Tàu, Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu để nghe về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Ngày 28/3/2014, UBND Tỉnh có Văn bản số 1941/UBND-VP về việc bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu. Trong đó UBND tỉnh chỉ đạo:

*" - Giao Sở Tài nguyên và Môi trường trên cơ sở rà soát các thủ tục về đất đai đối với dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu có văn bản xin ý kiến Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn cụ thể những vướng mắc đối với dự án này.*

*- Giao UBND thành phố Vũng Tàu tạm tính (khai toán) nhu cầu kinh phí bồi thường dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu theo chính sách và đơn giá tại thời điểm hiện nay, gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo.*

*- Giao Sở Tài chính, trên cơ sở kết quả rà soát của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Vũng Tàu và các đơn vị liên quan; đối chiếu các quy định của pháp luật hiện hành để tổng hợp, tham mưu trình UBND Tỉnh báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy đối với các vấn đề còn vướng mắc đối với dự án này trong quá trình thực hiện "*

*- Ngày 10/4/2014, Sở Tài chính có văn bản số 776/STC-QLGCS về việc bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu gửi Sở Tài nguyên Môi trường, UBND thành phố Vũng Tàu với nội dung: Đề có cơ sở báo cáo UBND tỉnh về bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở Tài chính đề nghị Sở Tài nguyên Môi trường, UBND thành phố Vũng Tàu sớm thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại mục 1 và 2 văn bản số 1941/UBND-VP ngày 28/3/2014.*

*- Ngày 29/5/2014, Sở Tài nguyên Môi trường có văn bản số 1156/STNMT-CCQLĐĐ về việc giải quyết vướng mắc trong bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.*

*Ngày 23/4/2014, Trung tâm Phát triển quỹ đất có văn bản số 216/PAKT-PTQĐ tạm tính nhu cầu kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Trường Đại học Bà Rịa -Vũng Tàu, phường 11, thành phố Vũng Tàu.*

*- Ngày 20/2/2014, Sở Tài chính có Công văn số 355/STC-QLGCS về việc tạm ngưng giải ngân số tiền 22,386 tỷ đồng để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án;*

*- Ngày 28/3/2014, UBND tỉnh có công văn số 1941/UBND-VP về việc rà soát các thủ tục đất đai, nhu cầu kinh phí để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;*

*- Ngày 27/8/2014, Sở Tài chính có Văn bản số 2171/STC-QLGCS gửi UBND Tỉnh về việc bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu: theo đó Sở Tài chính kiến nghị UBND Tỉnh như sau:*

*" - Giao Sở Kế hoạch Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan tổ chức, công khai đấu thầu dự án theo Luật đấu thầu, Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.*

*- Sở Tài nguyên Môi trường chủ trì phối hợp với UBND thành phố Vũng Tàu căn cứ kế hoạch sử dụng đất, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền tổ chức thực hiện bồi*

*thường giải phóng mặt bằng và chi trả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.*

- *Giao Sở Tài chính căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 69/20008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, thể thao, môi trường để tham mưu sửa đổi, bổ sung Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND Tỉnh.”*

- Ngày 29/01/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường có Thông báo số 16/TB-UBND về hướng dẫn thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

Như vậy: Dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu được UBND thành phố Vũng Tàu triển khai công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và khái toán nhu cầu kinh phí bồi thường để UBND tỉnh, Sở Tài chính tạm ứng 22,386 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do vướng mắc về pháp lý của dự án nên Sở Tài chính tạm ngưng giải ngân số tiền 22,386 tỷ đồng để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án. Do đó, UBND Thành phố không chưa ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với từng hộ, gia đình, cá nhân, đơn vị có đất thu hồi thuộc dự án theo quy định.

**3. Cơ sở pháp lý thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu và tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2019 đến nay:**

### **3.1. Cơ sở pháp lý:**

Ngày 08/5/2018, UBND tỉnh có Thông báo số 216/TB-UBND về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh về cuộc họp nghe báo cáo điều chỉnh và giãn tiến độ thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 29/5/2018, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu có văn bản số 1668/BVU về việc cam kết ứng trước chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong đó có nội dung: “*cam kết ứng trước chi phí đền bù giải phóng mặt bằng toàn bộ khu đất dự kiến thực hiện dự án khoảng 8,7 ha theo quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng của UBND tỉnh”.*

Ngày 08/6/2018, Sở Xây dựng có văn bản số 1860/SXD-QHKT về việc giới thiệu địa điểm để khảo sát lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu với diện tích **khoảng 8,7ha** (*văn bản giới thiệu địa điểm này thay thế văn bản số 1352/SXD-KTQH ngày 23/7/2010*).

Ngày 04/6/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 2800/STN&MT-CCQLĐĐ về việc hướng dẫn các thủ tục đất đai dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

Ngày 16/7/2018, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Quyết định số 1818/QĐ-UBND về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, theo đó diện tích đất sử dụng thực hiện dự án khoảng 87.000m<sup>2</sup>.

Ngày 09/7/2019, UBND thành phố Vũng Tàu có Văn bản số 3663/UBND-TNMT gửi UBND tỉnh về việc vướng mắc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng Dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu.

Ngày 17/7/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường có Thông báo số 356/TB-STNMT về kết luận của Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về giải quyết vướng mắc thủ tục đất đai liên quan đến Dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu.

Ngày 07/8/2019, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Thông báo số 445/TB-UBND về kết luận cuộc họp thường trực UBND tỉnh về giải quyết khó khăn vướng mắc về bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, theo đó tại mục 1. Thông báo, UBND tỉnh: “*Yêu cầu UBND thành phố thực hiện công tác thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư để có đất sạch thực hiện Dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, thời gian hoàn thành trước ngày 30/10/2019; đồng thời, lập và phê duyệt quy hoạch 1/500 để sớm triển khai thực hiện*”

Trên cơ sở thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 445/TB-UBND ngày 07/8/2019, UBND thành phố có Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 về việc giao nhiệm vụ cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư để có đất sạch thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu;

UBND thành phố Vũng Tàu đã ban hành Kế hoạch số 4981/KH-UBND ngày 10/9/2019 về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để có đất sạch thực hiện dự án Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu và Thông báo thu hồi đất đến 01 đơn vị và 21 hộ gia đình cá nhân có đất thu hồi thuộc dự án (Thông báo số 4983/TB-UBND đến Thông báo số 5003/TB-UBND ngày 10/9/2019);

### **3.2. Về công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB:**

- Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi : 86.567,0m<sup>2</sup>;

- Tổng số hộ dân, đơn vị có đất bị thu hồi : 35 hộ dân, đơn vị.

- UBND thành phố đã ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ dân, đơn vị, với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 157.019.786.120 đồng (*Năm triệu, không trăm năm mươi chín ngàn, sáu trăm năm chín đồng*); tương ứng với diện tích: 84.879,10m<sup>2</sup>/86.567,0m<sup>2</sup> đất thu hồi toàn dự án (đạt 98%), trong đó:

+ 57.348,87m<sup>2</sup> là diện tích đất sạch các hộ dân, đơn vị đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố quản lý đạt 66,2% đất thu hồi toàn dự án (trong đó có 1.687,7m<sup>2</sup> là đất giao thông, kênh, mương do Nhà nước quản lý). UBND thành phố đã có Văn bản gửi UBND tỉnh xác nhận, bàn

giao đất sạch đối với diện tích  $57.348,87\text{m}^2/86.567,0\text{m}^2$  tại Văn bản số 5095/UBND-TNMT ngày 20/7/2021.

+  $29.217,93\text{m}^2$  là diện tích đất mà các hộ dân chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng. Hiện nay, UBND thành phố đang tổ chức vận động, bàn giao mặt bằng, trường hợp các hộ không đồng ý bàn giao sẽ tổ chức cưỡng chế thu hồi đất theo quy định. Dự kiến bàn giao mặt bằng, đất sạch trong quý 2/2022.

UBND thành phố Vũng Tàu cung cấp thông tin trên để Sở Kế hoạch đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh BR-VT (thay b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng TNMT;
- Trung tâm PTQĐ TP;
- Lưu: VT-TH.



**KT. CHỦ TỊCH  
ĐÓNG CHỮ TỊCH**

Vũ Hồng Thuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1654... /QB-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Kết quả nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu tại Tờ trình số 3241/TT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Đề trình số 3534/Đ-Tr-STNMT ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Vũng Tàu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (**)	Tỷ lệ phân bổ định bổ sung (ha)	Tổng số	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(6)	(8)
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	15.043,06	100,00	15.043	1,00	15.043,06	100,00
1.1	Đất nông nghiệp	6.364,00	42,31	3.682	1,00	3.683,00	24,48
1.2	Đất trồng lúa	161,40	1,07	155	-	135,00	1,00
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	948,60	6,31	411	0,06	411,00	2,73
1.4	Đất trồng cây lâu năm	1.042,16	6,97	332	-	332,00	2,21
1.5	Đất rừng phòng hộ	1.999,70	13,02	1720	-	1.720,00	11,43

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2012		Dự kiến quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh quản lý (**)	Tỷ lệ xác định, cấp định bổ sung (án)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối	2.016,06	13,40	783	-	783,00	5,51
1.9	Đất nông nghiệp khác	231,18	1,54	35	-	35,00	0,23
2	Đất phi nông nghiệp				247	247,00	1,64
2.1	Đất quốc phòng	8.048,30	53,63	11.457	-	11.157,00	74,17
2.2	Đất an ninh	396,95	2,64	424	-	424,00	2,82
2.3	Đất khu công nghiệp	91,60	0,61	115	-	115,00	0,76
2.5	Đất cụm công nghiệp	160,47	1,07	1011	-	1.011,00	6,72
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			40	-	40,00	0,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	682,72	4,57	832	-	832,00	5,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	208,15	1,37	1052	-	1.052,00	6,99
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.460,66	9,71	2061	-	2.261,00	15,05
	- Đất cơ sở y tế	16,31	0,11	89	-	89,00	0,59
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6,22	0,04	19	-	19,00	0,13
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	118,27	0,79	216	-	216,00	1,44
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	210,52	1,41	475	-	475,00	3,16
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	4,15	0,03	-	14	14,00	0,09
	- Đất giao thông	0,06	0,00	-	2	2,00	0,01
	- Đất thủy lợi	923,47	6,14	-	987	987,00	6,56
	- Đất công trình năng lượng	110,51	0,73	-	315	315,00	2,09
	- Đất công trình văn hóa, văn nghệ, thể thao	51,31	0,34	-	117	117,00	0,78
	- Đất chợ	5,98	0,04	-	8	8,00	0,05
2.10	Đất cơ sở lịch sử - văn hóa	12,96	0,09	-	19	19,00	0,13
2.12	Đất bãi đất, xử lý chất thải	16,33	0,11	28	-	28,00	0,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	6,21	0,04	7	-	7,00	0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	126,08	0,84	176	-	176,00	1,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1.463,76	9,76	1.603	-	1.603,00	10,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ sở chính quyền	21,12	0,14	48	-	48,00	0,32
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	7,24	0,05	8	-	8,00	0,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	65,48	0,44	66	-	66,00	0,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá sỏi	15,10	0,10	9	-	9,00	0,06
2.21	Đất nuôi heo công cộng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,19	0,02	-	7	7,00	0,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	19,54	0,13	-	104	104,00	0,69
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	5,94	0,04	-	6,00	6,00	0,04
2.25	Đất có mặt nước chung sử dụng	3.291,35	21,88	-	3.288	3.188,00	21,86
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	12,74	0,08	-	12	12,00	0,08
3	Đất chưa sử dụng	6,53	0,04	-	60	60,00	0,40
4	Đất khu công nghiệp cao*	610,06	4,05	203	-	203,00	1,35
5	Đất khu dân cư*						
6	Đất đô thị*						
		9.325,90	62,00	8.263		8.263,00	54,93



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp đất phân bổ (**)	Tp. sử dụng các loại thổ dụng (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
1	Khu sản xuất nông nghiệp (bao gồm khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	3.350,00	92,54	1.681	-	1.681,00	11,17
2	Khu lâm nghiệp	1.939,00	13,02	1.720	-	1.720,00	11,43
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
4	Khu phát triển công nghiệp	160,00	1,06	1.085	-	1.085,00	7,23
5	Khu đô thị	7.100,00	47,80	9.055	-	9.055,00	50,10
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng và giải trí	890,00	5,92	1.302	-	1.302,00	9,98
7	Khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-

**Chú thích:**

(\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

(\*\*) Văn bản số 9833/UBND-TNMT ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			Phường 1	Phường 2	Phường Thống Nhất	Phường 3	Huyện 4	Phường 5	Phường Thống Nhất	Phường 7
(1)	(2)	(3)=(4)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.681,64	9,26	7,32	24,23	0,58	0,10	90,08	94,87	0,16
1.1	Đất trồng lúa	6,40								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	528,60		1,40	21,97	0,58		0,21		0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	636,10	4,83	4,98	0,56		0,10	20,53	25,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	239,30	4,43	0,88				61,02	36,27	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.208,06			2,30			8,30	33,21	
1.6	Đất làm muối	63,18								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	71,58	4,50	1,26	17,66	0,24	0,78		1,01	0,98

**(tiếp theo)**

Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính								
	Phường N.A Minh	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Huyện 12	Phường Thống Nhất	Phường Bạch Đằng	Xã Long Sơn
(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	98,14	20,40	21,88	34,00	174,64	549,90	15,64	26,15	1510,29
Đất trồng lúa									6,40
Đất trồng cây hàng năm khác	64,31	10,35	2,60	30,06	88,56	134,93	16,15	0,82	150,04
Đất trồng cây lâu năm		0,32	1,40	2,34	80,29	55,46	2,04	4,23	433,71
Đất rừng phòng hộ		9,80		1,60	3,77	8,60		14,34	102,64

Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính								
	Phường N.A Ninh	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Thống Nhất	Phường Roch Đà	Xã Long Sơn
(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Đất nuôi trồng thủy sản	36,83	0,03	17,88		0,07	308,93	1,45	0,76	798,30
Đất làm muối						47,98			15,30
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,03	7,86	0,53	1,09	13,47	6,57	5,23	5,87	2,70

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị: ha

Tt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			Phường 1	Phường 2	Phường Thống Nhất	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Thống Nhất	Phường 7
(1)	(2)	(3)-(4)...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp									
2	Đất phi nông nghiệp	407,06		7,55	34,06	1,20				
2.1	Đất quốc phòng	2,30								
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	34,14			17,86	1,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	234,78								
2.4	Đất phát triển hạ tầng	100,89		7,85	16,20	0,10				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	16,20			16,20					
	- Đất cơ sở y tế	0,09								
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3,05		3,05						
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	18,17								
	- Đất giao thông	10,60		4,50		0,10				
	- Đất thủy lợi	59,78								
2.5	Đất ở tại đô thị	34,85								

(tiếp theo)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính								
	Phường N.A Ninh	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Thống Nhất	Phường Roch Đà	Xã Long Sơn
(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Đất nông nghiệp									
Đất phi nông nghiệp	29,21	6,37		49,43	7,39	12,79			259,07
Đất quốc phòng									2,30
Đất thương mại, dịch vụ		6,37		8,71					
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						9,08			225,70
Đất phát triển hạ tầng	29,21			13,45	2,41	1,00			30,07
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá									
- Đất cơ sở y tế	0,04			0,05					
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo									
- Đất cơ sở thể dục - thể thao	18,17								
- Đất giao thông				2,40	2,41	1,00			0,10
- Đất thủy lợi	11,00			11,00					30,78
Đất ở tại đô thị				27,27	4,88	2,70			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) thành phố Vũng Tàu.

Điều 2. Cập nhật phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch thành phố Vũng Tàu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Phường 1	Phường 2	Phường Thắng Thaum	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Thắng Nhà	Phường 7
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	15.013,06	177,99	292,46	251,54	90,08	81,70	391,24	272,60	162,53
1	Đất nông nghiệp	5.912,56	38,08	71,40	21,37	4,36	0,03	157,55	121,55	0,12
1.1	Đất trồng lúa	605,87	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	946,20	-	4,52	17,87	4,36	-	0,43	0,02	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	931,88	4,33	11,34	0,06	-	0,13	26,11	48,32	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.906,11	33,55	53,18	-	-	-	122,87	39,59	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.875,33	-	2,36	2,41	-	-	8,04	95,62	-
1.6	Đất làm muối	209,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	8.976,50	138,99	185,73	207,87	84,32	80,97	233,69	181,03	162,41
2.1	Đất quốc phòng	383,99	5,53	16,27	3,11	-	1,60	18,02	1,87	5,58
2.2	Đất an ninh	32,43	2,67	1,58	1,05	0,22	0,06	0,62	0,03	0,24
2.3	Đất xây dựng công nghiệp	358,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng công nghiệp	42,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trong nội, ngoại ô	587,39	30,31	92,56	46,00	0,24	0,92	14,01	25,86	5,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	385,95	0,32	-	11,73	1,67	0,30	-	9,98	16,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.238,75	14,37	45,13	86,49	18,85	23,99	62,60	43,64	46,32
2.10	Đất ở đô thị (khu vực - xây dựng)	16,33	7,57	1,45	0,50	-	-	0,32	0,39	-
2.12	Đất bãi đất, xây dựng nhà đất	8,70	-	-	0,03	-	-	0,14	0,01	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	128,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	1.075,77	32,25	85,03	56,69	57,44	52,40	102,90	53,32	49,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,50	5,25	2,24	0,86	4,84	0,08	0,54	0,13	0,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	7,46	-	0,67	0,68	0,20	0,22	-	1,00	-
2.18	Đất cơ sở thể thao	60,31	2,97	7,16	0,24	0,31	0,79	32,49	0,69	0,66
2.19	Đất làm nghĩa trang, NN, NN1, NN2	18,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng (lâm thổ)	1,96	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,23	0,03	0,02	0,01	0,04	0,01	0,19	0,14	0,08
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	101,37	6,58	2,72	0,83	0,35	0,10	-	0,50	1,23
2.23	Đất cơ sở hạ tầng nông thôn	5,24	-	0,21	-	-	0,20	0,24	0,83	0,09
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	3.977,56	-	-	-	-	-	0,00	0,00	-
2.25	Đất cơ sở nuôi trồng thủy sản	12,24	1,00	0,04	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	6,48	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	154,00	0,92	35,33	22,20	1,30	-	-	-	-
4	Đất làm công nhân (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất làm công nhân (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất do (ha)	9.335,99	177,99	292,46	251,54	90,08	81,70	391,24	272,60	162,53

(tiếp theo)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Điều tiết phân theo đơn vị hành chính (ha)								
		Phường Nguyễn Ái Nghĩa	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Thạnh Sinh	Phường Trạch Đình	Xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	480,29	197,70	333,61	405,16	1.040,45	3.687,96	860,30	610,98	5.717,07
1	Đất nông nghiệp	39,36	18,36	24,75	63,13	213,25	1.886,83	46,17	16,92	3.195,23
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	145,87
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	19,42	7,92	4,69	33,25	100,70	359,29	30,48	9,00	194,33
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	0,31	1,15	3,88	101,26	125,97	1,58	4,85	600,44
1.1.3	Đất rừng phòng hộ	-	9,00	-	3,77	10,33	321,77	-	-	1.080,05
1.1.4	Đất rừng sản xuất	19,94	0,32	18,84	0,83	1,27	738,37	14,11	3,08	1.011,09
1.2	Đất làm muối	-	-	-	-	-	45,73	-	-	163,45
2	Đất phi nông nghiệp	411,73	176,36	298,86	328,68	821,11	1.795,85	814,13	591,18	2.490,87
2.1	Đất quốc phòng	0,36	0,01	169,33	10,60	18,72	71,27	0,35	1,10	54,38
2.2	Đất an ninh	0,11	0,27	0,07	0,47	18,51	8,16	1,20	0,19	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	160,70	308,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	308,06	17,32	23,91	48,18	56,88	42,18	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	7,81	7,10	4,01	221,31	72,40	185,32	16,06	11,33
2.7	Đất phát triển hạ tầng	43,40	28,61	20,62	48,19	333,37	255,71	74,74	53,37	503,35
2.8	Đất cơ sở hạ tầng xã hội	-	-	0,03	-	4,32	0,20	2,10	-	8,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	0,58
2.10	Đất ở tại đô thị	63,47	87,98	37,10	174,16	205,60	391,01	113,90	72,90	128,61
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,21	0,48	0,46	0,21	0,99	0,35	0,70	0,29	1,20
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ sở tổ chức sự nghiệp	-	1,80	-	-	2,13	0,52	-	0,01	0,11
2.13	Đất cơ sở văn hóa	0,12	0,26	-	-	0,19	6,38	0,18	3,02	1,25
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đường	-	-	0,18	1,28	8,77	-	-	-	7,26
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,04	-	0,35	0,03	1,03	-	0,59	-	0,34
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	86,90	-	-	0,33	-	0,18	0,09	0,05	0,79
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	1,13	-	-	1,39	0,21	0,17	-	0,08
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	3,65	1,21	61,64	929,37	382,14	284,76	1.314,38
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,01	-	-	-	-	-	1,53	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	0,73	-	5,85	0,19	0,12	-
3	Đất chưa sử dụng	19,21	2,98	-	13,25	6,09	11,55	-	-	30,97
4	Đất khu công nghệ cao (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đã thi (*)	480,29	197,70	333,61	405,16	1.040,45	3.687,96	860,30	610,98	-

(\*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Phường 1	Phường 2	Phường Tháng Tám	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Tân Phú	Phường 7
1	Đất nông nghiệp	423,99			3,92			0,90	1,73	0,66
1.1	Đất trồng lúa	11,49								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	128,37			3,42			0,24	0,02	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	108,27			0,50				1,97	
1.4	Đất rừng phòng hộ	14,44						0,30	0,15	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	139,22						0,30	0,21	
1.6	Đất làm muối	22,60								
2	Đất phi nông nghiệp	481,51	7,79	5,60	11,29	5,68	1,00	32,74	21,13	5,27
2.1	Đất quốc phòng	99,76								2,88
2.2	Đất mìn	0,08						0,08		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,90	0,12					0,18		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,74			0,33					0,17
2.5	Đất phát triển hạ tầng	56,59	0,63	1,52	3,54	0,57	0,09		0,12	1,76
2.6	Đất ở tại nông thôn	1,82								
2.7	Đất ở tại đô thị	64,82	0,86	2,46	5,83	0,86	0,04		0,61	0,10
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,52	0,19	0,12	0,29	0,13				0,36
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,70				0,12	0,10		0,08	
2.10	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	321,30						32,74	20,02	
2.11	Đất cơ sở nước chuyên dùng	0,50		0,50						
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	0,04								

(tiếp theo)

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Phường Nguyễn An Ninh	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Tân Phú	Xã Long Sơn
1	Đất nông nghiệp	66,84	2,00	0,25	17,97	40,07	30,30	1,40	15,11	76,29
1.1	Đất trồng lúa									11,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	36,84	2,00		12,59	11,88	41,01	0,70	0,10	9,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm		0,10	0,28	0,98	28,49	32,73	0,70		13,31
1.4	Đất rừng phòng hộ									0,50
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	20,00					105,54		13,31	11,50
1.6	Đất làm muối						23,00		1,67	
2	Đất phi nông nghiệp	17,95	25,96	1,54	8,23	14,44	18,02	30,13	9,88	264,90
2.1	Đất quốc phòng						3,27	31,55		
2.2	Đất mìn									
2.3	Đất thương mại, dịch vụ									
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1,02					0,14	2,09	
2.5	Đất phát triển hạ tầng	13,16	3,00	0,03	2,11	6,93	6,18	0,97		2,38
2.6	Đất ở tại nông thôn									1,82
2.7	Đất ở tại đô thị	4,85	21,71	1,40	6,02	2,65	4,02	2,17	6,42	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,31	0,11	0,02					
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng									0,70
2.10	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối					4,81	4,07		1,37	260,00
2.11	Đất cơ sở nước chuyên dùng									
2.12	Đất phi nông nghiệp khác						0,01			

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Phường 1	Phường 2	Phường Thủ Đức	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Thủ Đức Nhé	Phường 7
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	564,32	0,3	2,54	4,12	0,3		1,49	1,9	0,06
1.1	Đất trồng lúa	15,33								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	200,64		0,2	3,62	0,3		0,73	0,02	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	127,17	0,3	0,23	0,5					
1.4	Đất rừng phòng hộ	52,34		1,16				0,1	1,52	
1.5	Đất rừng đặc dụng							0,36	0,15	
1.6	Đất rừng sản xuất									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	140,73								
1.8	Đất làm muối	22						0,3	0,21	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	47,06	0,86	2,25	5,23	0,86	0,04		0,61	0,1

(tiếp theo)

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
		Phường Nguyễn An Ninh	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Thủ Đức Nhé	Phường Thủ Đức	Xã Long Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	67,14	2,52	0,57	14,27	50,34	264,97	1,80	10,51	127,39
1.1	Đất trồng lúa									15,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	47,04	2,42	0,29	13,29	29,35	91,11	0,90	0,30	12,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm		0,1	0,28	1,08	28,99	43,32	0,90	0,20	49,01
1.4	Đất rừng phòng hộ						3,00		14,31	32,93
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất rừng sản xuất									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20,10					105,54		1,67	12,91
1.8	Đất làm muối						22,00			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	4,85	6,09	1,40	5,52	2,65	2,93	5,47	6,42	1,82

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Quận Thủ Đức Tân	Phường 8	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Xã L. Đông Sơn
1	Đất nông nghiệp							
	Đất phi nông nghiệp	456,06	11,76	3,39	36,09	1,2	1,33	402,40
2	Đất quốc phòng	1,23					1,23	
2.1	Đất an ninh							
2.1	Đất khu công nghiệp	398,00						398,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3,80		0,05	3,75			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13,64	11,76	2,88				
2.9	Đất phát triển thị trấn	11,15			6,75			4,40
2.14	Đất ở tại đô thị	27,14		0,26	26,88	1,20		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,10		0,10				

**Điều 3.** Giao các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu có trách nhiệm:

1.1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

1.2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã; có giải pháp cụ thể huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố;

1.3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

1.4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

1.5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các

khâu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thành ra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

1.6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

1.7. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong đó thể hiện cụ thể các danh mục, công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch và diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy định;

1.8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:  
- Như Điều 4;  
- Lưu VP-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc



Số: 3086 /STNMT-CCBVMT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 05 năm 2022

V/v ý kiến hướng dẫn liên quan thủ tục  
môi trường đối với dự án Trường đại học  
Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, Tp. Vũng Tàu

Kính gửi: Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu



Phúc đáp đề nghị của Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại văn bản số 1152/BVU-HCNS đề ngày 22/4/2022 v/v đề nghị xác nhận miễn đăng ký môi trường của dự án Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

### **I. Hướng dẫn thực hiện trước đây**

Liên quan thủ tục môi trường dự án Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu tại phường 11, thành phố Vũng Tàu, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Thông báo số 259/TB-STNMT ngày 05/11/2021 về việc chưa xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường. Theo đó, để có cơ sở xem xét, giải quyết, hồ sơ kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án cần được hoàn thiện trên cơ sở sung làm rõ một số nội dung:

Sự phù hợp về tiến độ thực hiện và đưa dự án đi vào hoạt động, các giai đoạn thực hiện dự án theo Quyết định số 3309/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 (theo Quyết định số 3309/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư, thời gian hoàn thành và đưa toàn bộ dự án vào hoạt động trong 24 tháng, đến ngày 16/7/2022 và không chia giai đoạn như trong nội dung kế hoạch)...

### **II. Quy định pháp luật hiện hành có liên quan**

Ngày 01/01/2022, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành; ngày 10/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký), theo đó:

#### **1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư**

- Theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường:

“1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:

a) Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên;

c) *Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.*

2. *Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II, III và IV.*”

- Theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

*“... 4. Việc xác định dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau: ...*

5. *Danh mục chi tiết các dự án đầu tư nhóm I, II và III được quy định tương ứng tại Phụ lục III, Phụ lục IV và Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.*”

### **2. Thực hiện đánh giá tác động môi trường**

- Khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường quy định đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường:

*“a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này;*

*b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này.”*

- Khoản 1 Điều 31 Luật Bảo vệ môi trường quy định liên quan thời điểm thực hiện: *Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.*

- Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường quy định về thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

### **3. Giấy phép môi trường**

- Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường:

*“1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.”...*

- Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường quy định về thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường.

### **4. Đối tượng đăng ký môi trường**

- Khoản 1 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường quy định đối tượng phải đăng ký môi trường:

*“a) Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;” ...*

- Khoản 3 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường quy định UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đăng ký môi trường của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

### **5. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường**

- Khoản 2 Điều 49 Luật bảo vệ môi trường quy định đối tượng được miễn đăng ký môi trường:

*“2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được miễn đăng ký môi trường gồm:*

*a) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;*

*b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;*

*c) Đối tượng khác.”*

- Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định đối tượng được miễn đăng ký môi trường:

*“1. Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.*

*2. Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 m<sup>3</sup>/ngày, khí thải dưới 50 m<sup>3</sup>/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.*

*3. Danh mục dự án đầu tư, cơ sở được miễn đăng ký môi trường quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này.”*

### **III. Hướng dẫn thực hiện**

Căn cứ pháp lý về đầu tư của dự án theo quy định (lưu ý sự phù hợp về tiến độ thực hiện và đưa dự án đi vào hoạt động, các giai đoạn thực hiện dự án tại Quyết định chủ trương đầu tư) và các loại chất thải phát sinh khi dự án đi vào vận hành chính thức, đề nghị Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu căn cứ tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư quy định tại Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (trong đó lưu ý nhóm dự án thuộc STT 5, ... Phụ lục III; STT 2, 9... Phụ lục IV của Nghị định 08/2022/NĐ-CP) để xác định đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường, phải có giấy

phép môi trường, đăng ký môi trường trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo đúng quy định.

Trên đây là ý kiến hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu nghiên cứu, thực hiện theo đúng quy định./

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đặng Sơn Hải**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: 08/2022/QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 4 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 67/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;*

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1790/TTr-STNMT ngày 29 tháng 3 năm 2022 về việc dự thảo Quyết định Ban hành phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kèm theo Bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải, xả nước thải theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

<i>Noi</i>		<i>nhận:</i>	TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
-	Như Điều	3;	KT. CHỦ TỊCH
-	Văn phòng Chính phủ	(b/c);	PHÓ CHỦ TỊCH
-	Bộ Tài nguyên và Môi trường	(b/c);	
-	Bộ Tư pháp	(b/c);	
-	TTr.Tỉnh ủy; TTr. HĐND tỉnh	(b/c);	
-	Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;		Nguyễn Công Vinh
-	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;		
-	UBMTTQVN và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;		
-	Sở Tư pháp (KTVB);		
-	Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;		

- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT(2). (5)

## **QUY ĐỊNH**

**PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU**  
(Kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Việc xác định cột áp dụng và hệ số Kq để tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm có trong nước thải khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải được căn cứ theo Hướng dẫn tại các Phụ lục kèm theo Quy định này và được chuyển đổi thể hiện vị trí một cách tương ứng trên Bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

Quy định này không áp dụng đối với các dự án không thu hút đầu tư, dự án hạn chế thu hút đầu tư vùng thượng nguồn thuộc bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chứa nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

##### **Điều 3. Giải thích thuật ngữ và ký hiệu**

Trong Quy định này, các thuật ngữ và ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Kq: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm hoặc ứng với mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ.
2. Ký hiệu Cột A, Cột B tương ứng với Cột A, Cột B của giá trị C (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải) tại các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải.
3. Phương án xả thải: là bản trình bày, mô tả có nội dung chứa đựng thông tin (kèm tài liệu, bảng biểu, hình ảnh, bản vẽ) liên quan đến cơ sở xả thải; trong đó, phải có các thông tin chính gồm đặc điểm và tính chất của nước thải, công trình xử lý nước thải, quy mô xả thải, phương thức xả thải, chế độ xả thải, vị trí xả thải, kết cấu công trình xả thải.

## Chương II

### QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

#### Điều 4. Quy định chung

1. Hệ thống sông Thị Vải, sông Định, sông Ray, sông Băng Chua - Đu Đủ, các sông, suối, kênh rạch khác và các hồ chứa trên địa bàn tỉnh được phân vùng theo mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận nước thải tại khu vực tiếp nhận nước thải xác định; chi tiết theo các bảng Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 kèm theo Quy định này.
2. Đối với các sông, suối, hồ chứa không thuộc phân vùng tiếp nhận nước thải được nêu tại khoản 1 Điều này thì áp dụng hệ số  $K_q=0,9$  (ứng với các sông, suối, kênh rạch) và  $K_q = 0,6$  (ứng với các hồ).
3. Toàn bộ vùng nước biển ven bờ của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được phân vùng là vùng nước biển dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh và thể thao giải trí dưới nước.
4. Đối với các nguồn nước mặt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo danh sách bảng Phụ lục 7 kèm theo Quy định này, thì áp dụng Quy định bảo vệ nghiêm ngặt, yêu cầu tuyệt đối không được cho xả nước thải trực tiếp vào dưới bất kỳ hình thức, quy mô nào.
5. Các Quy định tại khoản 1, 3 Điều này không áp dụng đối với các đối tượng tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy định này.

#### Điều 5. Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải đối với các cơ sở có trong danh mục dự án hạn chế thu hút đầu tư tại vùng thượng nguồn thuộc bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chứa nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh

Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở có trong danh mục dự án hạn chế thu hút đầu tư tại vùng thượng nguồn thuộc bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chứa nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải (tương ứng) cột A và phải được dẫn đưa đến xả vào nguồn tiếp nhận nước thải tại vùng hạ nguồn các nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc phải được xử lý đạt yêu cầu để đáp ứng phục vụ nhu cầu tái sử dụng theo quy định.

#### Điều 6. Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển

1. Nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và du lịch ven biển tại các khu vực có hạ tầng kỹ thuật thoát nước hoàn chỉnh, bảo đảm đầu nối vào được hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu vực được quản lý theo Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
2. Nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và du lịch ven biển tại các khu vực chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung hoàn chỉnh phải được thu gom xử lý tại cơ sở đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Trường hợp thải trực tiếp ra biển, nước thải phải được thu gom xử lý tại cơ sở đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải cột A và phương án xả thải của cơ sở phải được sự đồng ý chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### Điều 7. Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải đối với một số trường hợp cụ thể



Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sau đây phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải (tương ứng) cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận nước thải, không phân biệt mục đích sử dụng của nguồn nước (trừ các trường hợp: cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xả nước làm mát không sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở xả nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường):

1. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (bao gồm cả các dự án, cơ sở bên trong được miễn trừ đấu nối, xả trực tiếp nước thải ra môi trường), khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên.
2. Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có lưu lượng nước thải từ 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên.
3. Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có lưu lượng nước thải 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng Quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này phải hoàn thành việc thu gom, xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải (tương ứng) cột A trước ngày 01 tháng 01 năm 2024.
2. Các cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) mà trong đó có yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải ít nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì phải thực hiện theo Quy định này trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.
3. Các cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) mà trong đó có yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải ít nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì được khuyến khích giữ nguyên áp dụng. Trường hợp, có yêu cầu thay đổi để được thực hiện theo Quy định này, Chủ cơ sở phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) để được xem xét, chấp thuận trước khi triển khai áp dụng.

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng Quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

## PHỤ LỤC 1

QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG SÔNG THỊ VẢI  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông, kênh rạch, suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (X,Y)		Vị trí cuối (X,Y)	
Sông Thị Vải	B	1,0	Phường Mỹ Xuân	Phường Tân Phước	419451.28	1177208.18	419,156.18	1163492.88
Sông Cái Mép	B	0,9	Phường Tân Phước	Phường Phước Hòa	419156.18	1163492.88	417849.29	1161680.09
Rạch Rạng	B	0,9	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	418016.94	1176063.76	418504.33	1175049.63
Tắc Cá Trũng	B	0,9	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	419456.34	1175582.02	418621.41	1174083.51
Rạch Mương	B	0,9	Phường Mỹ Xuân	Phường Phú Mỹ	424517.22	1174929.91	419966.82	1173516.93
Suối Thị Vải	B	0,9	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	425810.07	1174908.83	424517.22	1174929.91

Suối Nhum	B	0,9	Phường Hắc Dịch	Phường Mỹ Xuân	427524.48	1175463.90	425810.07	1174908.83
Suối Lộ	B	0,9	Xã Tóc Tiên	Xã Tóc Tiên	429028.10	1173587.88	427088.84	1173935.69
Suối Sao	B	0,9	Phường Phú Mỹ	Phường Phú Mỹ	427008.45	1172521.41	421580.25	1173956.77
Rạch Bàn Thạch	B	0,9	Phường Tân Phước	Phường Tân Phước	421250.01	1168369.12	420818.46	1166411.57
Rạch Chàm	B	0,9	Phường Phú Mỹ	Phường Phú Mỹ	421782.91	1169392.23	421250.01	1168369.12
Rạch Ông Trịnh	B	0,9	Phường Tân Phước	Phường Tân Phước	421079.56	1166337.95	423366.81	1167078.88
Rạch Ngã Tư	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Tân Phước	424954.91	1166306.23	419476.91	1163453.23
Suối Ba Sinh	B	0,9	Xã Tân Phước	Xã Tân Phước	426621.82	1170279.36	424727.84	1168277.20

## PHỤ LỤC 2

QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG SÔNG DINH  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông, kênh rạch, suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (X,Y)		Vị trí cuối (X,Y)	
Sông Dinh: Từ đập sông Dinh 1	B	0,9	Xã Nghĩa Thành	Phường Phước Hưng	436697.79	1168032.90	436564	1162927

(trạm bơm cũ của nhà máy nước sông Dinh) lên phía thượng lưu.								
Sông Dinh: Phía dưới đập sông Dinh xuống hạ lưu.	B	1,0	Phường Phước Hưng	Phường 11	436564	1162927	430907.40	1150932.98
Sông Xoài	B	0,9	Xã Sông Xoài	Xã Sông Xoài	435826.68	1181606.88	436070.59	1177950.52
Suối Sông Xoài	B	0,9	Xã Bị	Cù Xã Sông Xoài	435739.85	1185689.71	435826.68	1181606.88
Suối Liên Hiệp	B	0,9	Xã Bị	Cù Xã Láng Lớn	443993.42	1188551.09	438092.41	1184306.18
Suối Đá	B	0,9	Xã Bang	Xà Xã Láng Lớn	443077.41	1186412.68	436016.67	1179643.10
Suối Cơm	B	0,9	Xã Láng Lớn	Xã Láng Lớn	438454.36	1178113.46	437335.31	1176416.65
Suối Chà Răng	B	0,9	Xã Bang	Xà Xã Sông Xoài	443896.15	1190162.09	435874.78	1181653.11
Suối Trích	B	0,9	Xã Chinh	Bàu Xã Láng Lớn	441901.26	1181447.66	437271.36	1176969.89

Suối Nhac	B	0,9	Xã Láng Lớn	Xã Bình Ba	439863.20	1178541.84	438400.59	1176563.01
Suối Lúp	B	0,9	Thị trấn Ngãi Giao	Xã Bình Ba	443526.90	1178104.50	438974.16	1174957.01
Sông Cà (hạ lưu hồ Đá Đen)	B	0,9	Xã Suối Nghệ	Xã Nghĩa Thành	435795.36	1174317.83	436697.79	1168032.90
Suối Sơn	B	0,9	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Thành	436898.54	1171065.67	439203.59	1170877.46
Suối Châu Pha (từ hồ Châu Pha trở lên thượng nguồn)	B	0,9	Xã Sông Xoài	Xã Sông Xoài	433559.81	1183746.64	433446.34	1175019.74
Suối Châu Pha (từ hồ Châu Pha trở xuống hạ nguồn)	B	0,9	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	433252.76	1172202.06	436519.88	1168851.60
Suối Đá	B	0,9	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	432954.37	1169969.15	434723.69	1170275.38
Suối Giao Kèo	B	0,9	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	430887.86	1170643.42	432892.81	1169992.21
Suối Sông Cầu	B	0,9	Xã Nghĩa Thành	Xã Hòa Long	439668.75	1166994.75	438268.02	1165832.21

Sông Bà Cội	B	0,9	Phường Long Hương	Phường 12	435793.91	1158641.23	434499.91	1155475.23
Sông Cây Khế	B	0,9	Phường 12	Phường 12	434212.99	1154126.27	438199.21	1153463.21
Rạch Sáu	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	432904.75	1153473.13	433222.32	1152347.45
Sông Cửa Lấp	B	0,9	Phường 12	Xã Phước Tỉnh	437016.17	1157119.53	436696.91	1150690.23
Sông Cỏ May	B	0,9	Phường Phước Trung	Phường 12	438552.99	1157831.23	434499.91	1155475.23
Sông Rạch Hào	B	0,9	Phường Phước Trung	Phường Phước Trung	437544.45	1159489.83	437012.34	1158023.40

### PHỤ LỤC 3

QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG SÔNG RAY  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông kênh rạch suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (XY)		Vị trí cuối (XY)	
Sông Ray: Từ Đập sông Ray (vị trí xây Hồ sông Ray) lên phía thượng lưu.	B	1,2	Xã Tân Lâm	Xã Tân Lâm	467264.90	1194774.51	457227.36	1185905.17

Sông Ray: Từ Đập sông Ray (vị trí xây Hồ sông Ray) về phía hạ lưu sông Ray - cửa Lộc An	B	0,9	Xã Hòa Bình	Xã Lộc An	457760.43	1176706.92	458055.32	1158191.34
Suối Bà Lú	B	0,9	Xã Tân Lâm	Xã Tân Lâm	459422.02	1188020.43	465467.23	1186563.01
Suối Nùng Tung	B	0,9	Xã Bàu Lâm	Xã Bàu Lâm	460192.25	1182692.94	459308.59	1181,668.98
Suối Tầm Bó	B	0,9	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	447208.39	1182742.63	454017.62	1180719.11
Suối Gia Hoét	B	0,9	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	449019.19	1183005.55	452968.15	1179975.93
Suối Tầm Bong	B	0,9	Xã Bàu Lâm	Xã Bàu Lâm	459027.39	1183119.59	458526.01	1182570.66
Suối Khĩ	B	0,9	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Bình	454770.89	1174707.14	456259.96	1173643.52
Suối Giàu	B	0,9	Xã Xuân Sơn	Xã Suối Rao	450311.14	1176284.66	451738.89	1172885.93
Suối Giao	B	0,9	Xã Suối Rao	Xã Suối Rao	453107.45	1170108.77	455747.04	1168632.26
Suối Lò Ô	B	0,9	Xã Bình Giả	Xã Đá Bạc	446730.84	1175462.27	449838.66	1168721.18
Suối Lò Ô 2	B	0,9	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	449066.91	1173104.30	452430.92	1167494.30

Suối Lò Ô nhỏ	B	0,9	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	449903.14	1168542.59	451312.19	1168091.14
Suối Đá Bàng	B	0,9	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	445615.50	1172185.97	445806.22	1169325.26
Suối Sâu	B	0,9	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	456,611.20	1,166,692.88	457,125.70	1,161,824.96
Suối Tre	B	0,9	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	457152.77	1166151.63	457169.53	1163620.99
Sông Đẳng	B	0,9	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	453615.64	1161241.69	458209.11	1160877.60
Suối Mả Tróc	B	0,9	Xã Phước Long Thọ	Xã Phước Long Thọ	449879.25	1161924.12	453544.01	1160939.43
Sông Bà Đáp	B	0,9	Xã Lộc An	Xã Lộc An	453862.82	1158292.35	456350.63	1157464.16
Sông Hòa - Thượng lưu hồ sông Hòa	B	0,9	Xã Hòa Hưng	Xã Hòa Hội	464496.13	1179412.64	468146.92	1170564.90
Sông Hòa - Hạ lưu hồ Sông Hòa Thượng lưu hồ sông Hòa	B	0,9	Xã Hòa Hội	Xã Bông Trang	466054.02	1168370.76	469142.91	1170745.23
Suối Le	B	0,9	Xã Bàu Lâm	Xã Hòa Hội	461627.48	1182885.75	464421.20	1179497.77
Suối Dán Ý	B	0,9	Xã Bàu Lâm	Xã Hòa Hội	462674.94	1182944.41	464421.20	1179497.77



Suối Cầu 3	B	0,9	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	466696.14	1178326.25	466954.97	1176391.87
Suối Chua	B	0,9	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Hội	462405.09	1172189.37	464462.07	1171440.14
Suối Sóc	B	0,9	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	463889.93	1177311.38	464244.11	1172352.83
Suối Đá	B	0,9	Xã Bông Trang	Xã Bông Trang	468031.13	1168034.55	465974.15	1166835.77
Suối Cát	B	0,9	Xã Bông Trang	Xã Bông Trang	466081.26	1166817.81	468813.02	1164823.47

#### PHỤ LỤC 4

QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG SÔNG BĂNG CHUA - ĐU ĐỦ  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông kênh rạch suối...)	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (XY)		Vị trí cuối (XY)	
Sông Băng Chua - Đu Đủ	B	0,9	Xã Hòa Hiệp	Xã Bình Châu	473220.70	1188353.46	479538.94	1174895.78
Suối Bang	B	0,9	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	476051.30	1177165.16	479362.973	1174376.24
Suối Cầu 5	B	0,9	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	469615.74	1183898.20	476051.30	1177165.17
Suối Cầu 6	B	0,9	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	473185.47	1183102.13	476190.08	1177163.62

Suối Các	B	0,9	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	471518.40	1186095.81	471798.80	1184756.88
Suối Đá	B	0,9	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	471701.93	1173184.21	474635.15	1168146.42
Sông Lô	B	0,9	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	479056.40	1169481.92	478968.82	1167971.77
Suối mận nước	B	0,9	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	478395.08	1172089.99	479826.26	1170688.27

#### PHỤ LỤC 5

QUY ĐỊNH XÃ NƯỚC THẢI CÁC SÔNG SUỐI KÊNH RẠCH KHÁC  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tên (sông kênh rạch suối...)	Cột áp dự	Hệ số Kq	Đoạn sông		Tọa độ VN2000			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Vị trí đầu (XY)		Vị trí cuối (XY)	
Rạch Cái Mép	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	419485.98	1160565.32	419768.75	1159400.96
Rạch Ông	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	421697.22	116,172.31	419544.20	1160631.85
Ngon Hộ Bài	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	420338.45	116,492.55	420908.16	1158968.49
Vàm Ông Bền	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	423241.03	115,899.87	422733.70	1158026.61

Sông Cá Cóc	B	0,9	Xã Tân Phước	Xã Tân Hòa	422886.91	1164281.23	422576.91	1158485.23
Sông Mỏ Nhát	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	422779.44	116,029.28	424147.56	1160937.50
Ngon Như Giữa	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	421,781.42	116,752.44	422754.49	1159638.00
Ngon Như Đầu	B	0,9	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	423103.80	116,505.12	423128.75	1159924.92
Rạch Tre	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	426779.18	1162711.16	426962.09	1161104.07
Tắc So Đũa	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	423619.44	1159829.28	424609.14	1159213.84
Tắc Hào	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	424783.80	1160236.80	425124.79	1159737.80
Sông Chà Và	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	430688.74	1156606.51	429533.54	1153841.44
Sông Rạng	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	428883.99	1158519.38	424733.91	1159055.81
Sông Bãi Bùn	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	427145.77	1158968.49	427694.68	1158003.74
Rạch Ngon Ông Mên	B	0,9	Xã Tân Hòa	Xã Long Sơn	426363.99	1160594.43	427495.08	1159771.06
Sông Xóm Mới	B	0,9	Xã Tân Hải	Xã Tân Hải	427021.02	1161060.17	427898.70	1160108.85
Sông Ông Bông	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	428041.61	1158151.13	428817.45	1158209.58

Sông Bò Hóc	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Tân Hải	427869.34	1157997.50	429532.69	1158783.44
Sông Bến Diệp	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	424,101.81	1155768.59	428181.37	1154968.19
Kênh Bến Đình	B	0,9	Phường Thới Nhì	Phường Thới Nhì	425560.91	1147610.23	427370.91	1147830.23
Sông Mũi Giời	B	0,9	Phường Kim Dinh	Xã Long Sơn	434447.94	1157419.48	431004.77	1159627.61
Sông Bà Tim	B	0,9	Phường Long Hương	Phường Long Hương	434123.59	1159428.00	433000.82	1159619.28
Sông Lạch Ván	B	0,9	Xã Tân Hải	Xã Tân Hải	428509.73	1160205.62	429333.10	1158974.72
Rạch Bến Gỗ	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	428202.01	1154329.78	428181.37	1154968.19
Rạch Cồn Bàn	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	428817.45	1156762.45	428892.31	1157727.20
Sông Long Hòa	B	0,9	Phường Kim Dinh	Phường Long Hương	432659.82	1159827.20	433125.57	1157747.99
Rạch Gò Găng	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	432293.89	1152903.45	431121.22	1152811.96
Rạch Mũi Giời	B	0,9	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	432518.45	1155905.83	431570.32	1156205.22
Rạch Cầu Cháy	B	0,9	Phường 12	Phường 11	430850.91	1148353.23	430900.91	1151681.23

Rạch Bà	B	0,9	Phường Rạch Dừa	Phường 10	432782.91	1153908.23	433340.91	1152601.23
Rạch Sáo	B	0,9	Phường 11	Phường 12	444235.91	1163748.23	443624.91	1159257.23

## PHỤ LỤC 6

QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN TIẾP NHẬN LÀ CÁC HỒ CHỨA  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Tên sông	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Ghi chú
01	Hồ Bút Thiên	B	0,6	Huyện Đất Đỏ và Long Điền
02	Hồ Lò Ô	B	0,6	Huyện Đất Đỏ
03	Hồ Sờ Bông	B	0,6	Huyện Đất Đỏ
04	Hồ Suối Môn	B	0,6	
05	Hồ Gia Hoét	B	0,6	Huyện Châu Đức
06	Hồ Tâm Bó	B	0,6	
07	Hồ Gia Hoét 1	B	0,6	
08	Hồ Gia Hoét 2	B	0,6	
09	Hồ Suối Giàu	B	0,6	
10	Hồ Suối Lúp	B	0,6	
11	Hồ Suối Chích	B	0,6	
12	Hồ Suối Đồi	B	0,6	
13	Hồ Suối Đá	B	0,6	TX. Phú Mỹ
14	Hồ Phước Bình	B	0,6	
15	Hồ Nhà Bè	B	0,6	

16	Hồ Giao Kèo	B	0,6	
17	Hồ Suối Giao	B	0,6	
18	Hồ Nước Ngọt	B	0,6	
19	Hồ Rạch Chanh	B	0,6	
20	Hồ Sông Kinh	B	0,6	Huyện Xuyên Mộc
21	Hồ Bầu Úc	B	0,6	TP. Bà Rịa
22	Hồ Mang Cá	B	0,6	TP. Vũng Tàu
23	Hồ Bàu Trũng	B	0,6	
24	Hồ Bàu Sen	B	0,6	
25	Hồ Võ Thị Sáu	B	0,6	
26	Hồ Rạch Bà	B	0,6	
27	Hồ Á Châu	B	0,6	

#### PHỤ LỤC 7

CÁC HỒ CẤP NƯỚC SINH HOẠT  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Tên hồ	Ghi chú
01	Hồ Đá Bàn	Huyện Đất Đỏ và Châu Đức
02	Hồ Kim Long	Huyện Châu Đức
03	Hồ Đá Đen	
04	Hồ Sông Ray	
05	Hồ Núi Nham	
06	Hồ Châu Pha	
07	Hồ Suối Nhum	

08	Hồ Xuyên Mộc	Huyện Xuyên Mộc
09	Hồ Suối Cát	
10	Hồ Sông Hỏa	
11	Hồ Quang Trung	Huyện Côn Đảo
12	Hồ An Hải	

Số 228-BC/TU

## **BÁO CÁO**

### **tổng kết thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 27/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020**

-----

Ngày 27/10/2016, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU về công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020 (sau đây gọi là Nghị quyết số 02). Qua 05 năm triển khai thực hiện, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổng kết đánh giá kết quả như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 02**

- Sau khi ban hành Nghị quyết số 02, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy, các ban cán sự đảng, đảng đoàn xây dựng chương trình hành động, kế hoạch tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc trong cán bộ, đảng viên. Thực hiện sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã ban hành Hướng dẫn số 43-HD/BTGTU, ngày 16/6/2017 về tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 02; Ban cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1404/QĐ-UBND, ngày 31/5/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU, đồng thời giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện.

- Bên cạnh đó, để tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 27-CT/TU, ngày 23/3/2018 về công tác quản lý, bảo vệ môi trường, trong đó, đã chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác bảo vệ môi trường; đồng thời, quy định vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm kéo dài. Trên cơ sở Chỉ thị số 27-CT/TU, Ban cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện<sup>1</sup>.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo sơ kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết. Ban cán sự đảng UBND tỉnh và các sở ban ngành, địa phương đã triển khai thực hiện theo các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 02-NQ/TU.

- Nhìn chung, phần lớn các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 02 đã được các cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn triển khai thực hiện theo kế hoạch, góp phần hoàn thành, đạt được các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, phát triển

<sup>1</sup> Quyết định số 2029/QĐ-UBND, ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.



bền vững theo Nghị quyết. Công tác triển khai Nghị quyết cũng được các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức thường xuyên, liên tục thông qua việc thực hiện 73 nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường được phân công tại Phụ lục kèm Quyết định số 1404/QĐ-UBND, ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh và các văn bản chỉ đạo, các chương trình, kế hoạch, đề án triển khai của các cấp, các ngành.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường**

Sau 05 năm triển khai thực hiện, các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường được xác định tại Nghị quyết số 02 đã được thực hiện hoàn thành, cụ thể:

- Tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 44,2% (Nghị quyết 44,2%); tỷ lệ che phủ rừng đạt 13,5% (Nghị quyết 13,4%);
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch đạt 91,2% (Nghị quyết 90%);
- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt 100% (Nghị quyết 100%);
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn đạt 95% (Nghị quyết 95%);
- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn môi trường đạt 100% (Nghị quyết 100%);
- Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn đạt 100% (Nghị quyết 100%);
- Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp nguy hại được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn đạt 100% (Nghị quyết 100%);
- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung bảo đảm quy chuẩn môi trường đạt 100% (Nghị quyết 100%);
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất xây dựng mới phải đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến và đầu tư các công trình giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải bảo đảm quy chuẩn môi trường đạt 100% (Nghị quyết 100%).

### **2. Đánh giá về công tác chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chung**

- Các cấp ủy đảng, chính quyền, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đã chỉ đạo học tập, quán triệt và tuyên truyền các đường lối, mục tiêu, quan điểm về bảo vệ môi trường của Đảng, nhà nước, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và toàn xã hội về vị trí, vai trò của công tác bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình triển khai Nghị quyết số 02, các cấp ủy đảng, chính quyền, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đã bám sát, kịp thời cụ thể hoá các chủ

trương được thông qua, với việc xây dựng, ban hành chương trình hành động, kế hoạch và nhiều văn bản về bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện (có phụ lục kèm theo).

### **3. Đánh giá về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường**

#### ***3.1. Về tăng cường kiểm soát, quản lý tốt các nguồn thải chất thải rắn***

- Tất cả các khu chôn lấp rác thải sinh hoạt tạm, không hợp vệ sinh tại các địa phương đã được đóng cửa (trừ huyện Côn Đảo). Rác thải sinh hoạt của tỉnh (ngoại trừ huyện Côn Đảo) đã được thu gom, chôn lấp hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên với khối lượng trung bình khoảng 920 tấn/ngày.

- Chất thải y tế nguy hại, đã hoàn toàn được chuyển sang thu gom, xử lý theo mô hình tập trung tại Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên; chất thải từ các tàu, thuyền đã được yêu cầu các chủ tàu thu gom, chuyển giao cho các cơ sở xử lý theo quy định<sup>2</sup>.

- Đã tổ chức thí điểm phân loại rác tại nguồn tại phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa<sup>3</sup> và thí điểm phân loại rác tại nguồn tại 02 trường tiểu học, xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu (Trường Tiểu học Long Sơn 1, Long Sơn 2).

- Bụi lò từ các nhà máy luyện thép đã có giải pháp xử lý. Nhà máy tái chế bụi lò thép tại KCN Phú Mỹ 3 đã được đầu tư, đưa vào vận hành chính thức.

- Ngoài ra, đã thực hiện di dời Dự án của Công ty cổ phần môi trường xanh Bảo Ngọc tại Khu công nghiệp Phú Mỹ III vào Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên; ngừng triển khai Dự án Khu xử lý chất thải rắn tập trung Láng Dài, huyện Đất Đỏ; phê duyệt lựa chọn đối tác xử lý chất thải tồn đọng tại Bãi Nhát, huyện Côn Đảo.

#### ***3.2. Về tăng cường kiểm soát, quản lý tốt các nguồn nước thải, khí thải, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường***

- Nước thải phát sinh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đủ điều kiện hoạt động đều được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường thông qua hệ thống xử lý nước thải tập trung được đầu tư theo quy định. Đồng thời, Thường trực Tỉnh ủy đã có chủ trương yêu cầu thực hiện đầu tư mới hoặc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trong năm 2022<sup>4</sup>.

<sup>2</sup> Từ năm 2018 - 2020, tại vùng nước cảng biển Vũng Tàu có 482 tàu khí cấp cảng; đã chuyển giao khoảng 11.856 m<sup>3</sup> chất thải từ tàu cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT, ngày 14/11/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và xử lý chất thải từ tàu thuyền.

<sup>3</sup> Từ ngày 23/9/2021 đến ngày 01/5/2020 đã phân loại, thu gom được khoảng 126 tấn rác vô cơ. Riêng rác hữu cơ được thu gom và vận chuyển về Khu chôn lấp chất thải tập trung Tóc Tiên để xử lý.

<sup>4</sup> Tất cả 12 khu công nghiệp, 04 cụm công nghiệp đủ điều kiện hoạt động đều đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Chủ trương của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 1718-TB/TU, ngày 18/4/2019, bảo đảm đến cuối năm 2022, nước thải của các KCN được xử lý đạt loại A (đến nay, có 04/12 khu công nghiệp đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT: Phú Mỹ III, Sonadezi Châu Đức, Đất Đỏ 1, Mỹ Xuân B1 - Conac).

- Nước thải y tế, các bệnh viện và trung tâm y tế của tỉnh đã được đầu tư thu gom, xử lý toàn bộ bằng hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải tại các đô thị: Có 01 dự án đã được đầu tư, đưa vào sử dụng (giai đoạn I thành phố Vũng Tàu công suất 22.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và 03 dự án đã được khởi công xây dựng (tại thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và huyện Côn Đảo)<sup>5</sup>. Đã ban hành quy định giá dịch vụ thoát nước tại thành phố Vũng Tàu.

- Việc kiểm soát, quản lý các nguồn nước thải, khí thải đã được tăng cường thông qua hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về Trung tâm tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động của tỉnh. Đến nay, các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh đã đầu tư 46 trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải, khí thải theo quy định<sup>6</sup>. Đã đầu tư 03 trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh và thông tin số liệu quan trắc liên quan đã được đưa tin trên các màn hình công cộng<sup>7</sup>; đã đầu tư, vận hành 06 trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục tại các hồ cấp nước sinh hoạt<sup>8</sup>.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường đã được tăng cường thực hiện thường xuyên; kịp thời xử lý các vi phạm về xả thải<sup>9</sup>.

- Đã thúc đẩy nghiên cứu, phát triển công nghệ xử lý nước thải, khí thải thông qua Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa<sup>10</sup>.

- Đã ban hành các quy định sửa đổi, bổ sung về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường<sup>11</sup>.

### ***3.3. Về triển khai các giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại một số khu vực***

- Nước thải đô thị khu vực nam sân bay thành phố Vũng Tàu đã được thu gom, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại khu vực cầu Rạch Bà (công suất 22.000 m<sup>3</sup>/ngày) để xử lý.

- Khu chế biến hải sản tại xã Tân Hải đã được chỉ đạo xử lý các cơ sở vi phạm. Hiện chỉ còn 06 cơ sở đang hoạt động (trước đây có 21 cơ sở).

- Khu vực Cửa Lấp đã được tăng cường kiểm soát chặt chẽ, không để phát sinh thêm cơ sở mới. Hiện nay, còn 85 cơ sở còn hoạt động và đều đã có đầu

<sup>5</sup> Dự án thu gom, xử lý nước thải đô thị thành phố Bà Rịa công suất 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; Dự án thu gom, xử lý nước thải đô thị mới Phú Mỹ, công suất 29.700 m<sup>3</sup>/ngày đêm; Dự án thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt giai đoạn I huyện Côn Đảo công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

<sup>6</sup> Tính đến năm 2020, có 46/72 trạm quan trắc được đầu tư (trong đó có 06 nhà máy luyện thép), đạt tỷ lệ khoảng 64%. Tính đến tháng 10/2021, có 63/77 trạm quan trắc tự động được đầu tư, đạt 82%. Các doanh nghiệp còn lại được yêu cầu hoàn thành trong năm 2021 theo Nghị quyết số 129/NQ-CP, ngày 11/9/2020 của Chính phủ.

<sup>7</sup> Tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa và thị xã Phú Mỹ; công bố thông tin quan trắc trên 04 màn hình Led tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và Trường tiểu học Tóc Tiên.

<sup>8</sup> Tại hồ Đá Đen, hồ Sông Ray, hồ Sông Hoà, hồ Châu Pha, hồ Quang Trung, và tại suối chài Răng chày về hồ Đá Đen.

<sup>9</sup> Từ năm 2016 đến năm 2020, đã thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường tại 417 cơ sở và đã xử phạt 102 tổ chức, cá nhân vi phạm với tổng số tiền 22,9 tỷ. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2017 - 2020, các cơ quan của tỉnh đã phối hợp với Tổng Cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đối với 111 cơ sở sản xuất có nguồn thải lớn trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

<sup>10</sup> Theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND, ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh, từ năm 2018 đến nay, liên quan đến hoạt động đổi mới công nghệ và xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường; Chương trình đã được triển khai thực hiện được với kinh phí hỗ trợ hơn 2.320 triệu đồng.

<sup>11</sup> Từ năm 2017 đến năm 2020, đã cho 30 tổ chức, cá nhân vay khoảng 104,6 tỷ đồng, đến nay đã giải ngân được 102,9 tỷ đồng.

tư xử lý nước thải (trước đây có 131 cơ sở). Các Cảng cá tại khu vực Cửa Lấp (Cảng Hưng Thái, Phước Hiệp và Phước Tĩnh) đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

- Khu vực làng bún Long Kiên: Trong giai đoạn 2014 - 2020, tỉnh đã hỗ trợ cho 32/43 cơ sở sản xuất bún xây dựng hệ thống xử lý nước thải sử dụng công nghệ Bastaf (còn lại 10 cơ sở nằm trong quy hoạch giải toả và 01 cơ sở ngưng sản xuất nên không thực hiện hỗ trợ). Việc triển khai hỗ trợ đã góp phần giảm thiểu được tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Đã cải tạo, phục hồi môi trường được một phần khu vực Bãi rác Phước Cơ. Phần còn lại, đã khảo sát, đánh giá và xác định được thành phần, khối lượng rác đang tồn đọng và đang triển khai kế hoạch xử lý.

- Hạ tầng kỹ thuật các Cụm công nghiệp Lộc An, Bình Châu, Long Phước, Hoà Long đã được đầu tư hoàn thành để phục vụ di dời các cơ sở chế biến hải sản, cơ sở sản xuất trong khu dân cư; trong đó, cụm công nghiệp Lộc An đã được đưa vào hoạt động, 03 cụm còn lại đang hoàn thiện các thủ tục liên quan theo quy định để đưa vào hoạt động.

- Đã ban hành các quy định, chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở hoạt động gây ô nhiễm trong khu dân cư, đô thị vào các cụm công nghiệp, vùng tập trung<sup>12</sup>.

### ***3.4. Về bảo vệ nghiêm ngặt nguồn cấp nước sinh hoạt của tỉnh***

- Công tác bảo vệ, bảo đảm an ninh, an toàn nguồn cấp nước sinh hoạt được xem là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của tỉnh, được các cấp uỷ đảng, chính quyền quán triệt, thực hiện nghiêm túc. Theo đánh giá của Bộ Xây dựng tại buổi kiểm tra tình hình cấp nước an toàn trên địa bàn tỉnh vào tháng 7/2020, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là một trong những địa phương quản lý chặt chẽ các ao hồ, có hệ thống cấp nước sạch tốt, an toàn tại Việt Nam.

- Hoàn thành xây dựng Bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chứa nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Cẩm mốc xác định hành lang bảo vệ 22 công trình thủy lợi, trong đó có 08 hồ cấp nước sinh hoạt<sup>13</sup>.

- Ban hành danh mục các loại hình dự án không thu hút đầu tư, hạn chế thu hút đầu tư khu vực thượng nguồn các hồ cấp nước sinh hoạt<sup>14</sup>; thành lập

<sup>12</sup> Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định Tiêu chí xác định các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường thuộc đối tượng di dời vào các KCN, CCN, vùng tập trung trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 41/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2025.

<sup>13</sup> Sở NN&PTNT đã cắm mốc xác định hành lang bảo vệ 22 công trình thủy lợi, trong đó có 08 hồ cấp nước sinh hoạt: Đá Đen, Đá Bàng, Suối Các, Châu Pha, Kim Long, sông Hóa, Xuyên Mộc, sông Ray. Các địa phương đang triển khai Phương án thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP, ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; Quyết định số 2064/QĐ-UBND, ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh trong năm 2020.

<sup>14</sup> Quyết định số 3636/QĐ-UBND, ngày 21/12/2018.

Ban chỉ đạo cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh<sup>15</sup>; phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn cho các đơn vị cấp nước<sup>16</sup>.

- Xây dựng Phương án dự phòng cung cấp nước cho các Nhà máy khi phát sinh tình huống hồ Đá Đen xảy ra sự cố; ban hành Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cho hồ Đá Đen<sup>17</sup>.

- Hoàn thành di dời Phân xưởng nhuộm của Công ty Meisheng Textiles Việt Nam tại cụm công nghiệp Ngãi Giao về khu công nghiệp Mỹ Xuân A2 để bảo vệ nguồn nước hồ Đá Đen; đã rà soát, triển khai di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu dân cư và các khu vực có nguy cơ gây ảnh hưởng đến các nguồn cấp nước<sup>18</sup>.

- Ký kết Quy chế phối hợp với tỉnh Đồng Nai thực hiện các giải pháp giám sát, phòng ngừa ô nhiễm vùng giáp ranh và Khu xử lý chất thải Thiên Phước<sup>19</sup>. Hằng năm, các cơ quan liên quan của 02 tỉnh thường xuyên phối hợp kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở vùng giáp ranh, nằm trong lưu vực các sông suối chính, bổ sung nước về hồ Đá Đen, cơ bản đã kiểm soát được hầu hết các nguy cơ gây ô nhiễm từ hoạt động của khu xử lý chất thải Thiên Phước đến hồ Đá Đen.

- Đầu tư 06 trạm quan trắc nước mặt tự động các hồ cấp nước và tổ chức quan trắc định kỳ (01 tháng/lần) các hồ cấp nước sinh hoạt.

- Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền để nâng cao nhận thức trong việc bảo vệ môi trường các hồ chứa nước<sup>20</sup>.

### ***3.5. Về chủ động ứng phó tác động của biến đổi khí hậu; đề ra giải pháp và đầu tư chống xói lở hiệu quả khu vực ven biển từ Vũng Tàu đến Bình Châu***

- Đã đánh giá, xác định được chiều dài đê, kè biển cần được đầu tư, nâng cấp; trong đó có 04/24 dự án đã được đầu tư đưa vào sử dụng; 01 dự án đang xây dựng đạt được khoảng 95%<sup>21</sup>.

<sup>15</sup> Quyết định số 1210/QĐ-UBND, ngày 14/5/2020 và Quyết định số 973/QĐ-UBND, ngày 08/4/2021 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo.

<sup>16</sup> Công ty cổ phần cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (Quyết định số 1942/QĐ-UBND, ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh); Công ty cấp nước Tóc Tiên (Quyết định số 3421/QĐ-UBND, ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh); Công ty cấp nước Phú Mỹ (Quyết định số 2006/QĐ-UBND, ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh); Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (Quyết định số 1497/QĐ-UBND, ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh); Trạm Cung cấp nước huyện Côn Đảo (Quyết định số 2871/QĐ-UBND, ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh).

<sup>17</sup> UBND tỉnh đã có Báo cáo số 425/BC-UBND, ngày 08/12/2020 báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, trong đó có một số giải pháp dự phòng như: Xây dựng tuyến ống dẫn nước dự phòng đầu nối từ kênh dẫn nước hồ sông Ray về hồ Đá Đen, hồ thu nước cấp cho các Nhà máy xử lý nước; xây dựng hồ chứa nước sông Ray 2; Quy chế điều tiết lượng nước giữa các hồ chứa; ... Quyết định số 1630/QĐ-UBND, ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường hồ Đá Đen.

<sup>18</sup> Trong năm 2020, đã thực hiện di dời 31 trại nuôi heo và 24 trại chăn nuôi gà. Trong năm 2021, UBND tỉnh đã có văn bản số 7209/UBND-VP, ngày 21/6/2021 cấp kinh phí thực hiện di dời, chấm dứt hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2021 cho 04 địa phương với tổng kinh phí là 6.863 triệu đồng (37 trại), bao gồm: Bà Rịa 200 triệu (01 trại), thị xã Phú Mỹ 2.000 triệu (10 trại), huyện Châu Đức 1.400 triệu (7 trại) và huyện Xuyên Mộc 3.263 triệu (19 trại). Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 539/BC-SNN, ngày 19/8/2021, tính đến tháng 8/2021, huyện Châu Đức có 7/7 trại đã thực hiện chấm dứt hoạt động; huyện Xuyên Mộc đã vận động được 02 trại chăn nuôi gà chấm dứt hoạt động, không nhận hỗ trợ và đã thực hiện lập thủ tục đề nghị hỗ trợ chấm dứt hoạt động đợt I/2021 với 11 trại; thành phố Bà Rịa đang triển khai các thủ tục để chấm dứt hoạt động 01/01 trại gà, nhằm hoàn thành 100% kế hoạch; thị xã Phú Mỹ đang tiến hành các thủ tục, hồ sơ để chấm dứt hoạt động, hỗ trợ kinh phí cho 10/10 trại, dự kiến hoàn thành trong quý IV/2021.

<sup>19</sup> Quy chế số 01/QCPh-BRVT-ĐN, ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và UBND tỉnh Đồng Nai.

<sup>20</sup> Tổ chức Tọa đàm, phát sóng trên Đài truyền hình tỉnh về "Bảo vệ môi trường các hồ chứa nước"; 04 bài tuyên truyền trên Báo BR-VT, 03 bài trên các Báo: Pháp luật, Thông tấn xã Việt Nam, Nhân Dân.

<sup>21</sup> Chiều dài đê, kè biển cần đầu tư, nâng cấp khoảng 91,8km, chia làm 24 dự án với tổng kinh phí khoảng 2.952,2 tỷ đồng. Đến nay, tỉnh đã phê duyệt 06 dự án, với chiều dài là 9,37km, tổng mức đầu tư 413.728 triệu đồng, trong đó, có 04 dự án đã đưa vào sử dụng (Kè Phước Tỉnh đoạn của sông; Nâng cấp kè biển Phước Tỉnh giai đoạn 2; Kè bảo vệ bờ biển tại Bến Lội; Công trình bảo vệ bờ biển Lộc An 1); 01 dự án đang xây dựng đạt 95% (Nâng cấp đê Hải Đăng tại phường 12); 01 dự án chờ Trung ương bố trí vốn đối ứng (Công trình bảo vệ bờ biển Hồ Tràm).

- Đã đánh giá và công bố đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trên địa bàn tỉnh và phê duyệt Đề án nghiên cứu giải pháp tổng thể chống xói lở bờ biển đoạn từ Vũng Tàu đến Xuyên Mộc.

- Phê duyệt danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển<sup>22</sup>. Hiện nay, đang thực hiện xác định chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển để phê duyệt, công bố, làm cơ sở triển khai cắm mốc ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển ngoài thực địa.

### **3.6. Về bảo vệ, trồng rừng ngập mặn, cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái, nâng tỷ lệ che phủ rừng, tăng chất lượng và giá trị của rừng**

- Đã tổ chức trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất<sup>23</sup>; tổ chức trồng cây phân tán, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh và khoán bảo vệ rừng<sup>24</sup>.

- Tổ chức trồng rừng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi, phục hồi rừng và chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng rừng<sup>25</sup>.

### **3.7. Về tăng cường công tác truyền thông; xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Thực hiện tốt việc lập lại trật tự vệ sinh môi trường tại các bãi tắm của thành phố Vũng Tàu và các địa phương ven biển.

- Công tác truyền thông, xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường đã được cấp, các ngành tăng cường tổ chức thực hiện thông qua các hoạt động, hội nghị, hội thảo<sup>26</sup>.

- Tăng cường triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng (Đề án 1002)<sup>27</sup>.

### **3.8. Về nguồn lực tài chính thực hiện**

- Đã cân đối, bố trí kinh phí chi sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh<sup>28</sup>.

<sup>22</sup> Tại Quyết định số 572/QĐ-UBND, ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh.

<sup>23</sup> - Trồng 2.306 ha rừng, trong đó, rừng phòng hộ, đặc dụng 1.055,7 ha; rừng sản xuất (trồng lại sau khai thác) 1.250,3 ha. Trồng 158.300 cây phân tán, trong đó: Năm 2017 trồng 57.000 cây, năm 2018 trồng 55.000 cây, năm 2019 trồng 46.300 cây. Riêng năm 2020, do bố trí kinh phí vào cuối năm đã trễ mùa vụ trồng rừng nên không tổ chức trồng 43.900 theo kế hoạch và chuyển sang năm 2021.

<sup>24</sup> - Chăm sóc rừng: 10.530,6 ha, trong đó: năm 2017 là 1.282,2 ha; năm 2018 là 2.182,0 ha; năm 2019 là 2.157,0 ha và năm 2020 chăm sóc được 4.909,4 ha.

- Khoanh nuôi tái sinh: là 2.208 ha, trong đó: năm 2017 là 664 ha, năm 2018 là 664 ha, năm 2019 là 880 ha; diện tích khoanh nuôi chuyển tiếp là 1.992 ha, khoanh nuôi mới 216 ha; năm 2020 là 300 ha.

- Khoán bảo vệ rừng: 8.575 ha, trong đó: năm 2017 là 2.962 ha, năm 2018 là 2.225 ha, năm 2019 là 1.894 ha, năm 2020 là 1.494 ha.

<sup>25</sup> - Bảo vệ rừng: 2.597 ha, trong đó, năm 2017 là 1.011 ha, năm 2018 là 428 ha, năm 2019 là 157 ha và năm 2020 là 1.001 ha.

- Khoanh nuôi, phục hồi rừng là 972 ha, trong đó, năm 2017 là 221 ha, năm 2018 là 221 ha, năm 2019 là 530 ha.

- Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng rừng là 96 ha, trong đó, năm 2017 là 52 ha, năm 2018 là 32 ha, năm 2019 là 12 ha.

- Trồng rừng là 08 ha trong năm 2019 (đã được thanh lý rừng trồng không có khả năng thành rừng theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND, ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh).

<sup>26</sup> Từ năm 2016 đến năm 2018, đã tổ chức 33 hội nghị, hội thảo tập huấn, đào tạo, hoạt động, phong trào về môi trường. Năm 2019 và 2020 đã tổ chức 14 hội nghị, hội thảo tập huấn, đào tạo, hoạt động, phong trào về môi trường.

<sup>27</sup> Từ năm 2017 đến năm 2019, đã tổ chức được 31 lớp về nâng cao năng lực về quản lý, triển khai thực hiện các hoạt động quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng và tăng cường truyền thông, giáo dục, nâng cao năng lực cho cộng đồng về quản lý rủi ro thiên tai

<sup>28</sup> Từ năm 2016 đến năm 2020, tổng kinh phí chi sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh khoảng 3.139 tỷ đồng. Ngoài ra, đã bố trí kế hoạch vốn đối ứng để thực hiện 05 dự án ODA với tổng số vốn 209,4 tỷ đồng gồm: Thu gom, xử lý và thoát nước thành phố Vũng Tàu (18 tỷ đồng); Dự án thu gom và xử lý nước thải thành phố Bà Rịa (85 tỷ đồng); Dự án thu gom, xử lý và thoát nước đô thị mới Phú Mỹ (106 tỷ đồng); Dự án thu gom, xử lý và thoát nước đô thị Long Điền (0,2 tỷ đồng); Dự án thu gom và xử lý nước thải Long Sơn - Gò Găng (0,2 tỷ đồng).

- Đã kiến nghị Trung ương hỗ trợ vốn cho Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh cho 03 dự án<sup>29</sup>.

- Đã ban hành quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại; giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn tỉnh<sup>30</sup>.

- Ban hành một số chính sách khuyến khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

#### 1. Ưu điểm

Qua 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 02, công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có chuyển biến mạnh mẽ so với thời điểm đầu nhiệm kỳ; các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường được xác định tại Nghị quyết đã được thực hiện hoàn thành; nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường được nâng cao; công tác quản lý, kiểm soát các nguồn thải nước thải, khí thải đã được tăng cường, chặt chẽ; nguồn nước cấp đã được tăng cường bảo vệ nghiêm ngặt, bảo đảm an ninh, an toàn; đã chấm dứt được việc chôn lấp rác thải sinh hoạt không hợp vệ sinh tại các bãi rác tạm; hạ tầng kỹ thuật về xử lý chất thải đã được đầu tư, góp phần chủ động trong việc xử lý chất thải phát sinh trên địa bàn tỉnh; công tác truyền thông về môi trường cũng được tăng cường thực hiện thông qua nhiều hình thức;...

#### 2. Hạn chế, khuyết điểm

- Về công tác quản lý chất thải rắn: Việc triển khai các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt, phát điện chậm được thực hiện; chưa xử lý dứt điểm được rác thải tồn đọng tại khu vực Bãi Nhát; công tác phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn chưa triển khai được đồng bộ trên toàn tỉnh; công tác triển khai quy hoạch, đầu tư hạ tầng và quản lý hoạt động của Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên còn nhiều bất cập, vẫn còn để xảy ra tình trạng phát thải gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh tại một số thời điểm.

- Về công tác quản lý nước thải đô thị, chợ: Chưa đầu tư hoàn thành được hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các đô thị (Vũng Tàu giai đoạn 2, Bà Rịa, Phú Mỹ, Long Điền - Long Hải, Côn Đảo,..) và các chợ loại 2 trở lên trên địa bàn tỉnh.

- Về khắc phục triệt để vấn đề môi trường tại một số khu vực: Chậm triển khai dự án nạo vét, cải tạo kênh Bính Đình và xây mới tuyến kè đường dọc kênh; kiểm soát hoạt động xả thải chưa hiệu quả, chậm di dời và chưa giải

<sup>29</sup> Dự án Xây dựng mới đê Hải Đăng; Dự án Xây kè chắn sóng đường ven biển thuộc huyện Xuyên Mộc, Long Điền và Dự án nâng cấp đê Chu Hải khoảng 596 tỷ đồng.

<sup>30</sup> Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND, ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 355/QĐ-UBND, ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại của Công ty TNHH Môi trường Quý Tiên; Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND, ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh về giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Vũng Tàu.

quyết, khắc phục được triệt để tình trạng mùi hôi tại Khu chế biến hải sản Tân Hải; cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực ao Hải Hà chưa thực hiện được; chưa di dời được các cơ sở chế biến hải sản tại khu vực Cửa Lấp, Phước Cơ.

- Việc rà soát, di dời các cơ sở sản xuất trong các khu dân cư, gây ô nhiễm môi trường vào các cụm công nghiệp, vùng tập trung còn chậm so với kế hoạch.

- Một số giải pháp thực hiện để bảo đảm an toàn, an ninh các hồ cấp nước sinh hoạt đạt hiệu quả không cao, chưa đáp ứng mục tiêu đề ra (xây kè bảo vệ các hồ cấp nước; hoạt động sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học; nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư tập trung; các hoạt động sản xuất, chăn nuôi từ tỉnh Đồng Nai;...).

- Kết quả triển khai các giải pháp, dự án đầu tư xử lý xói lở hiệu quả khu vực ven biển từ Vũng Tàu đến Bình Châu còn chậm, chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra.

- Công tác bảo vệ, trông, chăm sóc, phục hồi và phát triển rừng ngập mặn, cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái chưa hoàn thành theo kế hoạch.

- Công tác truyền thông chủ yếu tập trung vào các tổ chức, doanh nghiệp, việc xây dựng mô hình điển hình và triển khai cho người dân tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế.

### **3. Nguyên nhân của những hạn chế, khuyết điểm**

#### ***3.1. Nguyên nhân khách quan***

- Việc đầu tư nhà máy đốt rác, phát điện với công nghệ tiên tiến, hiện đại đòi hỏi chi phí rất lớn (trên 1.000 tỷ đồng) nên để bảo đảm mục tiêu thu hút đầu tư, yêu cầu công tác chuẩn bị phải chặt chẽ, cụ thể, rõ ràng, đúng quy định mới có thể lựa chọn được nhà đầu tư có năng lực tài chính, kinh nghiệm. Bên cạnh đó, quy trình lựa chọn nhà đầu tư gặp một số khó khăn do các văn bản pháp luật về đầu tư, đầu tư công thay đổi.

- Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên việc vận chuyển thiết bị, lắp đặt lò đốt của đơn vị xử lý điểm rác thải tồn đọng tại Bãi Nhát, huyện Côn Đảo bị ngưng trệ, làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

- Công tác phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn chưa triển khai được đồng bộ trên toàn tỉnh do chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể mô hình phân loại trên phạm vi cả nước. Hầu hết các tỉnh, thành phố tự chủ động thực hiện theo điều kiện, đặc thù của địa phương. Hạ tầng kỹ thuật và nguồn lực tổ chức thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt phần lớn do nhà nước bao cấp; ý thức người dân trong việc phân loại chưa cao nên vẫn còn tình trạng bỏ rác không đúng quy định.



- Nguồn vốn đầu tư các dự án thu gom, xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư tập trung, chợ là rất lớn nên giải pháp thực hiện được lựa chọn theo hướng ưu tiên bố trí ngân sách tỉnh đầu tư theo giai đoạn; bên cạnh đó, do đa phần các dự án này có quy mô lớn và sử dụng nguồn vốn ODA để đầu tư thực hiện, nên mất nhiều thời gian trong thực hiện các thủ tục liên quan.

- Khó khăn về quỹ đất phù hợp và việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật chưa đủ đáp ứng được đầy đủ nhu cầu di dời các cơ sở chế biến hải sản. Ngoài ra, phần lớn hoạt động chế biến hải sản của địa phương có quy mô nhỏ, hộ gia đình, hoạt động truyền thống lâu đời; vì vậy, không thể di dời hết vào các cụm chế biến hải sản ngay được, mà cần phải có lộ trình, chính sách hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề phù hợp.

- Hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp phục vụ di dời các cơ sở sản xuất trong các khu dân cư, gây ô nhiễm môi trường tại một số địa phương chưa sẵn có (thị xã Phú Mỹ, huyện Châu Đức, huyện Long Điền) nên chưa có chỗ để bố trí cho các cơ sở di dời.

- Việc tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học an toàn, đúng quy định còn gặp khó khăn. Phần lớn các sông, suối chảy vào các hồ cấp nước chính của tỉnh có lưu vực nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên việc chủ động kiểm soát gặp nhiều khó khăn, bị động; công tác xây dựng kè bảo vệ các hồ cấp nước đòi hỏi cần nhiều thời gian thực hiện.

- Kinh phí dự kiến đầu tư dự án xử lý xói lở khu vực ven biển từ Vũng Tàu đến Bình Châu lớn (khoảng 2.952,2 tỷ đồng). Tỉnh đã kiến nghị Trung ương hỗ trợ vốn cho Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (khoảng 596 tỷ đồng); tuy nhiên, hiện vẫn chưa được phân bổ vốn.

- Do ảnh hưởng của quy hoạch phát triển công nghiệp và nguồn lực thực hiện nên nhiệm vụ bảo vệ, trồng, chăm sóc, phục hồi và phát triển rừng ngập mặn còn hạn chế, chưa bảo đảm theo kế hoạch đề ra.

- Mô hình điển hình thực tiễn với sự tham gia của người dân về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu còn ít; chưa có bộ phận chuyên trách xây dựng, thực hiện nhiệm vụ này.

### **3.2. Nguyên nhân chủ quan**

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền, người đứng đầu chưa thực sự quan tâm, nhận thức đầy đủ, thiếu thống nhất, quyết tâm, nỗ lực trong lãnh đạo, điều hành, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường.

- Công tác tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết đến cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm, huy động sự tham gia

vào cuộc mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị đối với công tác này còn hạn chế, chưa được quan tâm sâu sát.

- Việc chỉ đạo, điều hành, phân công nhiệm vụ cho các sở, ban ngành, địa phương thực hiện một số nhiệm vụ chưa thống nhất, chưa xuyên suốt, còn phân tán, chông chéo giữa các cơ quan, dẫn đến nhiều nhiệm vụ triển khai chưa đạt hiệu quả, thiếu sự phối hợp, chậm hoàn thành theo kế hoạch.

- Công tác lập và triển khai quy hoạch, đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên chưa được thực hiện đồng bộ; hạ tầng về thu gom, xử lý nước thải tập trung đầu tư chậm, kéo dài.

- Việc lựa chọn thực hiện các phương án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tồn đọng khu vực Bãi Nhát chưa có thống nhất, thay đổi nhiều lần; đồng thời, năng lực của đối tác được lựa chọn xử lý rác thải tồn đọng khu vực Bãi Nhát còn hạn chế, dẫn đến tiến độ triển khai nhiệm vụ chậm hoàn thành theo kế hoạch.

- Việc rà soát, đánh giá và thực hiện các giải pháp để kiểm soát được chặt chẽ đối với nguồn nguyên liệu hải sản từ bên ngoài đưa vào tỉnh để sơ chế, chế biến chưa hiệu quả, phần lớn các nhà máy vẫn sử dụng nguyên liệu từ ngoài tỉnh; việc rà soát, thống kê, sắp xếp chuyển đổi ngành nghề và di dời các cơ sở chế biến hải sản đủ điều kiện vào các cụm chế biến hải sản tập trung còn lúng túng, chưa có lộ trình cụ thể.

- Các sở, ban, ngành và địa phương còn thiếu quyết tâm, nỗ lực trong việc xây dựng và triển khai quy hoạch ngành (Quy hoạch chế biến hải sản, Quy hoạch cụm công nghiệp,...), chưa triển khai thực hiện có hiệu quả để có cơ sở hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đầu nối kiểm soát xả thải được, phục vụ di dời, xử lý dứt điểm các loại hình hoạt động phân tán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh, gây ô nhiễm môi trường kéo dài.

- Các sở, ban, ngành và địa phương chưa chủ động, chưa quyết tâm cao trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường được phân công; công tác phối hợp còn hạn chế, chưa được chặt chẽ, vẫn còn tình trạng đùn đẩy trách nhiệm.

#### IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- *Thứ nhất*, các cấp ủy đảng, chính quyền, người đứng đầu phải nhận thức đầy đủ, thực sự quan tâm, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường của Nghị quyết; quán triệt và tuyên truyền các đường lối, mục tiêu, quan điểm về bảo vệ môi trường của Đảng, nhà nước, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và toàn xã hội về vị trí, vai trò của công tác bảo vệ môi trường.

- *Thứ hai*, phải có sự phân công nhiệm vụ thống nhất, xuyên suốt, sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong quá trình tổ chức

triển khai thực hiện nhiệm vụ về công tác bảo vệ môi trường; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

- **Thứ ba**, quan tâm triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch để bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường trong công tác quản lý chất thải, hướng đến di dời các loại hình sản xuất kinh doanh vào các khu vực quy hoạch tập trung, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư, đô thị trên địa bàn tỉnh.

- **Thứ tư**, phải giữ vững quan điểm bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế, đưa tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát triển theo hướng bền vững; cần xác định được cụ thể mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình và phân công tổ chức, cá nhân phụ trách thực hiện.

Để tiếp tục khắc phục những hạn chế qua 05 năm triển khai thực hiện, tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh thời gian tới, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thống nhất ban hành Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2022 - 2025.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (b/c),
- Văn phòng Trung ương Đảng (b/c),
- Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng, Ban Thường vụ Đoàn TNCS HCM tỉnh,
- UBKT và các ban của Tỉnh ủy,
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Các sở, ban, ngành tỉnh,
- UBND các huyện, thị xã, thành phố,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy (TNThanh).

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**

Người ký: Nguyễn Thị Yến  
Email: Ntycn/tuvungtau/dcs/vn@tuvungta  
u  
Thời gian ký: 28.03.2022 10:21:23  
+07:00

**Nguyễn Thị Yến**

**PHỤ LỤC****Các văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU**

*(Kèm theo báo cáo số 228-BC/TU, ngày 02/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

1. Chỉ thị số 27-CT/TU, ngày 23/3/2018 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.
2. Quyết định số 1404/QĐ-UBND, ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU.
3. Quyết định số 2029/QĐ-UBND, ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 23/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác quản lý, bảo vệ môi trường.
4. Quyết định số 1241/QĐ-UBND, ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg, ngày 31/8/2016 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường.
5. Kế hoạch số 64/KH-UBND, ngày 04/6/2018 và Kế hoạch số 54/KH-UBND, ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ để xử lý các điểm nóng về môi trường năm 2018 - 2019.
6. Quyết định số 390/QĐ-UBND, ngày 09/02/2018 về phê duyệt Đề án xử lý ô nhiễm môi trường giai đoạn 2017 - 2020.
7. Quyết định số 1611/QĐ-UBND, ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định Tiêu chí xác định các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường thuộc đối tượng di dời vào các KCN, CCN, vùng tập trung trên địa bàn tỉnh.
8. Quyết định số 3143/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp công tác quản lý môi trường các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (thay thế Quy chế ban hành theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND).
9. Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND, ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh về Quy chế quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
10. Quyết định số 1577/QĐ-UBND, ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh về Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.
11. Quyết định số 503/QĐ-UBND, ngày 11/3/2020 về Kế hoạch triển khai công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2020.
12. Quyết định số 504/QĐ-UBND, ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 96/NQ-HĐND, ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh liên quan đến các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường.
13. Chỉ thị số 13/CT-UBND, ngày 25/12/2020 về tăng cường quản lý, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh.

14. Quyết định số 1187/QĐ-UBND, ngày 12/5/2020 của UBND tỉnh về ban hành Quy định Tiêu chí đặc cách lựa chọn đối tác xử lý chất thải rắn tồn đọng bằng công nghệ đốt tại khu vực Bãi Nhất.
15. Quyết định số 2206/QĐ-UBND, ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh phê duyệt lựa chọn đối tác xử lý chất thải rắn tồn đọng tại khu vực Bãi Nhất.
16. Quyết định số 463/QĐ-UBND, ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh về ban hành quy định Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt, phát điện trong Khu xử lý chất thải tập trung tại xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ.
17. Thông báo số 784/TB-UBND, ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh yêu cầu các KCN có kế hoạch, lộ trình thực hiện đầu tư mới hoặc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, bảo đảm đến cuối năm 2022, hệ thống xử lý nước thải tập trung của các KCN đạt loại A.
18. Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND, ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh về giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Vũng Tàu.
19. Quyết định số 2458/QĐ-UBND, ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường.
20. Quyết định số 2064/QĐ-UBND, ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh giao các địa phương tăng cường quản lý xây dựng trong hành lang bảo vệ nguồn nước.
21. Quyết định số 3636/QĐ-UBND, ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh ban hành Danh mục các loại hình dự án không thu hút đầu tư, hạn chế thu hút đầu tư khu vực thượng nguồn các hồ cấp nước sinh hoạt.
22. Quyết định số 1210/QĐ-UBND, ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh về thành lập Ban chỉ đạo cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh.
23. Quy chế số 01/QCPh-BRVT-ĐN, ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh BRVT và UBND tỉnh Đồng Nai về phối hợp thực hiện các giải pháp giám sát, phòng ngừa ô nhiễm vùng giáp ranh và Khu xử lý chất thải Thiên Phước.
24. Quyết định số 3849/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 về phê duyệt Đề án nghiên cứu giải pháp tổng thể chống xói lở bờ biển từ Vũng Tàu đến Xuyên Mộc.
25. Quyết định số 1163/QĐ-UBND, ngày 09/5/2019 về công bố đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trên địa bàn tỉnh.
26. Quyết định số 572/QĐ-UBND, ngày 06/4/2020 về phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.
27. Quyết định số 1469/QĐ-UBND, ngày 05/6/2018 về phê duyệt Đề án bảo đảm môi trường trong hoạt động du lịch giai đoạn 2018-2020.
28. Quyết định số 3839/QĐ-UBND, ngày 22/12/2020 về phê duyệt danh mục đầu tư công.

Số: .2022.172/TTPVHCC

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Điện thoại: 0254 3515555 - 124-125 .

**GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ**

Mã hồ sơ: 000.00.05.H06-220808-0001

(Liên 2 : Giao công dân, tổ chức)

Trung tâm phục vụ hành chính công

Hồ sơ của: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA - VŨNG TÀU - ĐIỀU CHỈNH CHẤP THUẬN ĐẦU TƯ - Nhữ V Dương**

Địa chỉ: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điện thoại: 0909354245

Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết: **Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA - VŨNG TÀU - ĐIỀU CHỈNH CHẤP THUẬN ĐẦU TƯ**

Phi/Lệ phí:

1. Thành phần hồ sơ gồm:

STT	Loại giấy tờ	Bản chính	Bản sao
1	+ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;	1 [bản]	3 [bản]
2	+ Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;	1 [bản]	3 [bản]
3	+ Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức;	1 [bản]	3 [bản]
4	+ Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, e, g và h khoản I Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).	1 [bản]	3 [bản]

2. Số lượng hồ sơ 4 (hộ)

3. Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định : 32 ngày làm việc

4. Ngày tiếp nhận : 10 giờ 43 phút, ngày 08 tháng 08 năm 2022

5. Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ : 10 giờ 42 phút, ngày 22 tháng 09 năm 2022

6. Đăng ký nhận kết quả tại : Trung tâm Phục vụ hành chính công

Vào sổ theo dõi hồ sơ, Quyền số : , Số thứ tự: 659

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nhữ Vĩ Dương

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Hà Văn Hiếu

**\* ĐƯỢC PHỤC VỤ QUY KHÁCH LÀ NIỀM VINH HẠNH ĐỐI VỚI CHÚNG TÔI.**

\* Quý khách có thể tra cứu quy trình; tiến độ giải quyết hồ sơ, nhận xét đối với công chức tiếp nhận hồ sơ tại địa chỉ: <https://dichvucong.baria-vungtau.gov.vn> \* Để tra cứu thông tin hồ sơ, công dân đưa vào máy quét mã vạch hoặc nhập mã số hồ sơ vào ô tra cứu và nhấn phím Enter(không nhập dấu \*)

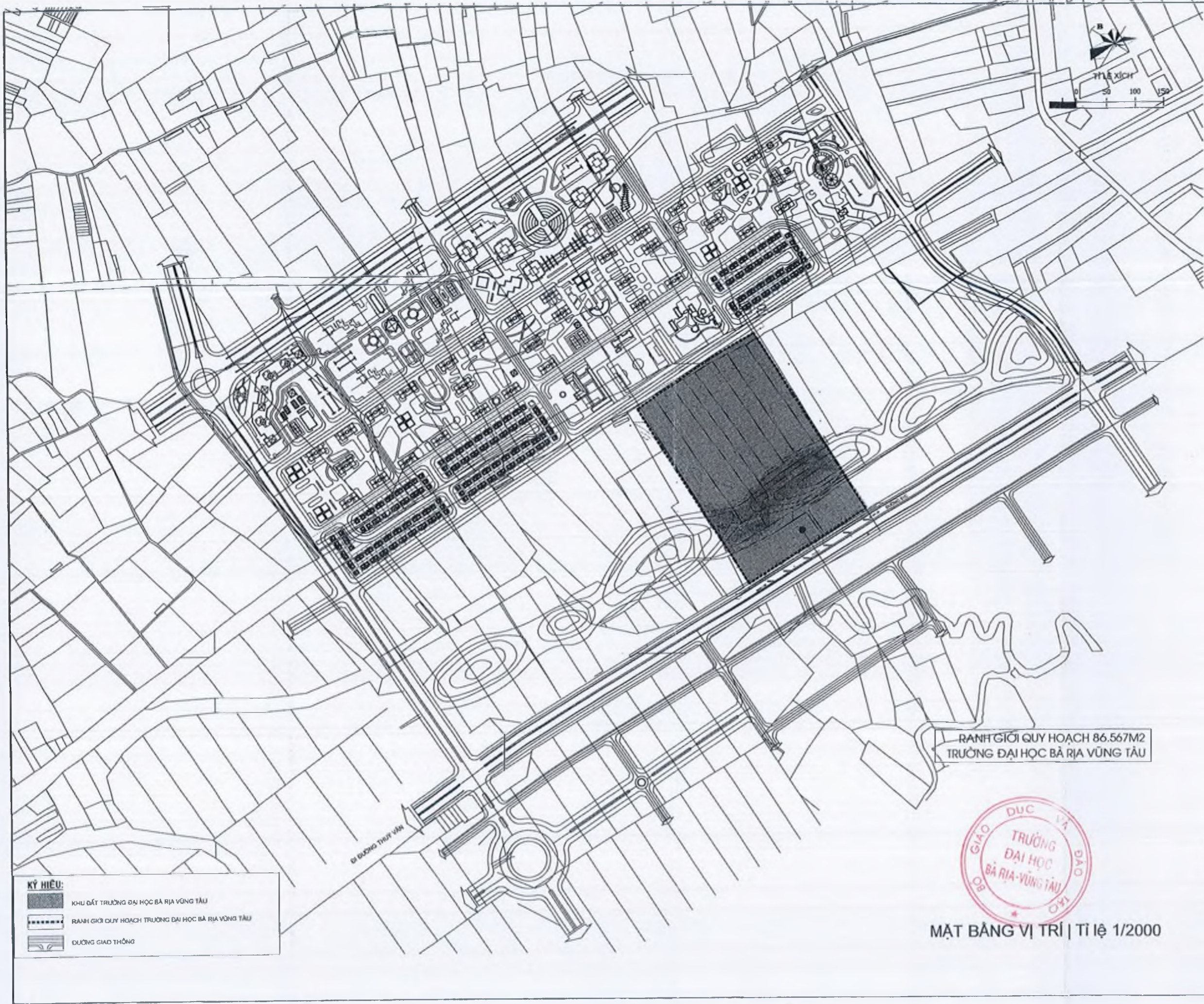
---

*PHỤ LỤC 2:*

**BẢN VẼ LIÊN QUAN**

---

1. Bản vẽ mặt bằng vị trí
2. Bản vẽ hiện trạng
3. Mặt bằng tổng thể
4. Mặt bằng phân kỳ đầu tư
5. Mặt bằng tổng thể cấp điện
6. Sơ đồ nguyên lý cấp điện
7. Mặt bằng tổng thể đầu nối nước
8. Mặt bằng tổng thể đầu nối thoát nước thải
9. Chi tiết bể xử lý nước thải
10. Sơ đồ nguyên lý bể xử lý nước thải 450 m<sup>3</sup>/ng.đ
11. Thuyết minh quy trình xử lý nước thải
12. Mặt bằng tổng thể đầu nối thoát nước mưa
13. Sơ đồ vị trí lấy mẫu của trưng trình quan trắc môi trường



RANH GIỚI QUY HOẠCH 86.567M<sup>2</sup>  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU



MẶT BẰNG VỊ TRÍ | Tỉ lệ 1/2000

**KÝ HIỆU:**  
 KHU ĐẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU  
 RANH GIỚI QUY HOẠCH TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU  
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG

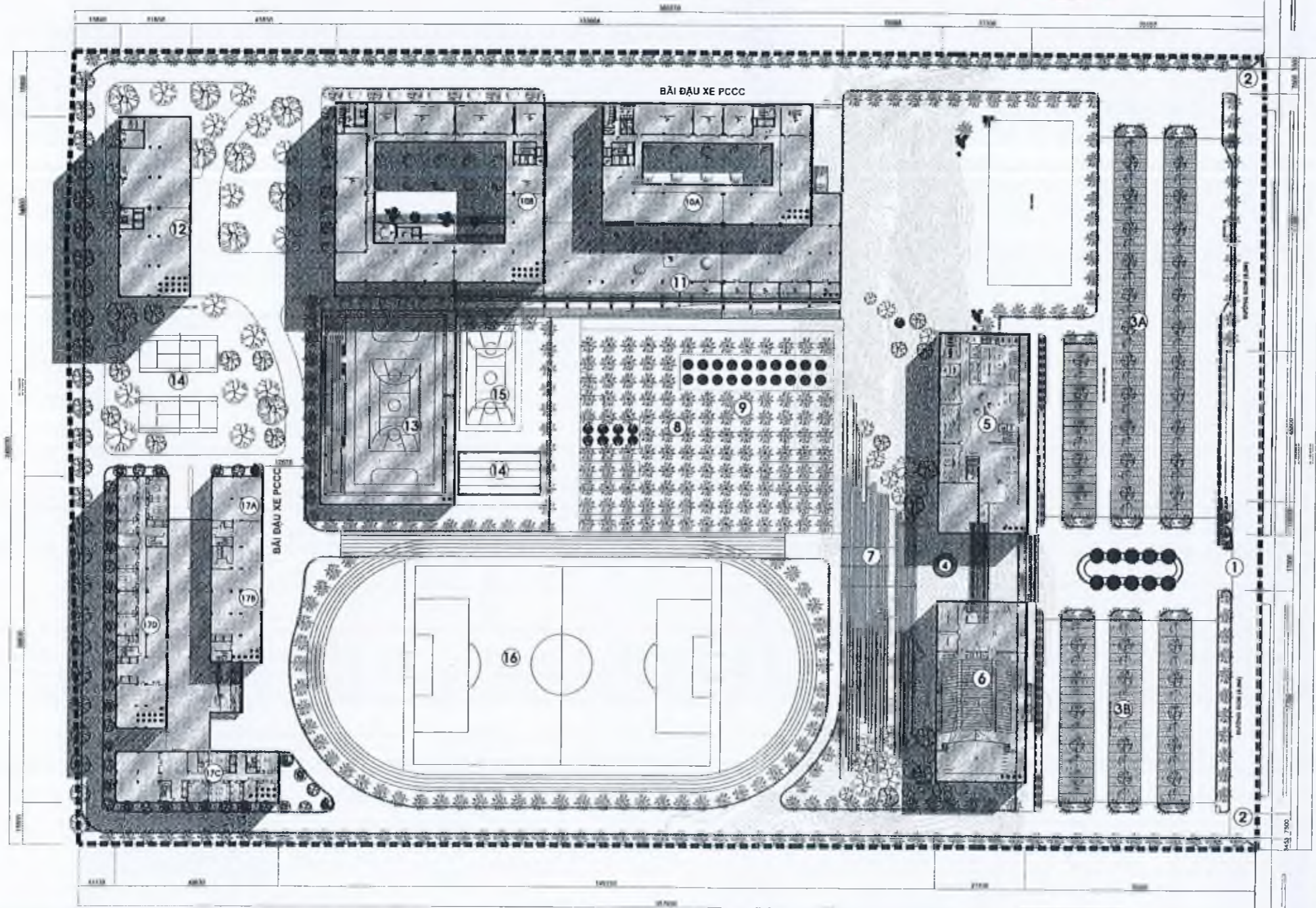
CHỦ CHỨ	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	
CƠ QUAN THẨM TRA	
CHỦ ĐẦU TƯ <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b> TRƯỞNG ĐẠO & HIỆU TRƯỞNG	
 Nguyễn Thị Hoài Phương TÊN DỰ ÁN <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	
HẠNG MỤC <b>TỔNG THỂ</b>	
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG 11, TP VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	
TÊN BẢN VẼ: <b>MẶT BẰNG VỊ TRÍ</b>	
MÃ BẢN VẼ	TT.01
THẺ HIỆN	
THIẾT KẾ	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH KTS. LÊ BÁ HUYNH
CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH
QUẢN LÝ	KTS. VŨ VĂN QUÁ
 CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC <b>bhA</b>	
Công ty Cổ phần Kiến trúc <b>bhA</b> Add: 25 Trần Cao Vân, Tp Huế - Tel: 0234.8259296	







Trường Cao Đẳng Kỹ thuật Công nghệ Bà Rịa - Vũng Tàu



Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận Tải

**THUYẾT MINH:**

- + DIỆN TÍCH KHU ĐẤT: 85.567 m<sup>2</sup>
- + DIỆN TÍCH XÂY DỰNG: 21.679 m<sup>2</sup>
- + MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: 25%
- + DIỆN TÍCH CÂY XANH TOÀN TRƯỞNG: 34.800 m<sup>2</sup>
- TỔNG DIỆN TÍCH SÀN : 105.264 m<sup>2</sup>
  - GIAI ĐOẠN 1 : SÀN NỀN
  - GIAI ĐOẠN 2 : 41.180 M<sup>2</sup>
- + HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT: 1.21 LẦN
- + CHIỀU CAO TỐI ĐA: 14 TẦNG

- |                                  |  |
|----------------------------------|--|
| 1. CÔNG CHÍNH                    | 11. KHỞI ĐỀ GIẢNG ĐƯỜNG 300 CHỖ, CÁN TIN   |
| 2. CÔNG PHỤ                      | 12. KHỞI GIẢNG ĐƯỜNG 14 TẦNG (GIAI ĐOẠN 3) |
| 3A-3B. BÀI ĐỘ XE                 | 13. NHÀ THI ĐẤU ĐA NĂNG                    |
| 4. ĐẠI SÂN QUẢNG TRƯỜNG GHI DANH | 14. HỒ BƠI TIỂU CHUẨN OLYMPIC              |
| 5. KHỞI HIỆU BỘ- TUYỂN SINH      | 15. SÂN THỂ THAO                           |
| 6. HỘI TRƯỜNG 1000 CHỖ           | 16. SÂN BÓNG ĐÁ CHUẨN FIFA                 |
| 7. QUẢNG TRƯỜNG BÁC CẤP          | 17A. KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN 7 TẦNG            |
| 8. CÔNG VIÊN TRUNG TÂM           | 17B. KHỞI CHUYỂN GIA 7 TẦNG                |
| 9. THÁP VĂN XƯƠNG                | 17C. KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN 9 TẦNG            |
| 10A. KHỞI GIẢNG ĐƯỜNG 9 TẦNG     | 17D. KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN 11 TẦNG           |
| 10B. KHỞI GIẢNG ĐƯỜNG 11 TẦNG    |  |

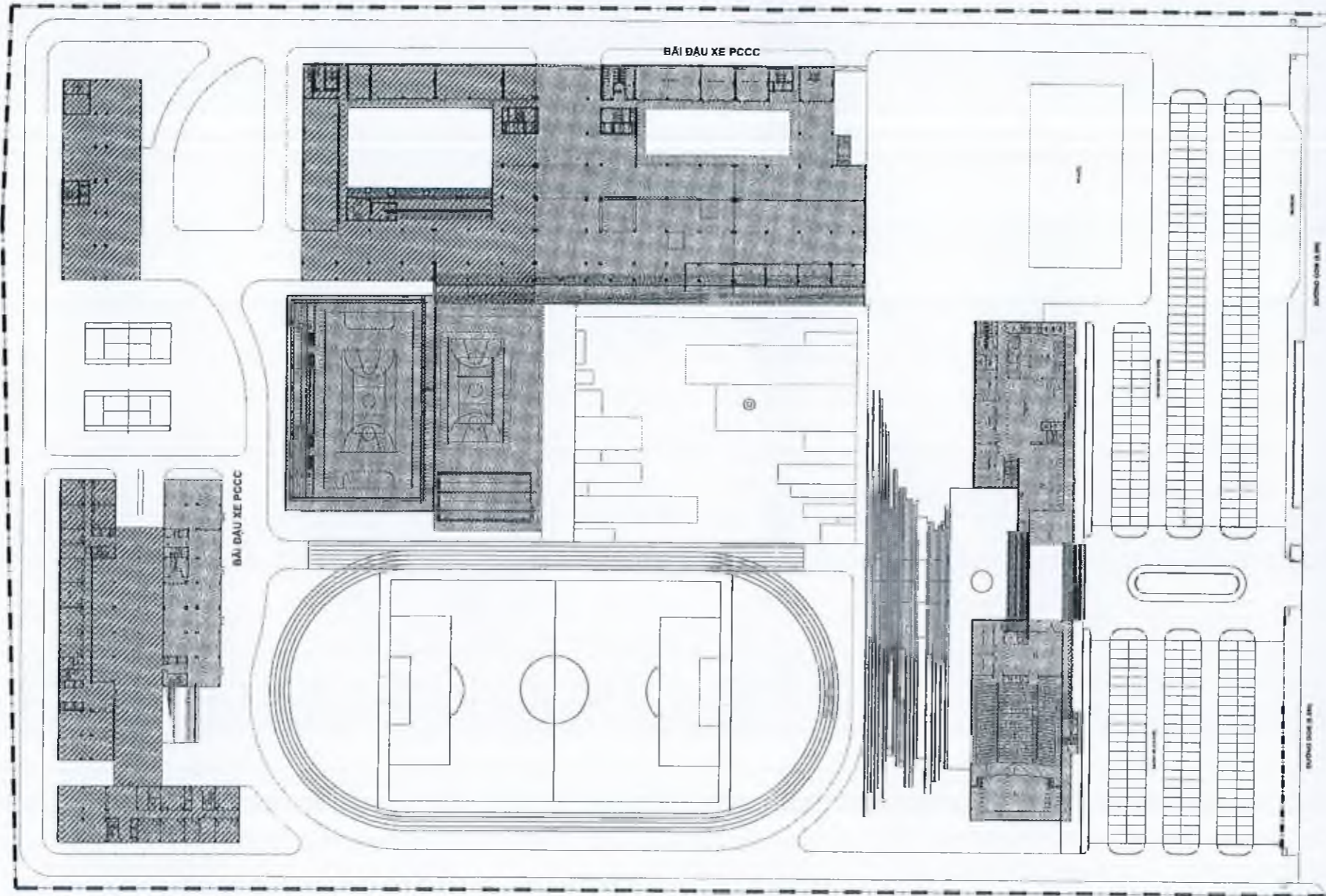
GHI CHÚ:	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	
CƠ QUAN THẨM TRA:	
CHỦ ĐẦU TƯ: <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA - VŨNG TÀU</b> <b>Ô THIỆU TRƯỜNG</b>	
 <b>Nguyễn Thị Hoài Phương</b>	
TÊN DỰ ÁN: <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA - VŨNG TÀU</b>	
HẠNG MỤC: <b>TỔNG THỂ</b>	
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG 11, TP VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU	
TÊN BẢN VẼ: <b>MẶT BẰNG TỔNG THỂ</b>	
MÃ BẢN VẼ:	TT.03 / HOÀN THÀNH: ...2022
THỂ HIỆN	
THIẾT KẾ	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH KTS LÊ BÁ HUYNH
CHỦ THÌ HIỆN TRÚC	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH
QLKT	KTS VŨ VĂN QUẢ
 <b>GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC BHA</b> <b>CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC bha</b>	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ | Tỉ lệ 1/1000

Công ty Cổ phần Kiến trúc **bha**  
 Add: 25 Trần Cao Vân, Tp Huế - Tel: 0234 6256299



Trường Cao Đẳng Kỹ thuật Công nghệ Bà Rịa - Vũng Tàu



Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận Tải

**GHI CHÚ :**

- GIAI ĐOẠN 1 : SAN NỀN
- GIAI ĐOẠN 2 :
  - + KHỐI HIỆU BỘ
  - + KHỐI HỘI TRƯỞNG
  - + KHỐI HỌC 9 TẦNG + NHÀ CẦU NỐI
  - + KHỐI NHÀ THI ĐẤU + BỂ BƠI + SÂN THỂ THAO
  - + KHỐI KÝ TÚC XÁ 7 TẦNG
  - + SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ, CẢNH QUAN
- GIAI ĐOẠN 3 :
  - + KHỐI HỌC 11 TẦNG
  - + KHỐI HỌC 14 TẦNG
  - + SÂN THỂ THAO (TENNIS)

- GIAI ĐOẠN 2
- GIAI ĐOẠN 3

GHI CHÚ:

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

CƠ QUAN THẨM TRA:

CHỦ ĐẦU TƯ:  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA - VŨNG TÀU**  
 & THIÊU TRƯỞNG  
  
**Nguyễn Thị Hoài Phương**

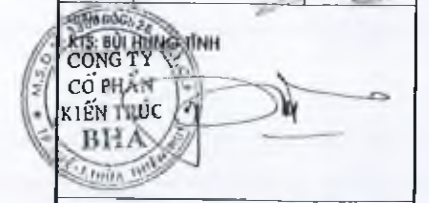
TÊN DỰ ÁN:  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIJA - VŨNG TÀU**

HẠNG MỤC:  
**TỔNG THỂ**

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG 11, TP VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU

TÊN BẢN VẼ:  
**MẶT BẰNG PHÂN KỲ ĐẦU TƯ**

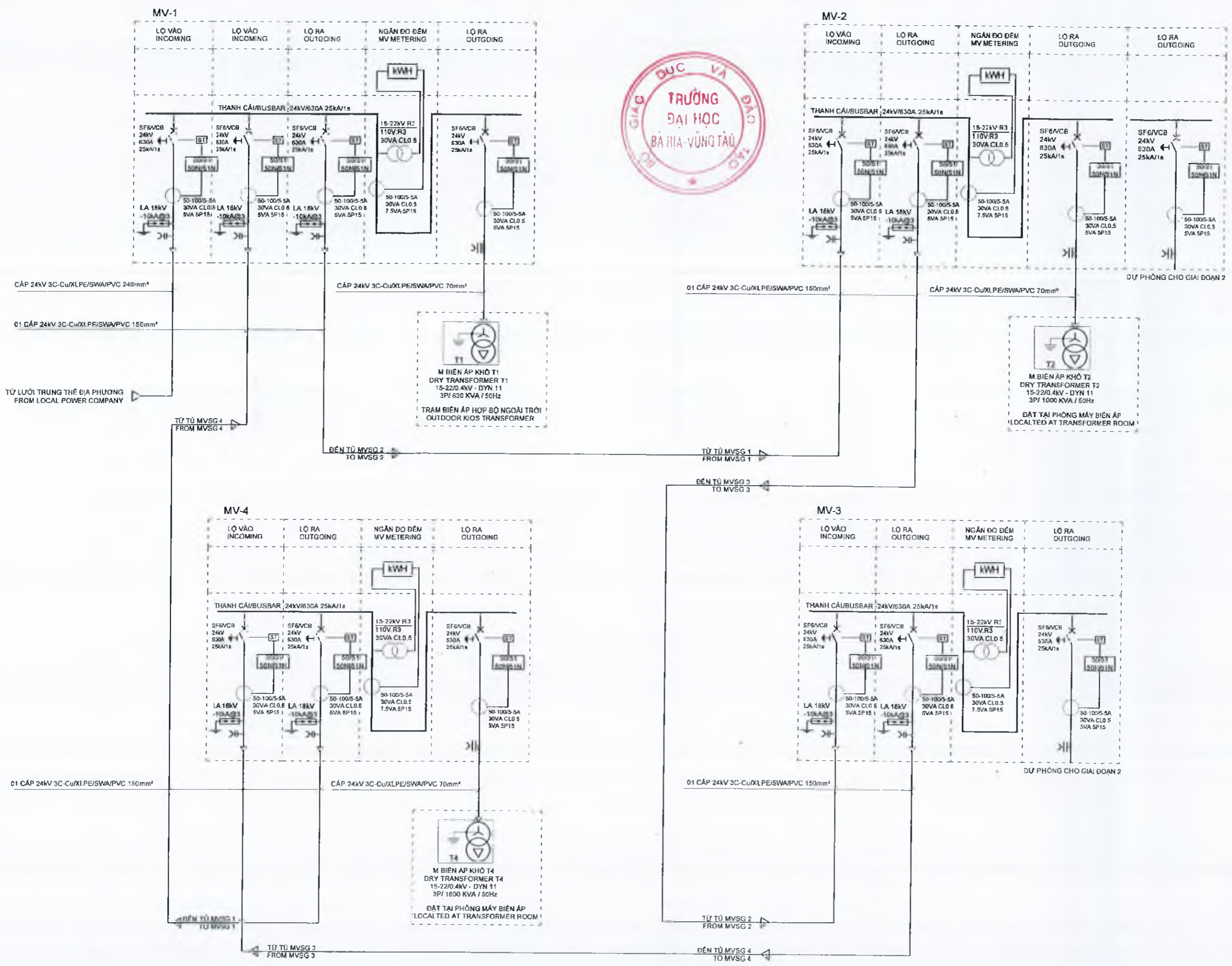
MÃ BẢN VẼ:	TT: 04	HOÀN THÀNH: ...2022
THỂ HIỆN	KTS. PHÙNG KIM PHƯỚC	
THIẾT KẾ	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH	
	KTS. LÊ BÀ HUYNH	
CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	THS KTS NGUYỄN XUÂN MINH	
QLKT	KTS. VÕ VĂN OÁ	



Công ty Cổ phần Kiến trúc

**bhA**





SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ TỦ TRUNG THỂ MVSG  
MVMSG SCHEMATIC DIAGRAM

GHI CHÚ:

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

CƠ QUAN THẨM TRA:

CHỦ ĐẦU TƯ:  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIA - VÙNG TÀU & THIẾT TRƯỞNG**

TÊN DỰ ÁN:  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RIA - VÙNG TÀU**

HẠNG MỤC:  
**MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẤP ĐIỆN**

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG 11, TP. VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RIA - VÙNG TÀU

TÊN BẢN VẼ:  
**SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ**

MÃ BẢN VẼ: ĐND: 02/2 HOÀN THÀNH: /2022

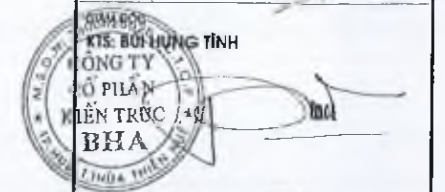
THỂ HIỆN: KS. NGUYỄN THÀNH AN

THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÀNH AN

CHỦ TRÌ: KS. NGUYỄN THÀNH AN

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN: THS.KTS. NGUYỄN XUÂN MINH

QLKT: KTS. VŨ VĂN QUẢ

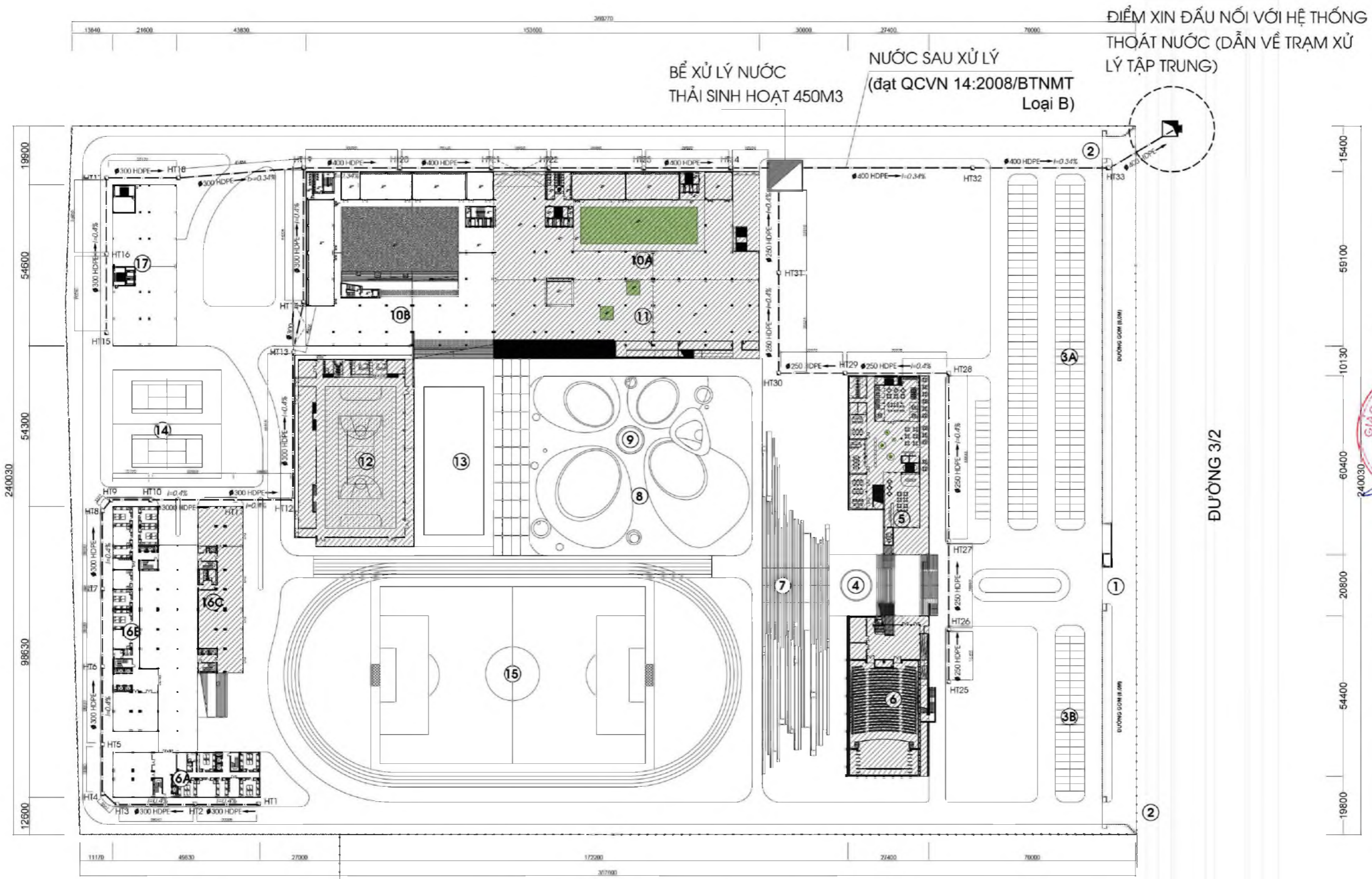


Công ty Cổ phần Kiến trúc



Add: 25 Trần Cao Văn, Tp Huế - Tel: 0234.6259299





BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 450M<sup>3</sup>  
 NƯỚC SAU XỬ LÝ (đạt QCVN 14:2008/BTNMT Loại B)

ĐIỂM XIN ĐẦU NỐI VỚI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC (DẪN VỀ TRẠM XỬ LÝ TẬP TRUNG)

ĐƯỜNG 3/2

- THUYẾT MINH:**
- \* DIỆN TÍCH KHU ĐẤT: 86.567 M<sup>2</sup>
  - \* DIỆN TÍCH XÂY DỰNG: 21.679 M<sup>2</sup>
  - \* MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: 25%
  - \* DIỆN TÍCH CÂY XANH TOÀN TRƯỞNG: 34.800M<sup>2</sup>
  - \* TỔNG DIỆN TÍCH SÀN : 195.264 M<sup>2</sup>
    - GIAI ĐOẠN 1 : 94.964 M<sup>2</sup>
    - GIAI ĐOẠN 2 : 11.200 M<sup>2</sup>
  - \* HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT: 1,21 LẦN
  - \* CHIỀU CAO TỐI ĐA: 14 TẦNG
- CÔNG CHÍNH
  - CÔNG PHỤ
  - 3A-3B: BÃI ĐÓ XE
  - ĐẠI SẢNH QUẢNG TRƯỜNG GHI ĐANH
  - KHOA HIỆU ĐỒ - TUYỂN SINH
  - HỒI TRƯỜNG 1000 CHỖ
  - QUẢNG TRƯỜNG BÁC CẤP
  - CÔNG VIÊN TRUNG TÂM
  - THÁP VĂN XƯƠNG
  - KHOA GIÁNG DƯƠNG 9 TẦNG
  - KHOA GIÁNG DƯƠNG 11 TẦNG
  - KHOA ĐỀ GIÁNG DƯƠNG 300 CHỖ, CÁN TIN
  - NHÀ THI ĐẤU ĐA NĂNG
  - HỒ BƠI TIỂU CHUẨN OLYMPIC
  - SÂN TENNIS
  - SÂN BÓNG ĐÁ CHUẨN FIFA
  - 16A: KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN 9 TẦNG
  - 16B: KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN 11 TẦNG
  - 16C: KHỐI CHUYỀN GIÁ 7 TẦNG
  - 17: KHỐI GIÁNG DƯƠNG 14 TẦNG (GIAI ĐOẠN 2)

GHI CHÚ:	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	
CƠ QUAN THẨM TRA:	
CHỦ ĐẦU TƯ: <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	
 <b>Nguyễn Thị Hoài Phương</b> TÊN DỰ ÁN:	
<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	
HẠNG MỤC: <b>ĐẦU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG 11, TP VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	
TÊN BẢN VẼ: <b>MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC THẢI</b>	
MÃ BẢN VẼ: XLNT:	HOÀN THÀNH: .../2022
THẺ HIỆN: KS. LÊ NHƯ QUỲNH	
THIẾT KẾ: KS. LÊ NHƯ QUỲNH	
CHỦ TRÌ: KS. LÊ NHƯ QUỲNH	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN: THS.KTS. NGUYỄN XUÂN MINH	
QLKT: KTS. VŨ VĂN QUẢ	
GIÁM ĐỐC KTS: BÙI HÙNG TỈNH  <b>Công ty Cổ phần Kiến trúc</b>	

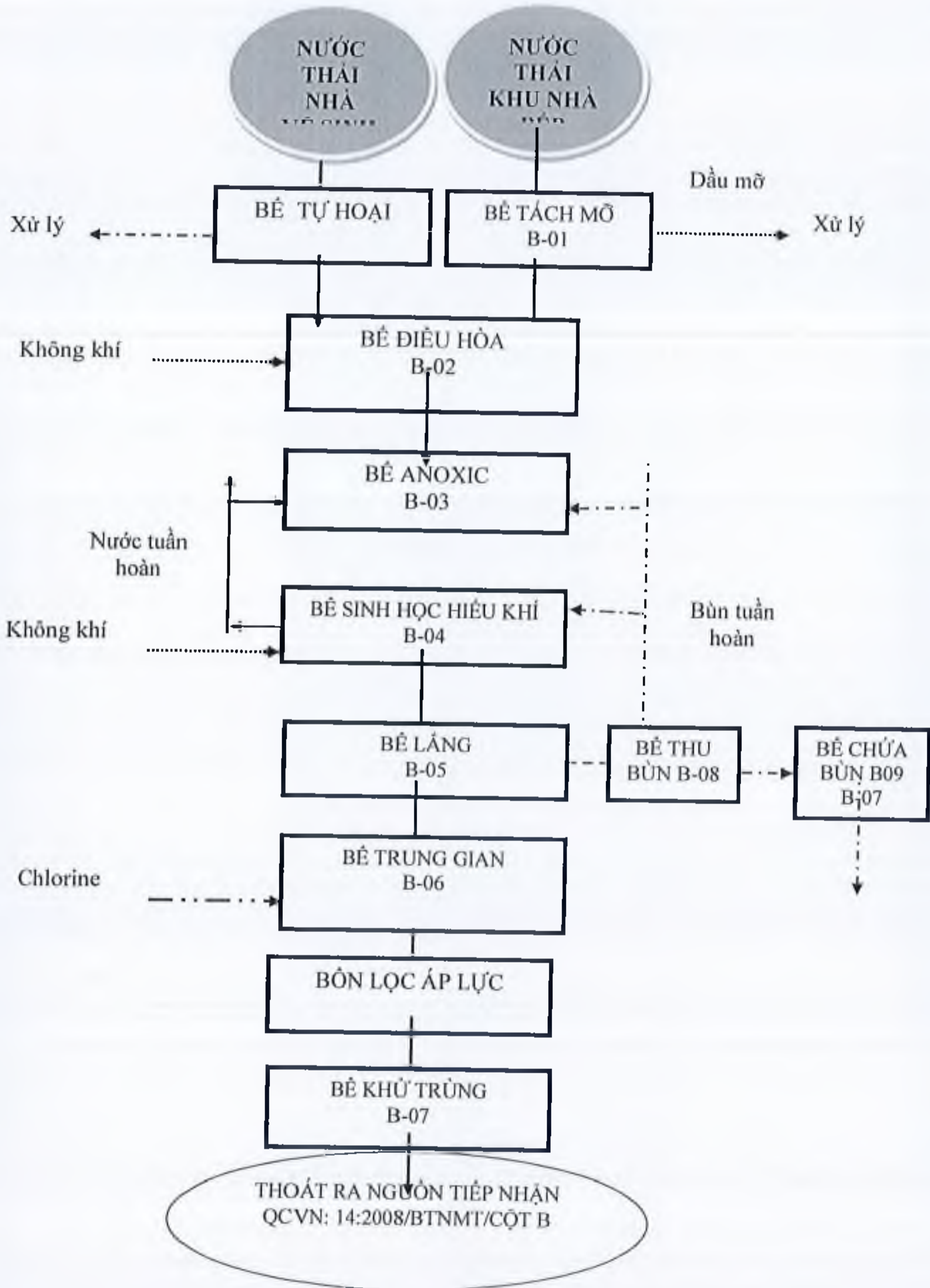
**MẶT BẰNG TỔNG THỂ XIN ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC THẢI**







# THUYẾT MINH QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI



## ✓ Thuyết minh công nghệ

Nước thải từ khu vực nhà bếp được loại bỏ dầu và mỡ nổi bằng bể tách dầu tại khu vực hệ thống xử lý. Nước sau khi tách dầu sẽ chảy về bể điều hòa.

Cặn bẩn trong nước thải từ các khu vực vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi chảy vào hệ bể điều hòa. Bể tự hoại có chức năng lắng cặn bẩn và phân hủy kỵ khí chất hữu cơ trong nước thải. Bùn lắng trong bể được lưu giữ và phân hủy trong 1 thời gian dài và định kỳ từ 3 đến 6 tháng được hút ra bằng xe hút bùn chuyên dụng.

Nước thải rửa sàn cũng được dẫn về Bể điều hòa. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng, thành phần tính chất nước thải và nhiệt độ nước thải, tránh tình trạng quá tải vào các giờ cao điểm. Do đó giúp cho Hệ thống xử lý làm việc ổn định đồng thời giảm kích thước các công trình đơn vị phía sau. Trong bể điều hòa có bố trí hệ thống phân phối khí nhằm mục đích xáo trộn và giảm một phần các chất hữu cơ có trong nước thải.

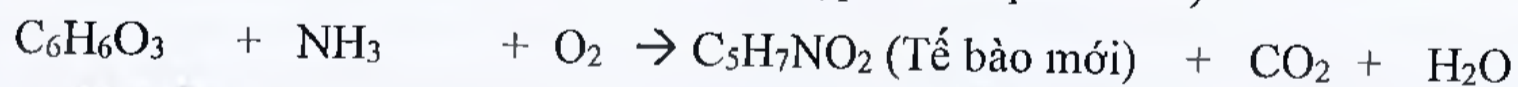
Nước thải từ bể điều hòa được bơm đều lên **bể sinh học thiếu khí**. Bể thiếu khí có chức năng phân hủy hợp chất hữu cơ và đề Nitrat hóa (khử Nitrat) trong điều kiện thiếu khí nhằm tăng cường quá trình xử lý Nitơ. Để tạo điều kiện tối ưu cho quá trình thiếu khí, hệ thống lắp 02 bơm nước tuần hoàn từ bể hiếu khí về bể thiếu khí. Nước thải sau khi ra khỏi bể thiếu khí được dẫn qua **bể hiếu khí**.

Trong **bể sinh học hiếu khí**, các chất hữu cơ hòa tan và không hòa tan chuyển hóa thành bông bùn sinh học-quần thể vi sinh vật hiếu khí - có khả năng lắng dưới tác dụng của trọng lực. Nước thải chảy liên tục vào bể sinh học trong đó khí được đưa vào cùng xáo trộn với bùn hoạt tính (oxy hòa tan  $DO > 2\text{mg/l}$ ), cung cấp oxy cho vi sinh phân hủy chất hữu cơ nhờ hai máy thổi khí. Không khí được sục vào bể này phải đủ mạnh để đủ cung cấp oxy hòa tan cho các vi sinh vật (như *Pseudomonas*, *Bacillus*, *Alcaligene*, *flavobacterium*, *Cytophaga*, *Lactobacillus*, *Aromobacter*...) sử dụng các chất ô nhiễm có trong nước thải như là nguồn cung cấp dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện. Có thể tóm tắt 2 quá trình này bằng 2 phản ứng như sau:

Phản ứng oxy hóa vật chất hữu cơ (quá trình sinh trưởng):



+ Phản ứng tổng hợp vật liệu tế bào (quá trình phát triển).



Tóm tắt:  $VSV + C_5H_7NO_2 (\text{chất hữu cơ}) + 5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 + VSV \text{ mới}$   
(Nguồn: Nicholas P. Cheremisinoff, 1996; METCALF and EDDY, 2003)

Nhờ có giá thể và vật liệu đệm có định, vi sinh vật sẽ phát triển dính bám trong vật liệu đệm, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện tại bể này.

Sau một thời gian xử lý hiếu khí, lớp bùn hoạt tính sẽ được lắng tại Bể lắng, tại bể lắng bố trí bơm, một phần sẽ được tuần hoàn lại bể hiếu khí để duy trì mật độ vi sinh vật trong hệ thống, một phần sẽ được dẫn về bể chứa bùn. Định kỳ bùn ở bể chứa bùn sẽ được đem đi xử lý.

Nước thải sau bể lắng sẽ được tự chảy qua bể trung gian. Tại bể trung gian nước thải được bơm đến bồn lọc áp lực để loại bỏ chất rắn lơ lửng trước khi khử trùng. Nước

thải sau bồn lọc sẽ chảy đến bể khử trùng. Tại bể khử trùng nước được bơm hóa chất bơm một lượng hóa chất khử những vi sinh còn trong nước thải trước khi thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý sẽ đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột B,  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1$  và thải ra nguồn tiếp nhận.

✓ Thông số kỹ thuật của Hệ thống XLNT

#### Bể thu gom, tách dầu mỡ

➤ Chức năng:

Bể được dùng để tách rác, làm nhiệm vụ trung chuyển nước thải về trạm xử lý tập trung.

#### Bể điều hòa

➤ Chức năng:

Tiếp nhận toàn bộ nước thải, điều hòa lưu lượng và chất lượng nước thải, tránh quá tải cho hệ thống và giúp hệ thống hoạt động ổn định. Tại đây có đặt 02 bơm chìm chuyên dụng nhằm bơm nước thải vào bể thiếu khí.

#### Bể sinh học thiếu khí (Anoxic)

➤ Chức năng:

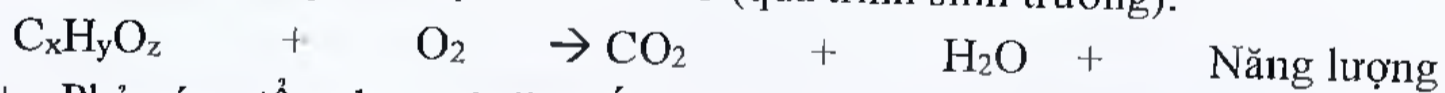
Bể thiếu khí có chức năng phân hủy hợp chất hữu cơ và đề Nitrat hóa (khử Nitrat) trong điều kiện thiếu khí nhằm tăng cường quá trình xử lý Nitơ.

#### Bể sinh học hiếu khí

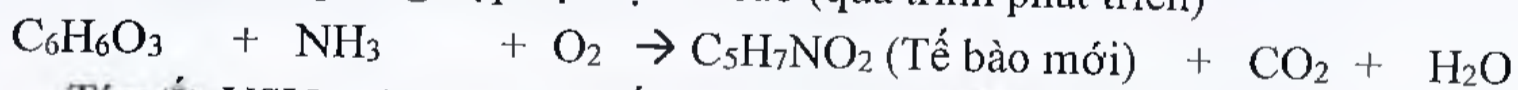
➤ Chức năng:

Tại bể hiếu khí nồng độ DO được duy trì ở mức 2 – 4 mg/L nhờ thiết bị cung cấp khí. Không khí được sục vào bể này phải đủ mạnh để đủ cung cấp oxy hòa tan cho các vi sinh vật (như *Pseudomonas*, *Bacillus*, *Alcaligene*, *flavobacterium*, *Cytophaga*, *Lactobacillus*, *Aromobacter*...) sử dụng các chất ô nhiễm có trong nước thải như là nguồn cung cấp dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện. Có thể tóm tắt 2 quá trình này bằng 2 phản ứng như sau:

+ Phản ứng oxy hóa vật chất hữu cơ (quá trình sinh trưởng):



+ Phản ứng tổng hợp vật liệu tế bào (quá trình phát triển)



Tóm tắt:  $VSV + C_5H_7NO_2 \text{ (chất hữu cơ)} + 5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 + VSV \text{ mới}$

(Nguồn: Nicholas P. Cheremisinoff, 1996; METCALF and EDDY, 2003)

#### Bể lắng bùn

➤ Chức năng:

Bể lắng có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000 mg/L, một phần sẽ tuần hoàn trở lại bể sinh học (25-75% lưu lượng) để giữ ổn định mật độ cao vi khuẩn tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ.

#### Bể trung gian

➤ Chức năng:

Lưu chứa nước thải để bơm đi lọc

**Bể khử trùng**

➤ Chức năng:

Khử trùng nước thải

**Bể thu bùn**

➤ Chức năng:

Thu bùn từ bể lắng để tuần hoàn bùn về bể thiếu khí và hiếu khí.

**Bể chứa bùn**

➤ Chức năng:

Chứa bùn dư thải bỏ từ bể hiếu khí

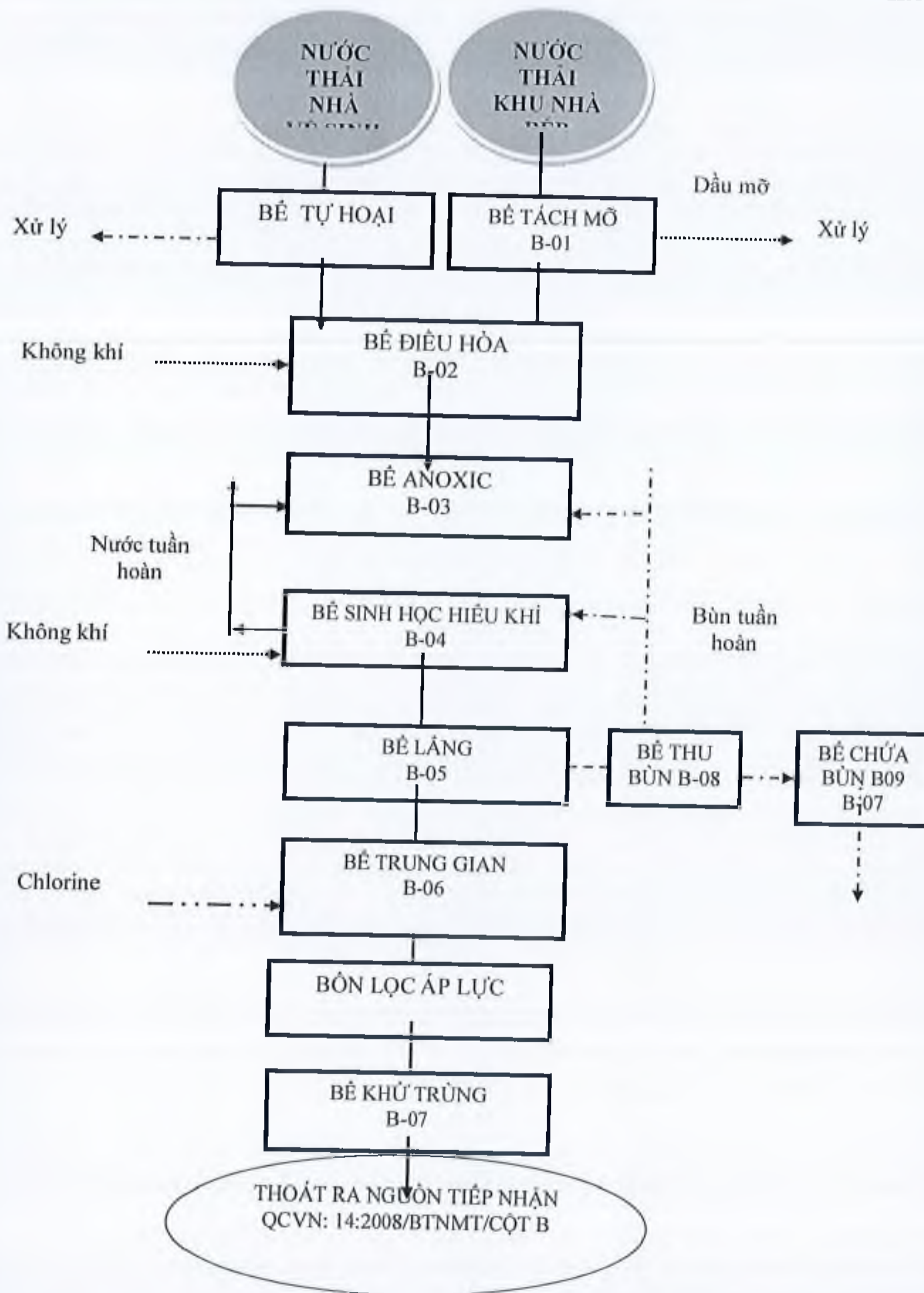
**Hệ thống van, đường ống, phụ kiện...**

- Ống dẫn khí chính inox 304, uPVC, Val khóa đồng,...
- Ống dẫn nước uPVC, Val, khóa, các thiết bị phụ trợ.
- Ống thu bùn, PVC, Val, khóa, các thiết bị phụ trợ.

**Hệ thống điện điều khiển :**

- Tủ điều khiển chế độ tay và tự động.
- Dây cáp điện cadivi;

# THUYẾT MINH QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI



## ✓ **Thuyết minh công nghệ**

Nước thải từ khu vực nhà bếp được loại bỏ dầu và mỡ nổi bằng bể tách dầu tại khu vực hệ thống xử lý. Nước sau khi tách dầu sẽ chảy về bể điều hòa.

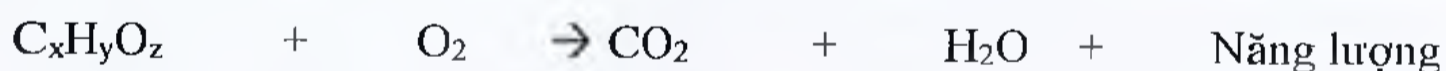
Cặn bẩn trong nước thải từ các khu vực vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi chảy vào hệ bể điều hòa. Bể tự hoại có chức năng lắng cặn bẩn và phân hủy kỵ khí chất hữu cơ trong nước thải. Bùn lắng trong bể được lưu giữ và phân hủy trong 1 thời gian dài và định kỳ từ 3 đến 6 tháng được hút ra bằng xe hút bùn chuyên dụng.

Nước thải rửa sàn cũng được dẫn về Bể điều hòa. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng, thành phần tính chất nước thải và nhiệt độ nước thải, tránh tình trạng quá tải vào các giờ cao điểm. Do đó giúp cho Hệ thống xử lý làm việc ổn định đồng thời giảm kích thước các công trình đơn vị phía sau. Trong bể điều hòa có bố trí hệ thống phân phối khí nhằm mục đích xáo trộn và giảm một phần các chất hữu cơ có trong nước thải.

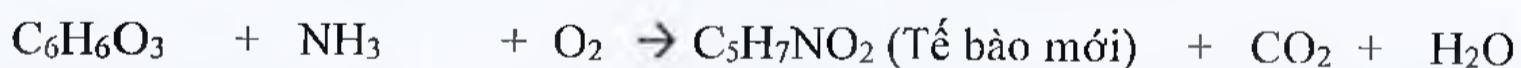
Nước thải từ bể điều hòa được bơm đều lên **bể sinh học thiếu khí**. Bể thiếu khí có chức năng phân hủy hợp chất hữu cơ và đề Nitrat hóa (khử Nitrat) trong điều kiện thiếu khí nhằm tăng cường quá trình xử lý Nitơ. Để tạo điều kiện tối ưu cho quá trình thiếu khí, hệ thống lắp 02 bơm nước tuần hoàn từ bể hiếu khí về bể thiếu khí. Nước thải sau khi ra khỏi bể thiếu khí được dẫn qua **bể hiếu khí**.

Trong **bể sinh học hiếu khí**, các chất hữu cơ hòa tan và không hòa tan chuyển hóa thành bông bùn sinh học-quần thể vi sinh vật hiếu khí - có khả năng lắng dưới tác dụng của trọng lực. Nước thải chảy liên tục vào bể sinh học trong đó khí được đưa vào cùng xáo trộn với bùn hoạt tính (oxy hòa tan  $DO > 2\text{mg/l}$ ), cung cấp oxy cho vi sinh phân hủy chất hữu cơ nhờ hai máy thổi khí. Không khí được sục vào bể này phải đủ mạnh để đủ cung cấp oxy hòa tan cho các vi sinh vật (như *Pseudomonas*, *Bacillus*, *Alcaligene*, *flavobacterium*, *Cytophaga*, *Lactobacillus*, *Aromobacter*...) sử dụng các chất ô nhiễm có trong nước thải như là nguồn cung cấp dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện. Có thể tóm tắt 2 quá trình này bằng 2 phản ứng như sau:

Phản ứng oxy hóa vật chất hữu cơ (quá trình sinh trưởng):



+ Phản ứng tổng hợp vật liệu tế bào (quá trình phát triển).



**Tóm tắt:**  $VSV + C_5H_7NO_2$  (chất hữu cơ) +  $5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 + VSV$  mới  
(Nguồn: *Nicholas P. Cheremisinoff, 1996; METCALF and EDDY, 2003*)

Nhờ có giá thể và vật liệu đệm có định, vi sinh vật sẽ phát triển dính bám trong vật liệu đệm, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện tại bể này.

Sau một thời gian xử lý hiếu khí, lớp bùn hoạt tính sẽ được lắng tại Bể lắng, tại bể lắng bố trí bơm, một phần sẽ được tuần hoàn lại bể hiếu khí để duy trì mật độ vi sinh vật trong hệ thống, một phần sẽ được dẫn về bể chứa bùn. Định kỳ bùn ở bể chứa bùn sẽ được đem đi xử lý.

Nước thải sau bể lắng sẽ được tự chảy qua bể trung gian. Tại bể trung gian nước thải được bơm đến bồn lọc áp lực để loại bỏ chất rắn lơ lửng trước khi khử trùng. Nước

thải sau bồn lọc sẽ chảy đến bể khử trùng. Tại bể khử trùng nước được bơm hóa chất bơm một lượng hóa chất khử những vi sinh còn trong nước thải trước khi thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý sẽ đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột B,  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1$  và thải ra nguồn tiếp nhận.

✓ Thông số kỹ thuật của Hệ thống XLNT

#### **Bể thu gom, tách dầu mỡ**

➤ Chức năng:

Bể được dùng để tách rác, làm nhiệm vụ trung chuyển nước thải về trạm xử lý tập trung.

#### **Bể điều hòa**

➤ Chức năng:

Tiếp nhận toàn bộ nước thải, điều hòa lưu lượng và chất lượng nước thải, tránh quá tải cho hệ thống và giúp hệ thống hoạt động ổn định. Tại đây có đặt 02 bơm chìm chuyên dụng nhằm bơm nước thải vào bể thiếu khí.

#### **Bể sinh học thiếu khí (Anoxic)**

➤ Chức năng:

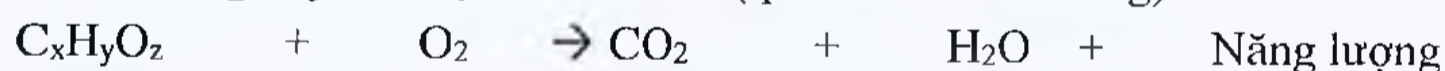
Bể thiếu khí có chức năng phân hủy hợp chất hữu cơ và đề Nitrat hóa (khử Nitrat) trong điều kiện thiếu khí nhằm tăng cường quá trình xử lý Nitơ.

#### **Bể sinh học hiếu khí**

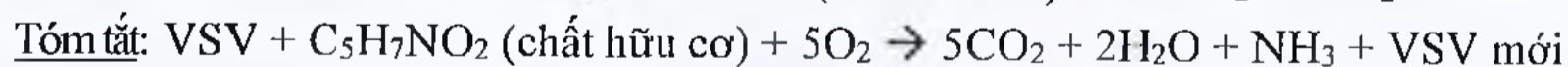
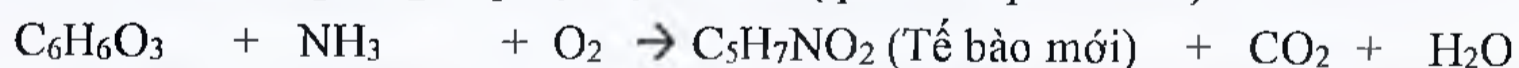
➤ Chức năng:

Tại bể hiếu khí nồng độ DO được duy trì ở mức 2 – 4 mg/L nhờ thiết bị cung cấp khí. Không khí được sục vào bể này phải đủ mạnh để đủ cung cấp oxy hòa tan cho các vi sinh vật (như *Pseudomonas*, *Bacillus*, *Alcaligene*, *flavobacterium*, *Cytophaga*, *Lactobacillus*, *Aromobacter*...) sử dụng các chất ô nhiễm có trong nước thải như là nguồn cung cấp dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển, nhờ đó, quá trình xử lý được thực hiện. Có thể tóm tắt 2 quá trình này bằng 2 phản ứng như sau:

+ Phản ứng oxy hóa vật chất hữu cơ (quá trình sinh trưởng):



+ Phản ứng tổng hợp vật liệu tế bào (quá trình phát triển)



(Nguồn: Nicholas P. Cheremisinoff, 1996; METCALF and EDDY, 2003)

#### **Bể lắng bùn**

➤ Chức năng:

Bể lắng có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000 mg/L, một phần sẽ tuần hoàn trở lại bể sinh học (25-75% lưu lượng) để giữ ổn định mật độ cao vi khuẩn tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ.

#### **Bể trung gian**

➤ Chức năng:



Lưu chứa nước thải để bơm đi lọc

### **Bể khử trùng**

➤ Chức năng:

Khử trùng nước thải

### **Bể thu bùn**

➤ Chức năng:

Thu bùn từ bể lắng để tuần hoàn bùn về bể thiếu khí và hiếu khí.

### **Bể chứa bùn**

➤ Chức năng:

Chứa bùn dư thải bỏ từ bể hiếu khí

### **Hệ thống van, đường ống, phụ kiện...**

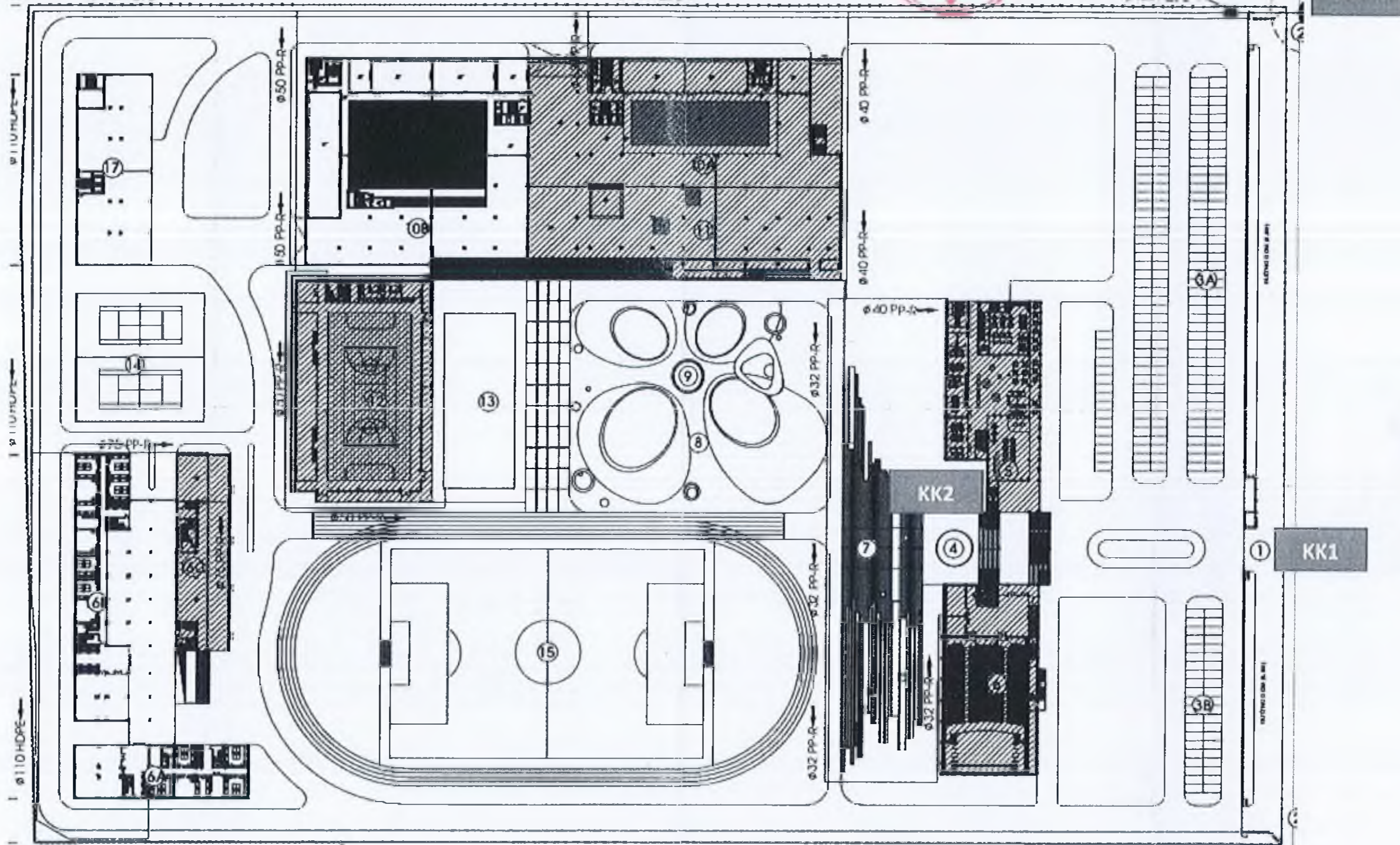
- Ống dẫn khí chính inox 304, uPVC, Val khóa đồng,...
- Ống dẫn nước uPVC, Val, khóa, các thiết bị phụ trợ.
- Ống thu bùn, PVC, Val, khóa, các thiết bị phụ trợ.

### **Hệ thống điện điều khiển :**

- Tủ điều khiển chế độ tay và tự động.
- Dây cáp điện cadivi;



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CỦA CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG



## Ghi chú:

- NT1: Hồ ga cuối cùng trước khi thoát ra Hệ thống thu gom nước thải của toàn thành phố trên đường 3/2
- KK1: Không khí khu vực trước cổng bảo vệ
- KK2: Không khí khu vực quây lễ tân

---

*PHỤ LỤC 3:*

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH**

---



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0005776.21

MSM: PNE.21.1116.NM01

Tên mẫu : Nước mặt  
Đơn vị yêu cầu : **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 15/10/2021  
Ngày trả kết quả : 22/10/2021

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B1)
				NM01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	5,5 - 9
2	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017	< 0,003	0,05
3	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> .E:2017	1,12	10
4	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,38	0,3
5	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	1,2	1
6	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	1,5 x 10 <sup>3</sup>	7.500

### Ghi chú:

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thử nghiệm;
- Mẫu được lưu: 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (-): Không quy định;
- NM01: Tại kênh thoát nước hiện hữu giáp khu vực dự án (Kênh đồng sát 3);
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm



Đinh Văn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0005777.21  
MSM: PNE.21.1116.NM02

Tên mẫu : Nước mặt  
Đơn vị yêu cầu : **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 15/10/2021  
Ngày trả kết quả : 25/10/2021

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B2)
				NM02	
1	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	7,1	≥4
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	6,4	25
4	Amoni	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2017	0,76	0,9
5	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	1,24	15
6	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,14	0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	2,4	1
8	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	< 0,003	0,05
9	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2,3 x 10 <sup>2</sup>	10.000

### Ghi chú:

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thử nghiệm;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas;
- (-): Không quy định;
- NM02: Nước sông tại vị trí cầu Cửa Lấp
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Phó phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm

Đinh Văn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0005778.21  
MSM: PNE.21.1116.XQ01-03

Tên mẫu : Không khí xung quanh  
Đơn vị yêu cầu : **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 15/10/2021  
Ngày trả kết quả : 25/10/2021



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả			QCVN 05:2013/ BTNMT
				XQ01	XQ02	XQ03	
<b>Vị khí hậu</b>							
1	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2012/BTNMT	29,8	30,2	29,8	-
2	Độ ẩm không khí	%	QCVN46:2012/BTNMT	75,6	69,0	69,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN46:2012/BTNMT	0,68	0,69	0,78	-
<b>Chất lượng không khí</b>							
4	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	0,24	0,32	0,28	<b>0,35</b>
5	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	0,16	0,14	0,15	<b>0,2</b>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	HD24-LM-CO	< 4,5	< 4,5	< 4,5	<b>30</b>
7	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	0,012	0,014	0,014	<b>0,3</b>
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,2	65,8	63,5	<b>70<sup>(a)</sup></b>

**Ghi chú:**

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thử nghiệm;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas;
- (-): Không quy định;
- XQ01: Không khí cuối hướng gió về phía Tây Nam cách dự án 50 m;
- XQ02: Không khí Khu vực trung tâm dự án;
- XQ03: Không khí tại cổng vào dự án;
- QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (a): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực bên ngoài.

Phó phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0003207.22

MSM: PNE.22.0844.NM01

Tên mẫu : Nước mặt  
Đơn vị yêu cầu : TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 20/04/2022  
Ngày trả kết quả : 27/04/2022

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B1)
				NM01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	5,5 - 9
2	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017	< 0,003	0,05
3	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> .E:2017	1,24	10
4	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,36	0,3
5	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	1,1	1
6	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2;1996	4,6 x 10 <sup>3</sup>	7.500

### Ghi chú:

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thử nghiệm;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (-): Không quy định;
- NM01: Tại kênh thoát nước hiện hữu giáp khu vực dự án (Kênh đồng sát 3).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm

Đinh Tấn Thu





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0003208.22  
MSM:PNE.22.0844.NM02

Tên mẫu : Nước mặt  
Đơn vị yêu cầu : TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 20/04/2022  
Ngày trả kết quả : 27/04/2022

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B2)
				NM02	
1	DO <sup>(*)</sup>	mg/l	TCVN 7325:2016	7,4	≥4
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/l	TCVN 6001-1:2008	6,5	25
4	Amoni <sup>(#)</sup>	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2017	0,76	0,9
5	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	1,32	15
6	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,26	0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	2,4	1
8	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	< 0,003	0,05
9	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2,1 x 10 <sup>2</sup>	10.000

### Ghi chú:

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thử nghiệm;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas;
- (-): Không quy định;
- NM02: Nước sông tại vị trí cầu Cửa Lấp.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm  
Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0003209.22  
MSM:PNE.22.0844.XQ01-03

Tên mẫu : Không khí xung quanh  
Đơn vị yêu cầu : TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 20/04/2022  
Ngày trả kết quả : 28/04/2022



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả			QCVN 05:2013/ BTNMT
				XQ01	XQ02	XQ03	
<b>Vi khí hậu</b>							
1	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2012/BTNMT	29,2	29,8	29,2	-
2	Độ ẩm không khí	%	QCVN46:2012/BTNMT	77,4	73,0	72,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN46:2012/BTNMT	0,68	0,72	0,74	-
<b>Chất lượng không khí</b>							
4	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	0,28	0,36	0,32	0,35
5	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	0,14	0,14	0,16	0,2
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	HD12-KK-CO	< 4,5	< 4,5	< 4,5	30
7	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	0,011	0,012	0,018	0,3
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,4	65,2	62,5	70 <sup>(a)</sup>

### Ghi chú:

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thử nghiệm;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (-): Không quy định;
- XQ01: Không khí cuối hướng gió về phía Tây Nam cách dự án 50 m
- XQ02: Không khí Khu vực trung tâm dự án.
- XQ03: Không khí tại cổng vào dự án
- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- (a): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực bên ngoài.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm

Đinh Tân Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0003188.22  
MSM: PNE.22.0827.NM01

Tên mẫu : Nước mặt  
Đơn vị yêu cầu : TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 28/04/2022  
Ngày trả kết quả : 04/05/2022



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B1)
				NM1	
1	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	6,7	5,5 - 9
2	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017	< 0,003	0,05
3	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> .E:2017	1,15	10
4	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,36	0,3
5	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	1,2	1
6	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	7,5 x 10 <sup>3</sup>	7.500

### Ghi chú:

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thí nghiệm;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas;
- (-): Không quy định;
- NM1: Tại kênh thoát nước hiện hữu giáp khu vực dự án (Kênh đồng sát 3).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm

Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0003189.22  
MSM: PNE.22.0827.NM02

Tên mẫu : Nước mặt  
Đơn vị yêu cầu : **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 28/04/2022  
Ngày trả kết quả : 04/05/2022



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/ BTNMT (cột B2)
				NM2	
1	DO <sup>(*)</sup>	mg/l	TCVN 7325:2016	7,5	≥4
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,6	5,5 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/l	TCVN 6001-1:2008	6,6	25
4	Amoni <sup>(#)</sup>	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2017	0,74	0,9
5	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	1,25	15
6	Phosphat	mg/l	TCVN 6202:2008	0,16	0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2017	2,2	1
8	Nitrit	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017	< 0,003	0,05
9	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	26 x 10 <sup>2</sup>	10.000

### Ghi chú:

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thử nghiệm;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas;
- (-): Không quy định;
- NM2: Nước sông tại vị trí cầu Cửa Lấp.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm

Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.  
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM  
Điện Thoại: 0254.3563950 Fax: 0254.3563363  
Mobile: 0902.585.140 (Mr Thu) - 0908.471.418 (Mr Năm)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0003190.22  
MSM: PNE.22.0827.XQ01-03

Tên mẫu : Không khí xung quanh  
Đơn vị yêu cầu : **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường 3/2 phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 28/04/2022  
Ngày trả kết quả : 04/05/2022

**VIMCERTS 075**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả			QCVN 05:2013/ BTNMT
				XQ01	XQ02	XQ03	
<b>Vị khí hậu</b>							
1	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2012/BTNMT	29,4	30,0	29,6	-
2	Độ ẩm không khí	%	QCVN46:2012/BTNMT	77,5	72,0	71,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN46:2012/BTNMT	0,69	0,71	0,75	-
<b>Chất lượng không khí</b>							
4	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	0,26	0,35	0,29	<b>0,35</b>
5	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	0,12	0,15	0,16	<b>0,2</b>
6	CO	mg/m <sup>3</sup>	HD12-KK-CO	< 4,5	< 4,5	< 4,5	<b>30</b>
7	Bụi	mg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	0,012	0,014	0,014	<b>0,3</b>
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,4	65,8	62,6	<b>70<sup>(a)</sup></b>

**Ghi chú:**

- Kết quả có giá trị tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và trên mẫu thí nghiệm;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas;
- (-): Không quy định;
- XQ01: Không khí cuối hướng gió về phía Tây Nam cách dự án 50 m
- XQ02: Không khí Khu vực trung tâm dự án.
- XQ03: Không khí tại công vào dự án
- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- (a): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực bên ngoài.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm

Đinh Tấn Thu